

TỔNG CỤC THỐNG KÊ - GENERAL STATISTICS OFFICE
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU - LAI CHAU STATISTICS OFFICE

Niên giám Thống kê
TỈNH LAI CHÂU 2021
LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

Chỉ đạo biên soạn:

LÊ LÂM BẰNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lai Châu

Biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Lai Châu

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Lai Châu biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những số liệu thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây.

*Trong cuốn "**Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2021**", số liệu được biên soạn trong 5 năm (2017, 2018, 2019, 2020, 2021) và được sắp xếp theo 12 chuyên đề phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất - kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo thống kê, kế toán định kỳ của các cơ sở, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ các cuộc điều tra thống kê.*

Ngoài việc hệ thống hóa số liệu, chúng tôi còn kết hợp chỉnh lý, sửa đổi, thu thập và bổ sung cho phù hợp với đơn vị hành chính tỉnh Lai Châu. Do vậy, đề nghị thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám này.

Các ký hiệu cần lưu ý:

(-) hoặc (0): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù có nhiều cố gắng, nhưng khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Kính mong các cấp, các ngành cùng bạn đọc đóng góp ý kiến để Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu có chất lượng tốt hơn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

FOREWORD

Lai Chau Statistical Yearbook is compiled and published annually by Lai Chau Statistics Office. Its content includes basic indicators reflects the socio-economic situation of Lai Chau province; the main statistical data on the results of surveys in recent years.

In the book “Lai Chau Statistical Yearbook 2021”, the data has been compiled for 5 years (2017, 2018, 2019, 2020, 2021) and are arranged in 12 thematic reflect natural conditions, economic - administrative units, population - labor; reflecting the results of the entire economy and business - production situation of all the industries, economic sectors in province. The statistics indicators in the yearbook are collected and aggregate processed and accounted according to the range and unified methods. Sources of information to calculate the statistical indicators are from the statistical reports, periodic accounting of the facility, reports of specialized statistics from statistical surveys.

In addition to systematic data, we also combine revised, modified, collected and added data in accordance with the administrative unit of Lai Chau province. Therefore, we suggest users to use data in this yearbook.

Some indicators special symbols uses in the book:

(-) or (0): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

During compilation, despite several attempts, but mistakes, limitations are unavoidable. We are looking forward to receiving any comments and ideas from readers and users for better quality publications of Statistical Yearbook of Lai Chau in the future.

LAI CHAU STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2021	7
OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAI CHAU PROVINCE IN 2021	13
PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	
PART I: ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	21
PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	
PART II: POPULATION AND LABOUR	51
PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM	
PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE	99
PHẦN IV: ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	
PART IV: INVESTMENT AND CONSTRUCTION	137
PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ	
PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	169
PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	281
PHẦN VII: CÔNG NGHIỆP	
PART VII: INDUSTRY	343
PHẦN VIII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	
PART VIII: TRADE AND TOURISM	369
PHẦN IX: CHỈ SỐ GIÁ	
PART IX: PRICE INDEX	389
PHẦN X: VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG	
PART X: TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS	417
PHẦN XI: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	
PART XI: EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	435
PHẦN XII: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	
PART XII: HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT	477

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2021

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2021 tăng 3,41% so với năm 2020, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,23%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,74%, đóng góp 1,16 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 3,49%, đóng góp 1,30 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,69% đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 22.643,89 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 47,3 triệu đồng, tương đương 2,05 nghìn USD, tăng 16,07 USD so với năm trước. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,42%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 41,53%; khu vực dịch vụ chiếm 38,16%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,89%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021 ước đạt 10.400,26 tỷ đồng, tăng 35,96% so với HĐND tỉnh giao, giảm 7,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 2.057,70 tỷ đồng, giảm 11,63% so với cùng kỳ năm trước, tăng 7,45% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 10.400,26 tỷ đồng, tăng 35,96% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 6,95% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng thu bảo hiểm năm 2021 đạt 907,0 tỷ đồng, tăng 2,52% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 447,0 tỷ đồng, chiếm 52,59% tổng thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 402,9 tỷ đồng, chiếm 44,42%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 27,1 tỷ đồng, chiếm 2,99%. Tổng

chi bảo hiểm năm 2021 đạt 641,2 tỷ đồng, giảm 4,71% so với năm trước. Số dư bảo hiểm cuối năm 2021 đạt 265,80 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2021 theo giá hiện hành đạt 9.542.237 triệu đồng, tăng 11,10% so với năm 2020 (bằng 42,14% tổng GRDP trên địa bàn Tỉnh), trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 3.678.000 triệu đồng, chiếm 38,54% tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2021, giảm 14,99% so với năm 2020; khu vực ngoài Nhà nước đạt 5.864.237 triệu đồng, chiếm 61,46% so với tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2021, tăng 37,57% so với năm 2020. Các năm gần đây Tỉnh thu hút được lượng vốn đầu tư lớn từ các tổ chức và doanh nghiệp ngoài Nhà nước tham gia đầu tư vào các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2021, không có dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài được cấp phép mới.

4. Chỉ số giá

Năm 2021, chỉ số giá (CPI) bình quân cả năm tăng 0,44% so với năm 2020 và tăng 1,2% so với tháng 12 năm 2020. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2021 dưới 4% theo mục tiêu của Quốc hội đặt ra đã đạt được trong bối cảnh năm 2021 gặp nhiều khó khăn, thách thức và tác động tiêu cực do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2021 tăng 10,78% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 13,00% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2021 giảm 1,08% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm giảm 1,00% so với năm trước.

5. Hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 802 doanh nghiệp, tăng 0,63% so với năm trước. Lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 9.191 người, tăng 0,17% so với năm trước; lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 11 người. Vốn sản xuất kinh doanh bình

quân của khu vực doanh nghiệp năm 2021 là 38.650,88 tỷ đồng, tăng 8,99% so với năm 2020; vốn sản xuất bình quân 1 doanh nghiệp 48,2 tỷ đồng. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp năm 2021 đạt 680,66 tỷ đồng, thu nhập bình quân một tháng của người lao động đạt 6,17 triệu đồng/người/tháng.

Năm 2021, toàn tỉnh có 10.696 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 4,91% so với năm trước. Chia ra: Thành phố Lai Châu có 3.531 cơ sở, giảm 15,26%; huyện Tam Đường có 1.235 cơ sở, ổn định so với năm trước; huyện Mường Tè có 795 cơ sở, tăng 0,25%; huyện Sìn Hồ có 1.203 cơ sở, tăng 2,73%; huyện Phong Thổ có 1.541 cơ sở, giảm 1,03%; huyện Than Uyên có 949 cơ sở, tăng 2,71%; huyện Tân Uyên có 1.002 cơ sở, ổn định so với năm trước; huyện Nậm Nhùn có 440 cơ sở, tăng 10,28% so với năm 2020.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp năm 2021 tỉnh Lai Châu đã ban hành các đề án, mô hình, nghị quyết về phát triển nông, lâm nghiệp với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn liền với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Nhờ vậy, giá trị tổng sản phẩm toàn ngành ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 69,32 nghìn ha, giảm 0,42% so với năm 2020; sản lượng lương thực có hạt đạt 226,46 nghìn tấn, tăng 2,92%, trong đó sản lượng lúa đạt 151,99 nghìn tấn, sản lượng ngô đạt 74,48 nghìn tấn.

Tổng đàn gia súc chính (trâu, bò, lợn) thời điểm 01/01/2022 đạt 320.690 con, tăng 6,11% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng xuất chuồng đàn gia súc chính năm 2021 đạt 13.090 tấn, giảm 1,77% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2021 đạt 1.744,6 ha, tăng 51% so với năm 2020. Sản lượng khai thác gỗ đạt 6.601 m³ gỗ, giảm 2% so với năm 2020. Sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 2,86 nghìn tấn, tăng 5,54% so với năm 2020.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2021 đạt 101,59% tăng 1,59% so với năm trước, nguyên nhân tăng là do các ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,39%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 4,98%; ngành khai khoáng tăng 12,15%; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,83%.

- Thương mại, du lịch và vận tải

Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 6.768,3 tỷ đồng, tăng 9,4% so với năm trước. Ngành kinh doanh bán lẻ hàng hóa đạt 5.828 tỷ đồng, chiếm 86,1% tổng mức và tăng 10,4% so với năm 2020; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 522,5 tỷ đồng, chiếm 7,7% và tăng 8,6% so với năm 2020; dịch vụ và du lịch đạt 417,8 tỷ đồng, chiếm 6,2% và giảm 1,6% so với năm 2020.

Số lượt hành khách vận chuyên đạt 1.063,2 nghìn người, giảm 18,07% so với năm 2020; Số lượt hành khách luân chuyên đạt 105.110,9 nghìn người.km, giảm 13,19% so với năm 2020. Khối lượng hàng hóa vận chuyên đạt 1.938,8 nghìn tấn, tăng 19,79% so với năm 2020; khối lượng hàng hóa luân chuyên đạt 75.031,3 nghìn tấn.km, tăng 17,73% so với năm 2020.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2021 của tỉnh là 478.430 người, tăng 1,83% so với năm 2020, tương đương tăng 8.619 người, trong đó dân số thành thị là 84.661 người, chiếm 17,70%; dân số nông thôn là 393.769 người,

chiếm 82,30%; dân số nam là 242.277 người, chiếm 50,64%, dân số nữ là 236.153 người, chiếm 49,36%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 13,60‰.

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 245.907 người, giảm 14,94% so với năm trước. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 ước đạt 240.300 người, giảm 16,28% so với năm trước. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 14,1%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ước đạt 2,28%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,21%.

- Đời sống dân cư

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành là 2.041,7 nghìn đồng/người/tháng, tăng 129,1 nghìn đồng so với năm 2020, tăng 655,7 nghìn đồng so với năm 2017. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 28,56%, giảm 2,27 điểm phần trăm so với năm 2020.

Năm 2021, tình hình dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài của đại dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4 trong nước ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất; thời tiết diễn biến thất thường, mưa đá, gió lốc, nắng nóng kéo dài, dịch tả lợn châu Phi tái phát ở một số xã; bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò xảy ra trên địa bàn các huyện. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương có những chính sách hỗ trợ, định hướng sản xuất như: hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật chăm bón... phát triển sản xuất, mặc dù vậy nhìn chung đời sống của bà con nhân dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 65 vụ tai nạn giao thông làm 27 người bị chết và 70 người bị thương; so với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông giảm 11 vụ, số người bị chết giảm 02 người, số người bị thương giảm 15 người.

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 13 vụ cháy nổ, giảm 05 vụ so với năm trước, thiệt hại ước tính 1.581 triệu đồng, giảm 2.499 triệu đồng so với năm trước.

Khái quát chung, năm 2021 là một năm nền kinh tế đất nước gặp rất nhiều khó khăn, tỉnh Lai Châu cũng không nằm ngoài khó khăn đó, dịch bệnh Covid-19 bùng phát từ cuối tháng 4, nhiều doanh nghiệp, nhà máy, cơ sở phải tạm ngừng sản xuất, người lao động mất việc làm; dịch vụ lưu trú, du lịch giảm mạnh; giá cả xăng dầu tăng cao; thời tiết khắc nghiệt mưa đá, giông, lốc, nắng nóng kéo dài... Tuy nhiên, với sự quan tâm của lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận ủng hộ của nhân dân, UBND tỉnh cùng các cấp, các ngành đã quyết liệt, chủ động trong chỉ đạo, điều hành, triển khai tổ chức thực hiện bài bản, linh hoạt, bám sát chủ đề của năm đã được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đưa ra “Đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung nguồn lực, duy trì, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế”, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được một số kết quả đáng ghi nhận và nổi bật: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 3,41%, tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người ước đạt 47,3 triệu đồng; Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,23%, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 226,5 nghìn tấn, tăng 2,92%; Thu ngân sách trên địa bàn vượt 7% kế hoạch; Giảm tỷ lệ hộ nghèo 2,27 điểm phần trăm...

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhiều hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao bị gián đoạn, phải tạm dừng hoặc không triển khai theo kế hoạch. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi tăng cao; tình trạng tai nạn giao thông vẫn xảy ra; cháy nổ, sự cố vẫn diễn biến phức tạp,...

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAI CHAU IN 2021

1. Economic growth

The gross regional domestic product (GRDP) in 2021 increased by 3.41% compared to that in 2020, of which: the agriculture, forestry and fishery sector rose 4.23%, contributing 0.62 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector expanded 2.74%, contributing 1.16 percentage points; the service sector spread 3.49%, contributing 1.30 percentage points; the taxes less subsidies on products grew 5.69%, contributing 0.33 percentage points.

The size of GRDP at current prices reached 22,643.89 billion VND; GRDP per capita attained 47.3 million VND, equivalent to 2,05 thousand USD, an increase of 16.07 USD compared to the previous year. In terms of economic structure in 2021, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 14.42%; the industry and construction comprised 41.53%; the service sector represented 38.16%; the taxes less subsidies on products made up 5.89%.

2. State budget revenue, expenditure, and insurance

The local government budget revenues in 2021 were estimated at 10,400.26 billion VND, an upturn of 35.96% compared to the estimates assigned by the Provincial People's Council, a decrease of 7.09% over the same period last year, of which the state budget revenues in the province achieved 2,057.70 billion VND, indicating a fall of 11.63% over the same period last year, but a rise of 7.45% compared to the estimates assigned by the Provincial People's Council. The local government budget expenditures were estimated at 10,400.26 billion VND, showing a spread of 35.96% compared to the estimates assigned

by the Provincial People's Council, but a drop of 6.95% over the same period last year.

The insurance revenues in 2021 reached 907.0 billion VND, an increase of 2.52% over the previous year, of which: the social insurance revenue attained 447.0 billion VND, accounting for 52.59% of the insurance revenues; the health insurance revenue achieved 402.9 billion VND, accounting for 44.42%; the unemployment insurance revenue accomplished 27.1 billion VND, accounting for 2.99%. The insurance expenditures in 2021 reached 641.2 billion VND, a decline of 4.71% over the previous year. The insurance balance at the end of 2021 reached 265.80 billion VND.

3. Investment

The realized investment capital in Lai Chau in 2021 at current prices reached 9,542,237 million VND, an increase of 11.10% compared to that in 2020 (equivalent to 42.14% of the GRDP), of which : the state sector's investment was 3,678,000 million VND, accounting for 38.54% of the total realized investment in 2021, a drop of 14.99% compared to that in 2020; the non-state sector's investment reached 5,864,237 million VND, accounting for 61.46% of the total realized investment in 2021, an increase of 37.57% compared to that in 2020. In recent years, the province has attracted a large amount of investment capital from non-state organizations and enterprises investing in small and medium hydropower projects. In 2021, no newly licensed foreign direct investment project was recorded.

4. Consumer price index

In 2021, the average consumer price index (CPI) increased by 0.44% compared to that in 2020 and 1.2% compared to the figure in December 2020. Thus, the province achieved the target of controlling inflation, keeping the average 2021 CPI below 4% as the target set by the

National Assembly in the context of many difficulties, challenges and negative impacts due to the impact of the Covid-19 pandemic.

The gold price index in December 2021 increased by 10.78% over the same period last year; the average 2021 gold price index grew 13.00% over the previous year. The US dollar price index in December 2021 decreased by 1.08% over the same period last year; the average 2021 US dollar price index fell 1.00% compared to that in the previous year.

5. Results of enterprises, individual production and business establishments

The number of acting enterprises as of December 31, 2021 was 802 enterprises, an increase of 0.63% compared to that in the previous year. The number of employees working in enterprises reached 9,191 persons, a growth of 0.17% compared to that in the previous year; the average employees in an enterprise was 11 persons. The average production and business capital of the enterprise sector in 2021 was 38,650.88 billion VND, an increase of 8.99% compared to that in 2020; the average production and business capital per enterprise was 48.2 billion VND. Enterprises operating in the province were mainly small and medium-sized enterprises.

Total income of employees in the enterprise in 2021 reached 680.66 billion VND, the average monthly income of employees attained 6.17 VND million VND/person/month.

In 2021, there were 10,696 non-farm individual business establishments in the province, a reduction of 4.91% over the previous year. Of which, there were 3,531 establishments located in Lai Chau city, a decrease of 15.26%; 1,235 establishments in Tam Duong district, a stable figure compared to the last year; 795 establishments in Muong Te district, an upturn of 0.25%; 1,203 establishments in Sin Ho district, a rise of 2.73%; 1,541 establishments in Phong Tho district, a fall of

1.03%; 949 establishments in Than Uyen district, a spread of 2.71%; 1,002 establishments in Tan Uyen district, a steady figure in comparison with the previous year; 440 establishments in Nam Nhun district, a build-up of 10.28% over 2020.

6. Results of production and business of the economic sectors

- Agriculture, forestry and fishery

Agricultural production in 2021 in Lai Chau province, the province issued projects, models and resolutions on agricultural and forestry development with high concentration on commodity production associated with product processing and consumption. As a result, the total gross output witnessed an increase in both volume and quality. The total crop production area of annual crops reached 69.32 thousand hectares, a decrease of 0.42%, in comparison with that in 2020; cereal production reached 226.46 thousand tons, an increase of 2.92%, of which paddy production reached 151.99 thousand tons, maize production reached 74.48 thousand tons.

The total of main livestock population (buffaloes, cattles, pigs) as of January 1, 2022 reached 320,690 heads, an increase of 6.11%, in comparison with that of the same period last year; The production of cattle in 2021 reached 13,090 tons, a decrease of 1.77%, in comparison with that of the same period last year.

The total area of newly concentrated forests in 2021 reached 1,744.6 hectares, an increase of 51%, in comparison with that in 2020. Production of wood harvested reached 6,601 m³, a decline of 2%, in comparison with that in 2020. Fishery production reached 2.86 thousand tons, an increase of 5.54%, in comparison with that in 2020.

- Industry

The index of Industrial production - IIP in 2021 reached 101.59%, an increase of 1.59%, in comparison with that of the previous year, the

causes of an increase was reported from that the electricity production and distribution equivalent to 1.39%; water supply, sewerage, waste management increased by 4.98%; mining and quarrying increased by 12.15%; manufacturing increased by 7.83%.

- Trade, tourism and transportation

In 2021, the gross retail sales of consumer goods and services was estimated at 6,768.3 billion VND, rising by 9.4% over the previous year. The retail sales of goods reached 5,828 billion VND, accounting for 86.1% of the total and increasing by 10.4% compared to that in 2020; accommodation and food services reached 522.5 billion VND, accounting for 7.7% and expanding by 8.6% compared to that in 2020; services and tourism reached 417.8 billion VND, accounting for 6.2% and declining by 1.6% compared to that in 2020.

The number of passengers carried reached 1,063.2 thousand people, a reduction of 18.07% compared to that in 2020; the number of passengers traffic reached 105,110.9 thousand passengers.km, a decline of 13.19% compared to that in 2020. The volume of freight carried reached 1,938.8 thousand tons, an increase of 19.79% compared to that in 2020; the volume of freight traffic reached 75,031.3 thousand tons.km, an increase of 17.73% compared to that in 2020.

7. Some social issues

- Population, labor and employment

The province's average population in 2021 reached 478,430 persons, increasing by 1.83%, equaling a rise of 8,619 persons compared to that in 2020, of which urban population gained 84,661 persons, accounting for 17.70%; rural population attained 393,769 persons, sharing 82.30%; male population reached 242,277 persons, contributing 50.64%, female population was 236,153 persons, making up 49.36%. The natural increase rate reached 13.60‰.

In 2021, the province's labor force aged 15 and over was estimated to reach 245,907 persons, a decrease of 14.94% compared to that in the previous year. Labor force aged 15 and over working in economic activities in 2021 was estimated at 240,300 persons, a year-on-year fall of 16.28%. The rate of trained employees aged 15 and over with diplomas and certificates was estimated at 14.1%. The unemployment rate of the labor force at working age was estimated at 2.28%. The underemployment rate of the labor force at working age was 1.21%.

- Living standards

In 2021, average monthly income per capita at current prices in the province reached 2,041.7 thousand VND, a year-on-year increase of 129.1 thousand VND. The rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards recorded a year-on-year is 28.56%, drop of 2.27 percentage points.

In 2021, the production directly hit by the pandemic situation, especially the complicated and prolonged Covid-19 caused by its fourth waves of domestic outbreak along with unusual weather (hailstorms, whirlwind, prolonged heatwaves), the re-occurrence of African Swine Fever (ASF) in some communes, and the outbreak of Lumpy Skin Disease (LSD) disease in cattle and buffalo population in some districts. However, as a result of positive direction and administration of all administrative levels, sectors and organizations from central to local level, there were several support policies and production orientations such as providing assistance for cultivar and breeding, cultivation techniques, and production development. In general, people's lives faced severe challenges.

- Social order and safety

In 2021, there were 65 traffic accidents occurred in the province, causing 27 deaths and 70 injuries. Compared to the figures of 2020, the number of traffic accidents in 2021 declined by 11 cases, number of

death declined by 02 persons, and number of wounded decreased by 15 persons.

In 2021, there were 13 cases of fire and explosion across the province, down 05 cases against the previous year, resulting in the estimated loss of 1,581 million VND, a year-on-year decrease of 2,499 million VND.

In general, the year 2021 witnessed many challenges of national economy and the Lai Chau province was not an exception to those challenges. The Covid-19 pandemic broke out at the end of April resulting in suspension of many businesses, factories, establishments. Workers lost their jobs; accommodation and tourism services plunged; petroleum prices soared. There was severe weather such as hailstorms, thunderstorms, whirlwinds, prolonged heatwaves, etc. However, under the effective and determined leadership of the Provincial Party Committee, the Standing Committee of the Provincial Party Committee, the comrade Secretary of the Provincial Party Committee, the involvement of the whole political system, the consensus and support of the people, the Provincial People's Committee and all administrative levels and sectors performed a determined leadership along with scientific and flexible operation, closely following the theme of the year given by the Provincial Party Executive Committee as "Promoting administrative reform, concentrating resources, maintaining and improving the quality of economic growth", the province's socio-economic situation achieved some remarkable and outstanding results: the growth rate of Gross Regional Domestic Product (GRDP) was estimated at 3.41%, the GRDP per capita was estimated at 47.3 million VND the value added of the agriculture, forestry and fishery sector increased by 4.23%, the production of cereals reached 226.5 thousand tons, up 2.92%; local budget revenue exceeded 7% of the plan; the proportion of poverty households declined by 2.27 percentage points, etc.

However, due to the impact of the Covid-19 pandemic, many cultural and sports activities were interrupted, suspended or not implemented as planned. Unemployment and underemployment rate of the labor force in working age surged; traffic accidents still occurred; fire and explosion situation witnessed complicated development,...

PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
PART I: ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2021 by district</i>	29
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use (As of 31/12/2021)</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	31
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	32
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	33
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean air temperature at stations</i>	34
7 Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration at stations</i>	38
8 Lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Monthly rainfall at stations</i>	42
9 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity at stations</i>	46
10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at stations</i>	50

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2 m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2 m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2021 by district**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	106	5	7	94
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	7	5	-	2
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	13	-	1	12
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	14	-	1	13
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	22	-	1	21
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	17	-	1	16
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	12	-	1	11
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	10	-	1	9
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	11	-	1	10

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021) Land use (As of 31/12/2021)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	906.872,75	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	638.615,83	70,42
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	115.646,70	12,75
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	86.163,52	9,50
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	33.523,63	3,70
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	52.639,89	5,80
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	29.483,18	3,25
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	521.896,81	57,55
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	216.890,67	23,92
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	263.731,14	29,08
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	41.275,00	4,55
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.002,92	0,11
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	69,40	0,01
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	35.767,96	3,94
Đất ở - <i>Homestead land</i>	3.934,69	0,43
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	475,57	0,05
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	3.459,12	0,38
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	8.964,20	0,99
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	619,38	0,07
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	352,08	0,04
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	1.001,84	0,11
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	6.843,01	0,75
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	6,97	-
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	578,73	0,06
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	22.279,6	2,46
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	3,77	-
Đất chưa sử dụng - Unused land	232.488,96	25,64
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.348,65	0,26
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	228.701,51	25,22
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.438,80	0,16

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	906,87	115,65	521,90	8,96	3,93
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	9,69	3,83	3,06	0,87	0,25
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	66,32	13,98	36,07	0,38	0,85
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	267,85	11,41	196,98	1,48	0,38
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	152,25	29,58	63,29	1,35	0,77
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	102,93	22,86	50,07	1,37	0,89
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	79,23	9,17	40,97	0,97	0,50
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	89,71	12,24	47,52	0,83	0,47
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	138,90	12,58	83,92	1,24	0,30

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)
Structure of used land use by types of land and by district
(As of 31/12/2021)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	1,07	3,31	0,59	10,25	5,67
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	7,31	12,09	6,91	4,48	19,27
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	29,54	9,87	37,74	17,43	8,62
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	16,79	25,58	12,13	15,90	17,46
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	11,35	19,77	9,59	16,14	20,18
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	8,74	7,93	7,85	11,42	11,34
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	9,89	10,58	9,11	9,78	10,66
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	15,32	10,88	16,08	14,61	6,80

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)
Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	104,11	125,90	55,09	147,00
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	142,54	174,86	107,41	119,05
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	103,48	115,35	43,18	217,95
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	132,21	117,50	149,49	140,74
Huyện Sin Hồ <i>Sin Ho district</i>	95,73	146,27	90,00	157,14
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	100,40	119,36	109,60	148,33
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	104,92	174,04	15,75	111,11
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	110,97	139,93	30,51	120,51
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	98,20	117,98	112,73	150,00

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at stations
 (Trạm Tam Đường - *Tam Duong station*)

Đơn vị tính - *Unit: °C*

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	19,7	20,0	20,9	20,5	20,3
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	14,8	14,4	14,8	16,4	12,6
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	15,1	14,3	18,9	15,7	17,0
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	18,6	18,4	20,3	20,2	20,2
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	20,5	20,9	23,5	19,2	21,9
Tháng 5 - <i>May</i>	22,3	22,9	24,7	25,0	24,5
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	23,4	23,1	24,2	24,3	24,1
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	22,6	24,0	23,6	23,9	23,9
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	23,4	23,9	24,6	23,8	24,1
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	23,9	23,4	22,7	23,6	23,3
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	21,0	20,8	21,0	20,6	20,4
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	17,1	18,7	18,6	18,6	17,4
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	13,8	15,6	14,2	14,3	14,2

6 (Tiếp theo) **Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Mean air temperature at stations**
 (Trạm Sìn Hồ - *Sin Ho station*)

Đơn vị tính - *Unit: °C*

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	16,7	16,6	17,3	17,3	17,7
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	11,9	10,6	11,7	12,6	9,6
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	11,8	10,9	15,2	12,3	11,3
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	15,8	14,7	16,8	16,9	17,6
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	17,7	17,5	20,2	16,1	19,4
Tháng 5 - <i>May</i>	19,1	19,8	21,3	21,3	21,8
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	20,9	20,1	21,5	21,3	21,9
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	20,7	21,0	20,9	21,1	22,4
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	20,3	20,9	21,2	21,0	22,4
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	20,4	19,5	18,5	20,8	21,5
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	17,4	17,2	17,0	17,5	18,7
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	13,7	14,4	13,9	15,6	15,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	10,7	12,4	9,2	11,3	11,4

6 (Tiếp theo) **Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Mean air temperature at stations**
 (Trạm Mường Tè - *Muong Te station*)

Đơn vị tính - *Unit: °C*

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	23,3	22,8	24,0	23,6	23,1
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	19,7	17,3	18,5	19,1	16,5
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	19,4	17,3	20,2	19,3	19,9
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	22,0	21,3	22,2	22,5	22,6
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,8	24,2	25,5	22,8	24,2
Tháng 5 - <i>May</i>	24,9	25,2	29,1	27,3	26,2
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,7	25,5	27,8	27,3	26,6
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,9	26,8	26,8	26,7	26,6
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,1	26,8	27,8	27,3	26,6
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,7	26,5	25,9	26,7	26,1
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	24,4	23,8	25,0	24,0	23,6
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	20,8	21,4	22,4	22,0	20,9
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	17,7	19,0	16,9	18,6	17,0

6 (Tiếp theo) **Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Mean air temperature at stations**
 (Trạm Than Uyên - *Than Uyen station*)

Đơn vị tính - *Unit: °C*

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	21,6	21,7	22,6	22,0	21,7
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	16,6	15,5	16,5	17,7	13,4
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	16,4	15,6	19,7	16,9	17,8
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	19,9	19,9	21,3	21,5	21,2
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	22,7	22,6	24,7	20,6	23,5
Tháng 5 - <i>May</i>	24,7	25,0	26,2	26,2	26,2
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,1	25,3	26,6	26,7	26,1
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	25,6	25,8	26,1	26,1	25,8
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	25,1	25,6	26,5	25,5	25,9
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	25,7	25,0	24,7	24,9	25,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	22,4	22,4	23,3	22,1	22,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	18,8	20,1	20,3	20,2	18,4
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	15,2	17,2	15,8	15,3	15,6

7 Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc

Monthly sunshine duration at stations

(Trạm Tam Đường - *Tam Duong station*)

ĐVT: Giờ - *Unit: Hr.*

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.701	1.761	2.190	1.863	1.843
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	122	128	132	190	119
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	151	153	247	121	163
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	184	177	190	206	195
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	165	197	242	135	179
Tháng 5 - <i>May</i>	199	190	231	261	238
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	110	84	127	125	105
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	121	158	91	119	123
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	105	43	187	100	158
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	133	119	185	110	187
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	113	130	174	166	107
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	139	235	165	195	102
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	159	147	219	135	167

7 (Tiếp theo) **Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly sunshine duration at stations**
 (Trạm Sìn Hồ - *Sin Ho station*)

ĐVT: Giờ - *Unit: Hr.*

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.547	1.554	2.129	1.715	1.729
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	96	107	128	164	104
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	125	144	238	111	144
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	184	142	216	183	190
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	162	59	242	127	188
Tháng 5 - <i>May</i>	190	201	211	253	236
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	112	76	147	137	106
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	114	150	102	123	126
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	89	125	189	104	140
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	107	117	187	104	171
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	102	112	146	142	99
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	125	191	132	159	92
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	141	130	191	108	133

7 (Tiếp theo) **Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly sunshine duration at stations**
 (Trạm Mường Tè - *Muong Te station*)

ĐVT: Giờ - *Unit: Hr.*

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.617	1.687	2.140	1.791	1.798
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	141	98	143	171	104
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	131	131	201	121	154
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	157	154	186	189	200
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	152	199	219	111	189
Tháng 5 - <i>May</i>	174	178	218	239	222
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	127	77	148	142	127
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	111	158	100	137	133
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	104	138	204	117	154
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	140	145	213	135	196
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	121	115	177	154	105
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	121	189	171	157	88
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	138	105	160	118	126

7 (Tiếp theo) **Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly sunshine duration at stations**
 (Trạm Than Uyên - *Than Uyen station*)

ĐVT: Giờ - *Unit: Hr.*

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.777	1.937	2.249	1.980	1.962
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	108	126	116	174	130
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	141	136	219	121	151
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	167	168	209	183	176
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	165	200	236	136	181
Tháng 5 - <i>May</i>	222	213	231	258	257
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	143	100	144	150	140
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	144	158	116	167	153
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	117	147	198	140	182
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	165	167	214	150	207
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	123	168	194	184	116
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	132	225	167	198	98
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	150	129	205	119	171

8 Lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall at stations
 (Trạm Tam Đường - Tam Duong station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	3.180	2.895	2.542	2.702	2.457
Tháng 1 - Jan.	72	54	145	-	26
Tháng 2 - Feb.	16	32	25	43	123
Tháng 3 - Mar.	218	99	51	83	64
Tháng 4 - Apr.	218	293	73	276	317
Tháng 5 - May	195	434	501	184	254
Tháng 6 - Jun.	638	526	711	439	321
Tháng 7 - Jul.	640	330	508	519	354
Tháng 8 - Aug.	567	426	169	512	464
Tháng 9 - Sep.	285	323	87	419	137
Tháng 10 - Oct.	160	188	222	208	138
Tháng 11 - Nov.	136	84	7	19	189
Tháng 12 - Dec.	35	106	43	-	70

8 (Tiếp theo) **Lượng mưa tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly rainfall at stations**
 (Trạm Sìn Hồ - *Sin Ho station*)

Đơn vị tính - *Unit: Mm*

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	3.295	3.268	2.742	2.894	2.865
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	75	63	170	-	33
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	19	11	16	33	103
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	223	123	24	55	78
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	226	230	49	235	213
Tháng 5 - <i>May</i>	198	320	544	227	252
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	559	773	606	566	365
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	604	460	563	589	422
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	648	608	273	686	545
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	352	355	167	394	271
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	221	162	237	84	266
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	122	51	20	23	236
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	48	112	73	2	81

8 (Tiếp theo) **Lượng mưa tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly rainfall at stations**
 (Trạm Mường Tè - *Muong Te station*)

Đơn vị tính - *Unit: Mm*

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	2.569	2.845	2.413	2.356	2.572
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	48	23	162	-	25
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	10	33	5	15	76
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	139	154	12	42	8
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	142	153	61	180	230
Tháng 5 - <i>May</i>	186	218	254	148	296
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	456	647	522	445	503
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	439	390	738	574	450
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	567	552	212	358	377
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	301	327	200	493	224
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	127	238	203	80	111
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	128	37	-	21	191
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	26	73	44	-	81

8 (Tiếp theo) **Lượng mưa tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly rainfall at stations**
 (Trạm Than Uyên - *Than Uyen station*)

Đơn vị tính - *Unit: Mm*

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	2.018	1.809	1.552	1.657	1.585
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	143	81	98	5	13
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	19	9	19	22	80
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	119	72	15	93	6
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	96	125	91	191	264
Tháng 5 - <i>May</i>	93	176	236	164	88
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	352	426	400	147	324
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	404	247	262	320	291
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	461	356	252	333	346
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	146	115	61	346	67
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	104	159	102	33	49
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	38	9	3	3	38
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	43	34	13	-	19

9 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Monthly mean humidity at stations
 (Trạm Tam Đường - Tam Duong station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	84	85	82	82	83
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	83	84	88	79	80
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	78	80	75	80	78
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	78	80	77	78	74
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	79	80	75	82	80
Tháng 5 - <i>May</i>	79	85	81	72	77
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	87	92	88	84	85
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	87	89	90	86	87
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	92	90	86	87	86
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	89	86	82	87	85
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	89	86	85	82	87
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	86	84	82	80	89
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	85	86	77	83	85

9 (Tiếp theo) **Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly mean humidity at stations**
 (Trạm Sìn Hồ - *Sin Ho station*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	85	87	78	82	80
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	88	86	88	78	86
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	83	83	69	81	82
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	79	81	69	73	74
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	80	81	66	80	76
Tháng 5 - <i>May</i>	81	84	77	73	74
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	89	90	82	82	77
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	89	91	86	84	78
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	91	91	81	86	79
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	86	91	79	88	77
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	88	89	83	85	81
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	85	86	83	84	86
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	86	87	78	89	86

9 (Tiếp theo) **Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly mean humidity at stations**
 (Trạm Mường Tè - *Muong Te station*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	85	84	84	83	84
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	85	83	88	86	84
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	80	78	82	85	84
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	81	79	79	81	83
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	82	77	78	83	80
Tháng 5 - <i>May</i>	82	81	74	75	85
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	88	89	86	85	89
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	87	85	89	86	82
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	89	86	87	85	81
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	87	86	86	84	81
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	87	88	86	82	84
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	86	87	84	80	90
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	83	89	84	85	85

9 (Tiếp theo) **Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly mean humidity at stations**
 (Trạm Than Uyên - *Than Uyen station*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	83	83	80	83	84
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	86	84	86	80	84
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	80	78	75	81	83
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	82	79	75	78	81
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	81	78	74	83	83
Tháng 5 - <i>May</i>	80	83	78	77	80
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	84	88	83	83	84
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	86	85	87	83	88
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	87	87	82	90	86
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	85	84	80	89	83
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	86	83	82	87	84
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	82	82	80	86	86
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	82	84	77	84	82

10 Mục nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	2021
Mức nước sông Đà <i>Water level of Da river</i>						
Trạm quan trắc Mường Tè <i>Muong Te station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	29.627	29.620	29.492	30.575	30.019
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	28.076	28.108	28.290	29.292	29.403
Mức nước sông Nậm Mu <i>Water level of Nam Mu river</i>						
Trạm quan trắc Tà Gia <i>Ta Gia station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	36.998	37.006	36.992	37.000	36.996
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	36.758	37.778	36.782	36.772	36.776
Mức nước sông Nậm Bùn <i>Water level of Nam Bùn river</i>						
Trạm quan trắc Nà Hừ <i>Na Hu station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	34.004	33.994	34.048	33.892	33.923
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	33.819	33.785	33.759	33.754	33.740
Lưu lượng sông Đà <i>Flow of Da river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"
Lưu lượng sông Nậm Mu <i>Flow of Nam Mu river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"
Lưu lượng sông Nậm Bùn <i>Flow of Nam Bùn river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"

PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG PART II: POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	77
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	78
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	79
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	80
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	81
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	82
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	83
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	84
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	84
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	85
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	85
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	86
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	86
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	87

Biểu Table	Trang Page
25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	88
26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	89
27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	89
28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	90
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	92
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	93
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	94
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	95
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	96
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	97
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	98

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ hai;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi,

2 tuổi,..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ gia đình đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản

phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL
INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (the beginning and the end of the short period, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the beginning of the period;

P_1 : Population at the end of the period.

If data is available at evenly distributed time points, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of evenly distributed time points.

If data is available at different times, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad = \quad \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}} \\ \text{(persons/km}^2\text{)}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio} \quad = \quad \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100 \\ \text{of the population}$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference

period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of trained persons} \\ \text{employed in the economy} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week. In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2021 của tỉnh là 478.430 người, tăng 8.619 người, tương đương tăng 1,83% so với năm 2020, trong đó dân số thành thị là 84.661 người, chiếm 17,70%; dân số nông thôn là 393.769 người, chiếm 82,30%; dân số nam là 242.277 người, chiếm 50,64%, dân số nữ là 236.153 người, chiếm 49,36%.

Tỷ lệ tăng dân số chung năm 2021 là 13,66‰, trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 13,60‰; tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,77 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 17,94‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 48,80 trẻ em/1000 trẻ sinh sống. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2021 là 67,9 tuổi, trong đó nam là 65 tuổi và nữ là 70,35 tuổi.

2. Lao động và việc làm

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 245.907 người, giảm 43.184 người, tương đương giảm 14,94% so với năm 2020. Lao động nam chiếm 51,28%, lao động nữ chiếm 48,72%, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 16,49%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 83,51%.

Nguyên nhân lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên giảm do Theo khái niệm mới (Tiêu chuẩn ICLS 19) về việc làm của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) mà Tổng cục Thống kê đang áp dụng thì những lao động sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng hay còn gọi là tự sản tự tiêu (TSTT) sẽ không được tính là lao động có việc làm. Những lao động TSTT này sẽ vẫn nằm

trong lực lượng lao động nếu thoả mãn các điều kiện thất nghiệp (không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc), ngược lại họ sẽ nằm ngoài lực lượng lao động.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 ước đạt 240.300 người, giảm 46.732 người so với năm 2020; trong đó khu vực kinh tế Nhà nước là 22.861 người, chiếm 9,51%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 217.200 người, chiếm 90,39%; khu vực đầu tư nước ngoài là 239 người, chiếm 0,10%; lao động làm công ăn lương chiếm khoảng 15,82%, lao động gia đình chiếm 42,34%, chủ các cơ sở chiếm 0,73%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2021 ước tính đạt 14,1%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 57,5%; khu vực nông thôn đạt 8,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 2,28%, trong đó khu vực thành thị là 2,57%; khu vực nông thôn là 1,92%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 1,21%, trong đó khu vực thành thị là 1,25%; khu vực nông thôn là 1,19%.

SOME FEATURES ON POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

1. Population

The province's average population in 2021 reached 478,430 persons, increasing by 8,619 persons, equaling a rise of 1.83% compared to that in 2020, of which urban population gained 84,661 persons, accounting for 17.70%; rural population attained 393,769 persons, sharing 82.30%; male population reached 242,277 persons, contributing 50.64%, female population was 236,153 persons, making up 49.36%.

The population growth rate in 2021 was 13.66‰, of which the natural increase rate reached 13.60‰; the total fertility rate in 2021 was 2.77 children per woman, continuing to remain at the replacement level fertility rate. The crude birth rate was 17.94‰; the under-5 mortality rate was 48.80 children died per 1,000 live births. The life expectancy in 2021 reached 67.9 years old, of which male was 65 years old and female was 70.35 years old.

2. Labor and employment

In 2021, the province's labor force aged 15 and over was estimated to reach 245,907 persons, a decrease of 43,184 persons, equaling a decline of 14.94% compared to that in 2020. Male labor force accounted for 51.28%, female labor force contributed 48.72%, the labor force in urban area and rural area represented 16.49% and 83.51%, respectively.

The reduction of the labor force aged 15 and over was attributed to the new concept (Standard ICLS 19) of employment of the International Labor Organization (ILO) which was being applied by the General Statistics Office. Accordingly, the workers who produce products only for or mainly for family use, also known as final-own use, will not be counted as employed workers. These final-own use workers will be

included in the labor force if they satisfy the unemployment conditions (not working, looking for work and willing to work), otherwise they will be excluded from the labor force.

Labor force aged 15 and over working in economic activities in 2021 was estimated at 240,300 persons, dropping by 46,732 persons compared to that in 2020; of which the state economic sector had 22,861 persons, accounting for 9.51%; the non-state economic sector possessed 217,200 persons, representing 90.39%; the FDI sector had 239 persons, sharing 0.10%; wage workers accounted for about 15.82%, unpaid family workers contributed 42.34%, employers made up 0.73%. The rate of trained employees aged 15 and over with diplomas and certificates in 2021 was estimated at 14.1%, of which this rate was 57.5% in urban areas and 8.4% in rural areas.

The unemployment rate of the labor force at working age in 2021 was 2.28%, of which this rate was 2.57% in urban areas and 1.92% in rural areas. The underemployment rate of the labor force at working age in 2021 was 1.21%, of which this rate in urban area and rural areas was 1.25% and 1.19%, respectively.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	9.068,68	478.430	52,75
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	96,89	45.752	472,20
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	663,15	57.250	86,33
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	2.678,48	47.872	17,87
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	1.522,45	87.384	57,39
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	1.029,31	82.818	80,46
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	792,23	69.014	87,11
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	897,08	59.970	66,85
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	1.389,09	28.370	20,42

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2017	444.506	226.030	218.476	76.362	368.144
2018	453.383	229.551	223.832	79.113	374.270
2019	462.629	234.477	228.152	82.490	380.139
2020	469.811	238.420	231.391	82.217	387.594
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	478.430	242.277	236.153	84.661	393.769
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2017	1,88	1,29	2,49	3,55	1,53
2018	2,00	1,56	2,45	3,60	1,66
2019	2,04	2,15	1,93	4,27	1,57
2020	1,55	1,68	1,41	-0,33	1,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1,83	1,62	2,06	2,97	1,60
Cơ cấu - Structure (%)					
2017	100,00	50,85	49,15	17,18	82,82
2018	100,00	50,63	49,37	17,45	82,55
2019	100,00	50,68	49,32	17,83	82,17
2020	100,00	50,75	49,25	17,50	82,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	50,64	49,36	17,70	82,30

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	444.506	453.383	462.629	469.811	478.430
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	38.423	40.150	41.898	44.749	45.752
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	54.970	56.055	57.312	56.279	57.250
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	44.100	45.145	46.222	46.973	47.872
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	81.350	82.525	83.814	85.415	87.384
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	77.393	78.980	80.244	81.178	82.818
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	65.540	66.503	67.696	68.537	69.014
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	56.040	57.027	57.985	58.977	59.970
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	26.690	26.998	27.458	27.703	28.370

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	226.030	229.551	234.477	238.420	242.277
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	19.603	20.255	21.062	22.594	23.077
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	27.556	28.158	29.017	28.721	29.185
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	22.423	22.879	23.583	23.914	24.299
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	42.265	42.637	42.958	43.251	44.216
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	39.517	40.217	40.884	41.607	42.165
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	33.012	33.260	34.007	34.559	34.692
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	28.138	28.408	28.957	29.573	30.174
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	13.516	13.737	14.009	14.201	14.469

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	218.476	223.832	228.152	231.391	236.153
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	18.820	19.895	20.836	22.155	22.675
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	27.414	27.897	28.295	27.558	28.065
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	21.677	22.266	22.639	23.059	23.573
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	39.085	39.888	40.856	42.164	43.168
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	37.876	38.763	39.360	39.571	40.653
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	32.528	33.243	33.689	33.978	34.322
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	27.902	28.619	29.028	29.404	29.796
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	13.174	13.261	13.449	13.502	13.901

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	76.362	79.113	82.490	82.217	84.661
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	31.569	33.155	34.578	35.183	36.261
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	7.108	7.298	7.560	7.309	7.556
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	5.318	5.462	5.889	5.845	5.954
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	4.474	4.592	4.796	4.349	4.553
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	5.181	5.300	5.419	5.310	5.535
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	6.872	7.035	7.433	7.017	7.079
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	13.191	13.583	14.025	14.151	14.461
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	2.649	2.688	2.790	3.053	3.262

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	368.144	374.270	380.139	387.594	393.769
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	6.854	6.995	7.320	9.566	9.491
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	47.862	48.757	49.752	48.970	49.694
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	38.782	39.683	40.333	41.128	41.918
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	76.876	77.933	79.018	81.066	82.831
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	72.212	73.680	74.825	75.868	77.283
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	58.668	59.468	60.263	61.520	61.935
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	42.849	43.444	43.960	44.826	45.509
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	24.041	24.310	24.668	24.650	25.108

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	283.247	289.472	297.121	308.183	323.144
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	46.450	44.855	49.693	54.857	58.189
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	216.060	223.116	226.286	230.829	241.842
Góa - <i>Widowed</i>	15.714	16.231	15.958	16.334	16.806
Ly hôn/ly thân - <i>Devoiced/Separated</i>	5.023	5.270	5.184	6.163	6.307

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	102,71	105,00	101,30
2018	101,81	95,36	103,31
2019	102,06	100,35	103,15
2020	103,00	99,98	103,47
Sơ bộ - Prel. 2021	102,59	100,02	103,35

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2017	22,07	4,68	17,29
2018	21,05	4,50	16,55
2019	20,32	4,57	15,75
2020	19,57	4,98	14,59
Sơ bộ - Prel. 2021	17,94	4,34	13,60

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	2,03	1,60	2,13
2018	2,40	1,87	2,53
2019	2,68	2,20	2,75
2020	2,63	2,18	2,77
Sơ bộ - Prel. 2021	2,77	2,21	2,81

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: *Infant deaths per 1.000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	28,54	13,37	45,90
2018	34,24	18,33	45,93
2019	39,60	43,60	35,30
2020	36,20	40,00	32,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	31,70	35,20	28,00

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: *Under - five deaths per 1.000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	35,27	17,77	55,30
2018	39,07	23,87	52,44
2019	35,07	43,50	35,46
2020	56,10	69,00	42,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	48,80	60,50	36,30

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Increase rate of population by residence*

ĐVT - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2017	16,39	27,60	5,99
2018	17,42	26,90	6,30
2019	16,35	27,17	7,60
2020	14,38	23,24	5,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	13,66	22,88	5,55
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2017	17,29	18,60	16,00
2018	16,55	17,30	15,60
2019	15,75	17,05	16,10
2020	14,59	15,35	14,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	13,60	13,64	13,82
Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>			
2017	-0,90	9,00	-10,01
2018	0,72	9,60	-9,30
2019	0,60	10,12	-8,50
2020	-0,21	-0,51	3,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	0,06	2,78	1,06

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

ĐVT - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2017	1,03	-	-
2018	1,92	-	-
2019	2,70	-	-
2020	1,00	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	1,12	-	-
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2017	1,93	-	-
2018	1,20	-	-
2019	2,10	-	-
2020	1,21	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	1,06	-	-
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2017	-0,90	-	-
2018	0,72	-	-
2019	0,60	-	-
2020	-0,21	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	0,06	-	-

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	66,60	63,85	68,95
2018	66,80	64,15	69,30
2019	67,20	64,50	69,45
2020	67,50	64,70	69,85
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	67,90	65,00	70,35

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	20,8	21,8	19,6
2018	20,6	22,1	19,1
2019	20,9	22,4	19,3
2020	21,5	22,9	19,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	21,6	23,2	19,8

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2017	60,09	73,20	47,50
2018	63,27	75,29	51,52	90,83	56,94
2019	64,38	76,00	52,70	91,57	58,03
2020	66,97	77,00	53,04	91,89	59,49
Sơ bộ - Prel. 2021	71,00	80,90	61,20	93,76	61,06

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	267.817	274.277	283.570	289.091	245.907
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	135.494	139.201	144.666	147.148	126.108
Nữ - Female	132.323	135.076	138.904	141.943	119.799
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	38.906	38.467	39.199	39.960	40.539
Nông thôn - Rural	228.911	235.810	244.371	249.131	205.368
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,59	50,75	51,02	50,90	51,28
Nữ - Female	49,41	49,25	48,98	49,10	48,72
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	14,53	14,02	13,82	13,82	16,49
Nông thôn - Rural	85,47	85,98	86,18	86,18	83,51

* Năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021: According to standard ICLS19.

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2017	267.229	26.120	241.059	50
2018	273.376	24.486	248.644	246
2019	281.988	23.833	257.612	543
2020	287.032	23.358	263.396	278
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	240.300	22.861	217.200	239
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	102,08	123,64	100,19	131,58
2018	102,30	93,74	103,15	492,00
2019	103,15	97,33	103,61	220,73
2020	101,79	98,01	102,25	51,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	83,72	97,87	82,46	85,97
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,00	9,77	90,21	0,02
2018	100,00	8,96	90,95	0,09
2019	100,00	8,45	91,36	0,19
2020	100,00	8,14	91,77	0,09
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	100,00	9,51	90,39	0,10

* Năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021: According to standard ICLS19.

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2017	267.229	38.403	228.826
2018	273.376	37.879	235.497
2019	281.988	38.059	243.929
2020	287.032	38.468	248.564
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	240.300	39.191	201.109
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2017	60,12	50,29	62,16
2018	60,30	47,88	62,92
2019	60,95	46,14	64,17
2020	61,03	46,43	64,15
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	50,23	46,29	51,07

* Năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021: According to standard ICLS19.

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

Annual employed population at 15 years of age and above by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2017	267.229	135.155	132.074
2018	273.376	138.823	134.553
2019	281.988	143.696	138.292
2020	287.032	144.300	142.732
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	240.300	123.108	117.192
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2017	60,12	59,80	60,45
2018	60,30	60,48	60,11
2019	60,95	61,28	60,61
2020	61,10	60,52	61,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	50,23	50,81	49,63

* Năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021: According to standard ICLS19.

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ [*] Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	267.229	273.376	281.988	287.032	240.300
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.164	4.260	4.653	4.720	4.812
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	10.687	10.934	14.438	15.202	15.433
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	9.486	9.704	9.926	10.148	10.734
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.562	1.593	1.466	1.533	1.610
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	14.170	14.495	15.086	16.082	14.551
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	82.405	84.299	79.944	81.022	56.300
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	11.180	11.437	13.817	14.036	12.293
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	2.951	3.019	3.948	4.057	4.192
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	130.432	133.441	138.513	140.018	120.179
Khác - <i>Other</i>	192	194	197	214	196
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	48.475	49.586	51.519	52.119	38.017
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	1.474	1.508	1.918	2.198	1.763
Tự làm - <i>Own account worker</i>	93.607	95.758	97.145	98.371	98.511
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	123.590	126.439	131.265	134.010	101.743
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	83	85	113	280	236
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	28	54	30

^{*} Năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021: According to standard ICLS19.

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2017	14,4	16,2	12,5
2018	14,0	15,7	12,2	48,4	8,4
2019	13,5	14,7	12,1	55,8	6,7
2020	13,9	16,3	12,8	57,1	8,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	14,1	16,7	13,9	57,5	8,4

* Năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021: According to standard ICLS19.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2017	0,24	0,26	0,21
2018	0,33	0,27	0,39	1,58	0,13
2019	0,58	0,68	0,46	2,95	0,19
2020	0,61	0,27	0,68	2,98	0,10
Sơ bộ - Prel. 2021 [*]	2,28	1,12	2,76	2,57	1,92

^{*} Năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021: According to standard ICLS19.

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2017	0,61	0,73	0,49
2018	0,53	0,67	0,43	0,72	0,49
2019	0,55	0,61	0,49	0,88	0,50
2020	1,04	1,27	0,95	0,96	1,33
Sơ bộ - Prel. 2021*	1,21	1,28	1,11	1,25	1,19

* Năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021: According to standard ICLS19.

**PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM**
***PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET
AND INSURANCE***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	113
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	114
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	115
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	118
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	121
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	124
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	127
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	128

Biểu Table		Trang Page
45	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	130
46	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	132
47	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	134
48	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	136

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh:

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT,
STATE BUDGET AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices.

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products.

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and

treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2021 tăng 3,41% so với năm 2020, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,23%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,74%, đóng góp 1,16 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 3,49%, đóng góp 1,30 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,69%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản vẫn có mức tăng cao nhất với 7,20% so với năm 2020; ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ tăng 5,10%; ngành lâm nghiệp giảm 1,46%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chỉ tăng 0,55% so với năm trước, do ngành chủ lực chiếm tỷ trọng lớn của tỉnh đó là ngành sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 0,11%, nguyên nhân chủ yếu là lượng mưa thấp nên các nhà máy thủy điện Lai Châu, Huội Quảng, Bản Chát, Nậm Cát, Nậm Na 2,... không đảm bảo đủ lượng nước để hoạt động, bên cạnh đó do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 bùng phát trở lại, nhu cầu sử dụng điện phục vụ cho sản xuất công nghiệp tại các khu công nghiệp giảm, dẫn tới phải điều tiết điện lượng cho phù hợp với nhu cầu sử dụng điện; ngành xây dựng tăng 10,19% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do đầu tư công trong lĩnh vực xây dựng cơ bản tăng. Năm 2021, tuy nhiên còn rất nhiều khó khăn, thách thức của thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là diễn biến phức tạp, kéo dài của đại dịch Covid-19 bùng phát lần thứ tư trong nước ảnh hưởng nặng nề đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội; Trước những khó khăn đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc trong

tinh, quyết tâm thực hiện “mục tiêu kép” vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế, ngành dịch vụ là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 song cũng có mức tăng trưởng là 3,49%, trong đó: Bán buôn và bán lẻ tăng 5,91%; hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,50%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,07%, một số ngành chịu ảnh hưởng lớn của dịch bệnh Covid-19 như dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 0,93%; nghệ thuật, vui chơi giải trí tăng 2,51%; ngành vận tải, kho bãi tăng trưởng là 3,65%.

Năm 2021, quy mô GRDP theo giá hiện hành ước đạt 22.643,89 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 47,3 triệu đồng, tương đương 2,05 nghìn USD, tăng 16,07 USD so với năm trước. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,42%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 41,53%; khu vực dịch vụ chiếm 38,16%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,89% (cơ cấu tương ứng của năm 2020 là 14,47%; 42,41%; 37,36%; 5,76%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021 ước đạt 10.400,26 tỷ đồng, tăng 35,96% so với HĐND tỉnh giao, giảm 7,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 2.057,70 tỷ đồng, tăng 40% so với dự toán Trung ương giao và tăng 7,45% so với dự toán HĐND tỉnh giao; giảm 11,63% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 ước đạt 10.400,26 tỷ đồng, tăng 42,97% so với dự toán Trung ương giao, tăng 35,96% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 6,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi thường xuyên ước đạt 5.528,40 tỷ đồng, tăng 2,09% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 7,42% so với cùng kỳ năm trước.

3. Bảo hiểm

Năm 2021, toàn tỉnh có 431.145 người tham gia bảo hiểm, giảm 12,16% so với năm 2020, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 39.508 người,

tăng 13,45%; bảo hiểm y tế là 368.415 người, giảm 14,91%; bảo hiểm thất nghiệp là 23.222 người, tăng 0,87%.

Tổng thu bảo hiểm năm 2021 đạt 907,0 tỷ đồng, tăng 2,52% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 477,0 tỷ đồng, chiếm 52,59% tổng thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 402,9 tỷ đồng, chiếm 44,42%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 27,1 tỷ đồng, chiếm 2,99%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2021 đạt 641,20 tỷ đồng, giảm 4,71% so với năm trước, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 379,9 tỷ đồng, chiếm 59,24% trong tổng chi bảo hiểm; bảo hiểm y tế đạt 248,5 tỷ đồng, chiếm 38,76%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 12,8 tỷ đồng, chiếm 2,0%.

Số dư bảo hiểm cuối năm 2021 đạt 265,80 tỷ đồng, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 97,10 tỷ đồng, bảo hiểm y tế là 154,40 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 14,30 tỷ đồng.

SOME FEATURES ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

1. National Accounts

The gross domestic product (GRDP) in 2021 increased by 3.41% compared to that in 2020, of which: The agriculture, forestry and fishery sector increased by 4.23%, contributing 0.62 percentage points; the industry and construction sector expanded 2.74%, contributing 1.16 percentage points; the service sector spread 3.49%, contributing 1.30 percentage points; the taxes less product subsidies on products increased by 5.69%, contributing 0.33 percentage points.

In the area of agriculture, forestry and fishery, the fishery industry still had the highest increase of 7.20% compared to that in 2020; the agriculture and service activities increased by 5.10%; the forestry sector decreased by 1.46%. In the industry and construction sector, the industry only increased by 0.55% over the previous year, due to the production and distribution of the electricity which was the main activity accounting for a large proportion, only spread 0.11%. The low rainfall was the main reason causing lack of water for the hydropower plants such as: Lai Chau, Huoi Quang, Ban Chat, Nam Cat, Nam Na 2... to operate, in combination with the resurgence of the Covid-19 pandemic that resulted in the demand for electricity for industrial production in industrial zones to decrease, which required to regulate electricity to suit the demand for electricity; the construction industry increased by 10.19% over that in the previous year, mainly due to the increase of the public investment in the basic construction sector. However, in 2021, there were still many difficulties and challenges caused by natural disasters and pandemic, especially the complicated and prolonged development of the fourth outbreak of the Covid-19 pandemic in the country, which severely affected to all aspects of social and economic life; Facing with these difficulties, under the strict leadership and direction of the Provincial Party Committee, Provincial People's Council, Provincial People's

Committee, together with the efforts of all levels, business communities and people of all ethnic groups, determined to realize the "dual goal" of both fighting the epidemic and developing the economy, as the result, the service as one of the activities heavily affected by the Covid-19 pandemic, achieved a growth rate of 3.49%, of which: the wholesale and retail trade increased by 5.91%; the financial, banking and insurance activities increased by 6.50%; the real estate activities spread 4.07%, a number of activities was heavily affected by the Covid-19 pandemic such as the accommodation and food services increased by 0.93%; the arts and entertainment expanded by 2.51%; the transportation and storage grew by 3.65%.

In 2021, the GRDP size at current prices was estimated at 22,643.89 billion VND; GRDP per capita reached 47.3 million VND, equivalent to 2.05 thousand USD, an increase of 16.07 USD compared to that in the previous year. In 2021, in terms of the economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 14.42%; the industry and construction comprised 41.53%; the service sector represented 38.15%; the taxes less product subsidies accounted for 5.89% (the corresponding figure in 2020 was 14.47%; 42.41%; 37.36%; 5.76%, respectively).

2. State budget revenue and expenditure

The state budget balancing revenue in 2021 was estimated at 10,400.26 billion VND, an increase of 35.96% compared to the estimate assigned by Provincial People's Council, a decrease of 7.09% over that in the same period last year. Of which: the budget revenue was estimated at 2,057.70 billion VND, an increase of 40% compared to the budget estimate assigned by Central Government and an increase of 7.45% compared to the budget estimate assigned by Provincial People's Council; falling 11.63% over that in the same period last year.

The state budget balancing expenditure in 2021 was estimated at 10,400.26 billion VND, an increase of 42.97% and 35.96% compared to

the budget estimates assigned by Central Government and Provincial People's Council, respectively, a decrease of 6.95% compared to that in the same period of the previous year. Of which: the recurrent expenditure was estimated at 5,528.40 billion VND, a rise of 2.09% compared to the budget estimate assigned by Provincial People's Council, decreasing by 7.42% over the same period last year.

3. Insurance

In 2021, there were 431,145 persons engaged in social insurance, a decrease of 12.16% compared to that in 2020, of which: the social insurance was 39,508 persons, an increase of 13.45%; the health insurance was 368,415 persons, a decrease of 14.91%; the unemployment insurance was 23,222 persons, a growth of 0.87%.

In 2021, the social insurance revenue reached 907.0 billion VND, a rise of 2.52% over the previous year, of which: the social insurance revenue gained 477.0 billion VND, accounting for 52.59% of the total insurance revenue; the health insurance revenue reached 402.9 billion VND, represented 44.42%; the unemployment insurance revenue reached 27.1 billion VND, comprised 2.99%.

In 2021, the social insurance expenditure was 641.20 billion VND, a downturn of 4.71% compared to that in the previous year, of which: the social insurance expenditure was 379.9 billion VND, accounting for 59.24% of the total insurance expenditure; the health insurance was 248.5 billion VND, represented 38.76%; the unemployment insurance was 12.8 billion VND, comprised 2.0%.

As of the end of 2021 the insurance balance reached 265.80 billion VND, of which: the social insurance was 97.10 billion VND, the health insurance was 154.40 billion VND, and the unemployment insurance was 14.30 billion VND.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2017	16.998,80	2.355,38	6.910,24	5.649,41	6.624,68	1.108,50
2018	18.354,19	2.625,71	7.192,67	5.770,42	7.290,91	1.244,90
2019	19.029,95	2.820,31	6.980,22	5.383,96	7.907,48	1.321,94
2020	22.148,23	3.204,11	9.392,63	7.671,87	8.274,94	1.276,54
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	22.643,89	3.265,69	9.404,42	7.438,83	8.639,73	1.334,06
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2017	100,00	13,86	40,65	81,75	38,97	6,52
2018	100,00	14,31	39,19	80,23	39,72	6,78
2019	100,00	14,82	36,68	77,13	41,55	6,95
2020	100,00	14,47	42,41	81,68	37,36	5,76
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	14,42	41,53	79,10	38,16	5,89

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>						
2017	10.924,55	1.531,21	4.653,97	3.732,64	4.026,74	712,63
2018	11.657,38	1.638,22	4.998,75	3.996,82	4.228,96	791,45
2019	11.545,91	1.730,61	4.524,91	3.406,30	4.441,48	848,91
2020	12.380,42	1.827,88	5.230,05	4.041,77	4.608,22	714,26
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	12.802,36	1.905,20	5.373,43	4.064,04	4.768,83	754,90
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2017	114,57	105,82	128,15	134,95	106,05	108,03
2018	106,71	106,99	107,41	107,08	105,02	111,06
2019	99,04	105,64	90,52	85,23	105,03	107,26
2020	107,23	105,62	115,58	118,66	103,75	84,14
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	103,41	104,23	102,74	100,55	103,49	105,69

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16.998,80	18.354,19	19.029,95	22.148,23	22.643,89
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	9.869,36	10.434,89	10.467,39	12.539,93	13.141,34
Ngoài Nhà nước - Non-State	6.020,12	6.673,53	7.239,76	8.330,91	8.167,63
Tập thể - <i>Collective</i>	112,85	125,36	139,24	155,54	154,45
Tư nhân - <i>Private</i>	1.670,25	1.811,25	1.963,24	2.258,91	2.215,35
Cá thể - <i>Household</i>	4.237,02	4.736,92	5.137,28	5.916,45	5.797,83
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,82	0,87	0,86	0,85	0,86
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.108,50	1.244,90	1.321,94	1.276,54	1.334,06
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.355,38	2.625,71	2.820,31	3.204,11	3.265,69
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	64,36	94,90	94,29	78,34	91,34
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	129,55	164,82	162,01	151,64	173,74
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.407,35	5.463,50	5.076,63	7.386,80	7.115,57
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	48,14	47,20	51,03	55,09	58,18
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.260,84	1.422,25	1.596,25	1.720,77	1.965,59

39 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	461,71	509,38	569,77	605,38	647,47
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	115,62	132,66	155,15	152,19	159,36
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	164,65	174,13	191,37	163,63	165,98
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	747,07	780,46	844,96	842,52	863,04
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	445,77	471,19	495,48	507,33	553,38
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.313,93	1.383,35	1.470,37	1.483,20	1.521,84
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	252,67	269,06	287,15	303,65	319,86
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	29,68	30,91	33,70	31,95	33,70
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	984,93	1.142,65	1.210,53	1.336,40	1.367,30
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.450,55	1.674,30	1.858,81	2.002,85	2.107,42
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	532,87	586,52	642,80	705,29	756,59

39 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	61,65	67,26	70,04	68,43	70,13
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	54,80	58,97	65,82	60,20	61,48
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8,78	10,07	11,54	11,91	12,18
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.108,50	1.244,90	1.321,94	1.276,54	1.334,06

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	58,06	56,85	55,00	56,62	58,03
Ngoài Nhà nước - Non-State	35,41	36,36	38,04	37,61	36,07
Tập thể - <i>Collective</i>	0,66	0,68	0,73	0,70	0,70
Tư nhân - <i>Private</i>	9,83	9,87	10,32	10,20	10,00
Cá thể - <i>Household</i>	24,93	25,81	27,00	26,71	26,18
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,005	0,005	0,005	0,004	0,004
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,52	6,78	6,95	5,76	5,89
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13,86	14,31	14,82	14,47	14,42
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,38	0,52	0,50	0,35	0,40
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,76	0,90	0,85	0,68	0,77
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	31,81	29,77	26,68	33,35	31,42
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,28	0,26	0,27	0,25	0,26
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7,42	7,75	8,39	7,77	8,68

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,72	2,78	2,99	2,73	2,86
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,68	0,72	0,82	0,69	0,70
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,97	0,95	1,01	0,74	0,73
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,39	4,25	4,44	3,80	3,81
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,62	2,57	2,60	2,29	2,44
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,73	7,54	7,73	6,70	6,72
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,49	1,47	1,51	1,37	1,41
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,17	0,17	0,18	0,14	0,15
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5,79	6,23	6,36	6,03	6,04
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8,53	9,12	9,77	9,04	9,31

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,13	3,20	3,38	3,18	3,34
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,36	0,37	0,37	0,31	0,31
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,32	0,32	0,35	0,27	0,27
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,05	0,05	0,06	0,05	0,05
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,52	6,78	6,95	5,76	8,89

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.924,55	11.657,38	11.545,91	12.380,42	12.802,36
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6.527,74	6.902,11	6.452,25	7.071,27	7.388,43
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.683,50	3.963,10	4.244,05	4.594,19	4.658,34
Tập thể - <i>Collective</i>	69,05	74,45	81,28	83,75	85,73
Tư nhân - <i>Private</i>	1.021,97	1.075,62	1.146,07	1.230,11	1.230,45
Cá thể - <i>Household</i>	2.592,48	2.813,04	3.016,71	3.280,33	3.342,16
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,68	0,72	0,70	0,69	0,69
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	712,63	791,45	848,91	714,26	754,90
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.531,20	1.638,22	1.730,61	1.827,88	1.905,20
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	43,64	62,91	60,47	49,95	57,20
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	76,22	92,45	91,07	85,44	94,28
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.582,53	3.812,64	3.224,69	3.874,27	3.878,70
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	30,25	28,82	30,07	32,11	33,86

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	921,33	1.001,93	1.118,60	1.188,28	1.309,40
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	239,40	255,57	280,95	288,28	305,33
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	82,63	94,39	107,61	107,16	111,07
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,63	113,43	121,03	101,19	102,13
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	741,37	773,40	833,61	870,19	893,55
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	295,72	311,12	324,69	342,23	364,46
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	568,70	587,75	611,96	632,44	658,18
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	172,19	182,48	193,71	204,57	215,71
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22,67	23,33	24,77	22,58	23,60
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	649,26	679,72	684,25	727,67	744,50

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	900,26	948,28	987,26	1.033,76	1.058,50
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	156,17	165,65	173,96	186,47	199,16
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	46,36	49,63	50,44	49,04	50,27
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	37,60	39,07	41,76	37,04	36,56
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4,79	5,14	5,48	5,61	5,80
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	712,63	791,45	848,91	714,26	754,90

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	114,57	106,71	99,04	107,23	103,41
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	120,89	105,74	93,48	109,59	104,49
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,99	107,59	107,09	108,25	101,40
Tập thể - <i>Collective</i>	102,59	107,82	109,19	103,04	102,36
Tư nhân - <i>Private</i>	105,54	105,25	106,55	107,33	100,03
Cá thể - <i>Household</i>	106,26	108,51	107,24	108,74	101,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	124,09	105,88	97,22	98,57	100,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	108,03	111,06	107,26	84,14	105,69
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,82	106,99	105,64	105,62	104,23
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	121,13	144,15	96,12	82,59	114,53
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	103,84	121,29	98,51	93,82	110,34
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	136,29	106,42	84,58	120,14	100,11
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	108,58	95,26	104,33	106,77	105,45

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
F. Xây dựng - Construction	106,41	108,75	111,64	106,23	110,19
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	103,60	106,76	109,93	102,61	105,91
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	107,90	114,23	114,01	99,58	103,65
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	111,56	103,47	106,70	83,61	100,93
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,34	104,32	107,79	104,39	102,68
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,61	105,20	104,36	105,40	106,50
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105,17	103,35	104,12	103,35	104,07
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	104,68	105,98	106,15	105,60	105,45
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	106,48	102,88	106,20	91,14	104,54
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	106,05	104,69	100,67	106,35	102,31

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,23	105,33	104,11	104,71	102,39
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,45	106,07	105,02	107,19	106,80
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,24	107,06	101,62	97,22	102,51
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	98,80	103,94	106,89	88,72	98,69
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	108,16	107,13	106,69	102,36	103,48
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	108,03	111,06	107,26	84,14	105,69

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2017	38.241,99	1.755,43
2018	40.482,75	1.766,26
2019	41.134,37	1.773,42
2020	47.142,84	2.038,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	47.329,59	2.054,15
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2017	117,60	117,03
2018	105,86	100,62
2019	101,61	100,40
2020	114,61	114,92
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,40	100,13

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	9.220,42	10.293,79	10.504,68	11.194,25	10.400,26
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	3.696,47	4.213,68	4.241,35	4.097,42	4.218,06
Thu nội địa - Domestic revenue	1.938,61	2.209,67	1.890,09	2.102,47	2.057,70
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	1.526,43	1.518,35	1.340,94	1.497,55	1.316,55
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	11,45	10,56	9,81	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	24,28	26,48	25,58	32,84	37,30
Lệ phí trước bạ - Registration fee	52,56	54,24	51,41	52,36	57,18
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	82,99	66,67	37,80	36,43	28,29
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	122,05	257,93	219,47	243,90	205,96
Thu khác - Other revenue	118,87	275,44	205,09	239,40	351,42
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	7,92	37,20	41,72	52,75	59,24
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	1,10	1,53	2,22	3,26	-
Thuế nhập khẩu - Import tax	1,20	8,65	8,25	8,18	0,50
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	0,45	2,35	1,88	2,80	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	5,17	24,67	29,37	38,52	57,68

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	0,38	0,01
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	34,00	0,21
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	62,30	294,51	299,48	283,17	16,57
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	1.687,64	1.672,31	2.010,05	1.624,64	2.084,33
Các khoản thu để lại đơn vị chỉ quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	10,00	27,69	26,90	27,45	23,70
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	1,25	3,56	11,62	10,37	9,15
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,56	1,86	1,87	1,67	1,55
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	8,19	22,27	15,39	13,76	13,20
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	5.479,59	5.976,87	6.112,74	6.791,12	5.919,01
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	34,37	75,54	123,70	278,26	239,49

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	40,09	40,93	40,38	36,60	40,56
Thu nội địa - Domestic revenue	21,03	21,47	17,99	18,78	19,79
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	16,55	14,75	12,77	13,38	13,15
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,12	0,10	0,09	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,26	0,26	0,24	0,29	0,36
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,57	0,53	0,49	0,47	0,55
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,90	0,65	0,36	0,33	0,37
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	1,32	2,51	2,09	2,18	1,98
Thu khác - Other revenue	1,29	2,68	1,95	2,14	3,38
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	0,09	0,36	0,40	0,47	0,57
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,01	0,08	0,08	0,07	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	0,02	0,02	0,02	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	0,06	0,24	0,28	0,34	0,55

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,68	2,86	2,85	2,53	0,16
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	18,30	16,25	19,13	14,51	20,04
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	0,11	0,27	0,26	0,25	0,23
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,01	-	-	-	0,09
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,01	-	-	-	0,01
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,09	0,22	0,15	0,12	0,13
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	59,43	58,06	58,19	60,67	58,50
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	0,37	0,73	1,18	2,49	2,30

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	8.934,88	9.992,08	10.218,81	11.177,17	10.400,26
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	5.657,70	6.143,90	6.505,20	6.800,09	6.265,17
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	691,44	746,98	861,49	827,54	735,43
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	623,61	690,28	723,54	758,23	593,45
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	0,21	0,20	0,22	0,25	0,33
Chi thường xuyên Frequent expenditure	4.966,05	5.396,73	5.642,49	5.971,30	5.528,40
Chi quốc phòng - Chi an ninh Spending on defence - Spending on securities	108,88	196,84	190,33	194,52	211,86
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	2.139,37	2.282,62	2.375,77	2.381,72	2.311,56
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	16,67	8,80	5,24	12,29	20,86
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	661,00	693,13	733,18	753,12	683,06
Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	60,16	117,66	129,10	128,80	134,40

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) *State budget expenditure in local area*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	-	35,99	45,23	29,07	20,00
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	592,62	838,53	905,48	966,89	757,14
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, party, unions</i>	588,54	1.044,95	1.078,76	1.141,94	1.241,18
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	89,44	103,18	115,42	260,32	104,30
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	709,36	75,04	64,00	102,65	44,04
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	1.681,95	2.020,05	1.624,64	2.084,33	1.836,03
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	10,00	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	1.549,86	1.679,18	1.841,94	1.914,16	1.565,58
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	34,37	147,95	246,03	378,60	733,47

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	63,32	61,49	63,66	60,84	62,24
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	7,74	7,48	8,43	7,40	7,07
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	6,98	6,91	7,08	6,78	5,71
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên Frequent expenditure	55,58	54,01	55,21	53,42	53,16
Chi quốc phòng - Chi an ninh Spending on defence - Spending on securities	1,22	1,97	1,86	1,74	2,04
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	23,94	22,84	23,25	21,31	22,23
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	0,19	0,09	0,05	0,11	0,20
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	7,40	6,94	7,17	6,74	6,57
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,67	1,18	1,26	1,15	1,29

47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	-	0,36	0,44	0,26	0,19
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	6,63	8,39	8,86	8,65	7,28
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, party, unions</i>	6,59	10,46	10,56	10,22	11,93
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,00	1,03	1,13	2,33	1,00
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	7,94	0,75	0,63	0,92	0,42
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	18,83	20,21	15,90	18,64	17,65
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	0,11	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	17,35	16,81	18,02	17,13	15,05
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,38	1,48	2,41	3,38	7,05

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	475.637	484.869	488.378	490.817	431.145
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	31.984	31.662	30.035	34.822	39.508
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	419.074	429.809	434.869	432.974	368.415
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	24.579	23.398	23.474	23.021	23.222
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	5.885	6.041	6.280	6.434	6.622
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	1.159	1.618	1.903	1.946	840
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	724.859	669.816	679.661	617.046	485.408
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	441	769	1.374	861	834
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	-	-	-	-	-
Tổng số thu (Tỷ đồng) - <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	720,44	802,09	858,80	884,70	907,00
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	376,89	393,45	436,90	449,40	477,00
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	320,70	383,70	395,90	408,40	402,90
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	22,85	24,94	26,00	26,90	27,10
Tổng số chi (Tỷ đồng) - <i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	587,63	688,93	679,20	672,90	641,20
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	306,79	336,04	381,60	386,40	379,90
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	275,88	345,30	288,90	278,00	248,50
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	4,96	7,59	8,70	8,50	12,80
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	132,81	113,16	179,60	211,80	265,80
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	70,10	57,41	55,30	63,00	97,10
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	44,82	38,40	107,00	130,40	154,40
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	17,89	17,35	17,30	18,40	14,30

PHẦN IV: ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
PART IV: INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	147
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	148
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	149
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	150
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	151
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	153
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	155
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	157
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	159
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1990 đến 2021 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1990 to 2021</i>	161
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	162

Biểu Table	Trang Page
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	164
61 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	165
62 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	166
63 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	167

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) cùng với nhiều đề án, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành các chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Năm 2021 kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước được ban hành đúng thời gian, khối lượng vốn tăng chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước trong đó chủ yếu tập trung vốn thực hiện đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ và giá trị đầu tư của khu vực hộ dân cư. Công tác giải ngân vốn, quyết toán các dự án hoàn thành được tỉnh quan tâm chỉ đạo kịp thời, sát sao đã tạo thuận lợi đã tác động tích cực đến hoạt động đầu tư vốn trên địa bàn tỉnh.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2021 theo giá hiện hành đạt 9.542.237 triệu đồng, tăng 11,10% so với năm 2020 (bằng 42,14% tổng GRDP trên địa bàn Tỉnh), trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 3.678.000 triệu đồng (chiếm 38,54% tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2021), giảm 14,99% so với năm 2020; khu vực ngoài Nhà nước đạt 5.864.237 triệu đồng (chiếm 61,46% so với tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2021), tăng 37,57% so với năm 2020. Các năm gần đây Tỉnh thu hút được lượng vốn đầu tư lớn từ các tổ chức và doanh nghiệp ngoài Nhà nước tham gia đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2021, không có dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài được cấp phép mới.

Tình hình đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong năm 2021 luôn nhận được sự quan tâm thường xuyên, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong công tác đầu tư xây dựng các công trình. Chủ trương của tỉnh tiếp tục có những chính sách thu hút vốn đầu tư từ các

doanh nghiệp, đẩy mạnh thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. Tập trung đơn đốc các chủ đầu tư, đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án. Giải quyết nhanh các thủ tục hồ sơ, triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách tiền tệ hoạt động ngân hàng, lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân vay đầu tư xây dựng, sửa chữa các công trình. Công tác phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư luôn được quan tâm.

SOME FEATURES ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

The year 2021 was the first year of implementing the Resolution of the 13th National Party Congress, the Resolution of the 14th Party Committee of Lai Chau Province and the 5-year socio-economic development plan (2021-2025) along with many other projects, resolutions of the Provincial Party Committee and Provincial People's Council promulgating investment and support policies on socio-economic development in accordance with the province's conditions.

In 2021, the state budget capital plan was issued on time, the capital volume increased mainly in the non-state sector, of which most investment capital focused on the construction of small and medium-sized hydropower projects and residential areas. The province paid attention to and directed timely and strictly the work of capital disbursement and final settlement of completed projects to create favorable conditions and to positively impact on capital investment activities in the locality.

The total realized investment capital in Lai Chau province in 2021 at current prices reached 9,542,237 million VND, an increase of 11.10% compared to that in 2020 (equaling 42.14% of the total GRDP of the province), of which the State-own capital was 3,678,000 million VND (accounting for 38.54% of total realized investment capital in 2021), going down by 14.99% compared to that in 2020; the non-state sector reached 5,864,237 million VND (sharing 61.46% of the total realized investment capital in 2021), an augment of 37.57% compared to that in 2020. In recent years, the province attracted a large amount of investment capital from non-state organizations and enterprises to invest in small and medium-sized hydropower projects in the province. No new FDI project was licensed in 2021.

The province's capital construction investment in 2021 was always paid the regular attention to promptly overcome difficulties and obstacles in construction investment. The province continued to perform policies to attract investment capital from enterprises, accelerate the implementation of the National Target Program for the period of 2021 - 2025. The investors and project contractors were urged to speed up the implementation progress of projects. The administrative procedures were quickly resolved, monetary mechanisms and policies for banking activities were promptly implemented with stable deposit and loan interest rates to create favorable conditions for enterprises and people to invest in project construction and repair. The enterprise development and investment attraction were always paid attention.

49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.826.941	6.591.036	7.038.832	8.588.995	9.542.237
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	492.219	425.611	255.404	296.634	170.678
Địa phương - Local	5.334.722	6.165.425	6.783.428	8.292.361	9.371.559
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD/CB - Investment outlays	3.802.447	4.356.236	3.931.021	4.975.253	6.822.624
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	870.607	1.011.293	1.368.204	910.124	1.228.345
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	969.063	1.014.256	1.551.873	2.696.318	1.426.428
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	172.249	196.035	187.704	7.050	64.840
Vốn đầu tư khác - Others	12.575	13.216	30	250	-
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.762.202	3.316.499	3.589.606	4.326.366	3.678.000
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.681.874	2.135.598	2.208.988	2.351.713	2.126.616
Vốn vay - Loan	-	50.664	73.452	111.525	37.423
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	136.281	34.298	40.486	71.092	10.016
Vốn huy động khác - Others	944.047	1.095.939	1.266.680	1.792.036	1.503.945
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	3.064.739	3.274.537	3.449.226	4.262.629	5.864.237
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.672.270	1.632.541	1.326.293	2.147.072	3.971.838
Vốn của dân cư - Capital of households	1.392.469	1.641.996	2.122.933	2.115.557	1.892.399
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	-	-

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	8,45	6,46	3,63	3,45	1,79
Địa phương - Local	91,55	93,54	96,37	96,55	98,21
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD/CB - Investment outlays	65,26	66,09	55,84	57,93	71,50
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	14,94	15,35	19,44	10,60	12,87
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	16,63	15,39	22,05	31,39	14,95
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	2,96	2,97	2,67	0,08	0,68
Vốn đầu tư khác - Others	0,21	0,20	-	-	-
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State					
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	28,86	32,40	31,38	27,38	22,29
Vốn vay - Loan	-	0,77	1,04	1,30	0,39
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	2,34	0,52	0,58	0,83	0,10
Vốn huy động khác - Others	16,20	16,63	18,00	20,86	15,76
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	28,70	24,77	18,84	25,00	41,62
Vốn của dân cư - Capital of households	23,90	24,91	30,16	24,63	19,84
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector					
	-	-	-	-	-

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.313.395	4.700.213	4.942.471	5.987.745	6.676.053
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	378.382	303.728	180.131	208.092	111.474
Địa phương - Local	3.935.013	4.396.485	4.762.340	5.779.653	6.564.579
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD/CB - <i>Investment outlays</i>	2.798.522	3.098.481	2.747.327	3.446.127	4.724.342
3.264.Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	670.833	734.666	967.636	647.735	877.286
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	708.846	717.711	1.093.691	1.888.501	1.023.656
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	125.996	141.195	133.796	5.186	50.769
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	9.198	8.160	21	196	-
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.038.839	2.356.595	2.514.289	3.008.593	2.577.538
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.236.342	1.516.592	1.546.292	1.634.280	1.499.053
Vốn vay - <i>Loan</i>	-	36.828	52.285	78.858	26.462
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	102.278	24.931	28.819	50.269	7.082
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	700.219	778.244	886.893	1.245.186	1.044.941
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2.274.556	2.343.618	2.428.182	2.979.152	4.098.515
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	1.242.402	1.168.425	933.682	1.500.589	2.775.917
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	1.032.154	1.175.192	1.494.500	1.478.563	1.322.598
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	-	-

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	131,89	108,97	105,15	121,15	111,50
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	95,35	80,27	59,31	115,52	53,57
Địa phương - Local	136,94	111,73	108,32	121,36	113,58
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	118,74	110,72	88,67	125,44	137,09
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	156,76	109,52	131,71	66,94	135,44
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	434,02	101,25	152,39	172,67	54,20
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	95,51	112,06	94,76	3,88	978,96
Vốn đầu tư khác - Others	4,83	88,71	0,26	933,30	-
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	116,82	115,59	106,69	119,66	85,67
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	73,65	122,67	101,96	105,69	91,73
Vốn vay - Loan	-	-	141,97	150,82	33,56
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	268,62	24,38	115,60	174,43	14,09
Vốn huy động khác - Others	3.661,85	111,14	113,96	140,40	83,92
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	149,17	103,04	103,61	122,69	137,57
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	158,39	94,05	79,91	160,72	184,99
Vốn của dân cư - Capital of households	139,39	113,86	127,17	98,93	89,45
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.826.941	6.591.036	7.038.832	8.588.995	9.542.237
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	570.915	595.219	581.034	619.546	615.317
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23.398	43.036	18.062	21.933	16.034
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	56.810	153.619	190.755	224.875	215.509
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	681.770	754.214	1.162.906	1.773.390	2.489.384
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	71.057	75.773	57.326	84.795	84.798
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	567.904	455.084	168.300	248.748	273.968
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	268.995	413.943	201.913	272.444	303.523
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.182.121	1.178.111	1.138.741	1.258.538	1.317.170
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	54.022	136.285	104.107	114.878	104.769
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34.879	38.733	57.409	67.881	69.687
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12.347	372	510	710	922
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	27.229	29.159	2.940	3.897	3.394

53 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	67.631	73.752	105.870	107.859	116.933
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15.638	42.314	23.832	30.468	32.270
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	337.875	377.403	355.676	605.874	668.599
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	565.753	608.470	651.854	1.092.876	1.099.855
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	147.563	158.085	234.806	343.686	402.195
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	26.045	48.153	35.358	39.061	40.471
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.439	6.971	6.578	7.210	8.115
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.110.550	1.402.340	1.940.855	1.670.326	1.679.324
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,80	9,03	8,25	7,21	6,45
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,40	0,65	0,26	0,26	0,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,97	2,33	2,71	2,62	2,26
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,70	11,44	16,52	20,65	26,09
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,22	1,15	0,81	0,99	0,89
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9,74	6,90	2,39	2,90	2,87
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,61	6,28	2,87	3,17	3,18
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	20,29	17,87	16,18	14,65	13,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,93	2,07	1,48	1,34	1,10
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,60	0,59	0,82	0,79	0,73
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,21	0,01	0,01	0,01	0,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,47	0,44	0,04	0,05	0,04

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,16	1,12	1,50	1,26	1,23
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,27	0,64	0,34	0,35	0,34
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5,80	5,73	5,05	7,05	7,01
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9,71	9,23	9,26	12,72	11,53
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,53	2,40	3,34	4,00	4,21
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,45	0,73	0,50	0,45	0,42
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,08	0,11	0,09	0,08	0,09
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	19,06	21,28	27,57	19,45	17,58
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55

**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.313.395	4.700.213	4.942.471	5.987.745	6.676.053
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	426.530	423.315	408.366	431.162	445.218
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17.663	30.784	12.723	15.260	11.160
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	42.665	109.848	134.213	159.528	160.444
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	506.687	537.513	816.391	1.239.068	1.739.332
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	52.532	53.840	40.194	60.242	58.978
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	419.844	325.721	118.566	173.004	190.543
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	200.966	296.505	142.251	190.493	212.222
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	869.124	837.276	797.365	874.629	915.378
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	39.938	97.591	73.351	80.123	73.084
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	26.058	30.509	40.224	46.980	48.188
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.266	265	359	414	548
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	20.130	20.760	2.070	2.723	2.371

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51.055	52.613	74.190	74.941	81.242
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11.744	30.052	16.706	21.198	22.455
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	249.523	268.044	249.005	420.961	464.542
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	417.149	432.176	456.371	759.549	764.399
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	109.379	112.270	164.384	238.793	279.444
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19.255	34.289	24.793	27.173	28.157
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.334	4.983	4.631	4.280	4.837
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	820.553	1.001.859	1.366.318	1.167.224	1.173.511
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	131,89	108,97	105,15	121,15	111,50
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	116,53	99,25	96,47	105,58	103,26
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	45,61	174,29	41,33	119,94	73,13
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	154,78	257,47	122,18	118,86	100,57
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam</i> <i>and air conditioning supply</i>	79,56	106,08	151,87	151,77	140,37
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste</i> <i>management and remediation activities</i>	63,13	102,49	74,65	149,88	97,90
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	32,08	77,58	36,40	145,91	110,14
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair</i> <i>of motor vehicles and motorcycles</i>	178,64	147,54	47,98	133,91	111,41
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.915,76	96,34	95,23	109,69	104,66
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	145,31	244,36	75,16	109,23	91,21
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	66,16	117,08	131,84	116,80	102,57
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14,96	2,86	135,47	115,32	132,37
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	193,89	103,13	9,97	131,55	87,07

56 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	282,67	103,05	141,01	101,01	108,41
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52,51	255,89	55,59	126,89	105,93
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	200,93	107,42	92,90	169,06	110,35
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	184,03	103,60	105,60	166,43	100,64
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	148,70	102,64	146,42	145,27	117,02
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40,96	178,08	72,31	109,60	103,62
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.400,84	149,46	92,94	92,42	113,01
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	122,10	136,38	85,43	100,54
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	42,48	35,91	36,99	38,78	42,14
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	36,68	31,78	34,29	34,50	27,99
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	52,21	49,07	47,64	51,17	71,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26,00	22,67	20,60	19,34	18,84
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	24,44	45,35	19,16	28,00	17,55
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	43,68	93,20	117,74	148,30	124,04
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12,72	13,80	22,91	24,01	34,99
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	160,04	160,53	112,33	153,93	145,74
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	62,72	32,00	10,54	14,46	13,94
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	55,93	81,26	35,44	45,00	46,88
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.063,44	888,07	733,97	826,93	826,56
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35,83	78,27	54,40	70,21	63,12
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,31	4,96	6,79	8,06	8,07

57 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,79	0,08	0,10	0,14	0,17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,07	2,11	0,20	0,26	0,22
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	295,69	27,41	36,87	35,52	36,56
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	49,10	136,88	70,73	95,35	95,74
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	41,10	33,03	29,38	45,34	48,90
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	295,31	36,34	35,07	54,57	52,19
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	99,23	26,95	36,53	48,73	53,16
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	49,26	71,59	50,48	57,08	57,71
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5,37	11,82	9,99	11,98	13,20
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	14.819,30	13.925,92	16.825,13	14.021,92	13.790,79
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1990 đến 2021

Foreign direct investment projects licensed from 1990 to 2021

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
...	-	-	-
2006	2	0,600	0,700
2007	3	0,850	0,600
2008	4	0,970	0,300
2009	4	0,970	0,060
2010	4	0,970	-
2011	2	0,600	0,010
2012	2	0,843	0,135
2013	2	0,843	0,066
2014	2	0,843	0,019
2015	2	0,843	0,002
2016	2	0,843	0,014
2017	2	0,843	-
2018	2	0,870	-
2019	2	0,860	-
2020	-	-	-
2021	-	-	-

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	0,400
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	0,400
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	0,400
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	1	0,400

61 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	452,959	488,639	662,53	672,211	698,586
Nhà ở chung cư - <i>Apartment</i>				0,135	0,156
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - <i>Private house</i>					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	452,959	488,639	662,53	672,076	698,430
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

62 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư Self-built houses completed in year of households

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M²				
TỔNG SỐ - TOTAL	452.959	488.639	662.530	671.016	696.353
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house					
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	139.171	157.123	212.825	233.281	246.526
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	285.830	292.259	239.703	422.082	431.941
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	27.149	32.695	182.555	13.166	14.522
Nhà khác - <i>Others</i>	809	6.562	27.447	2.487	3.364
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house					
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	30,72	32,16	32,12	34,77	35,40
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	63,11	59,81	36,18	62,90	62,03
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	5,99	6,69	27,55	1,96	2,09
Nhà khác - <i>Others</i>	0,18	1,34	4,15	0,37	0,48
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

63 Diện tích nhà ở bình quân đầu người
phân theo thành thị, nông thôn
Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: M²

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2017	15,05	23,30	13,05
2018	17,50	29,60	15,00
2019	17,29	28,50	14,92
2020	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-	-	-

**PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**
***PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
64 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	187
65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	189
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	197
67 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	198
68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	200
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	208
70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	209
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	211

Biểu Table		Trang Page
72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	213
73	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	214
74	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	216
75	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	218
76	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	219
77	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	221
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	223
79	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	224
80	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	226
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	228

Biểu Table	Trang Page
82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	229
83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	231
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020 by size of employees and by district</i>	233
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 20120 by size of capital and by types of enterprise</i>	234
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	236
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020 by size of capital and by district</i>	238
88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	239
89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	241
90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	243
91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	244

Biểu Table	Trang Page
92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	245
93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	247
94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	248
95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	250
96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	252
97 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	253
98 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	255
99 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	256
100 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	257
101 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	258
102 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	263
103 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	264

Biểu Table	Trang Page
104 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	269
105 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	270
106 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	275
107 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	276

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không

bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; (3) Các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (4) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise;

(3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; (3) Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (4) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 802 doanh nghiệp, tăng 0,63% so với năm 2020. Trong đó: doanh nghiệp Nhà nước có 9 đơn vị, ổn định so với năm trước; ngoài Nhà nước có 792 đơn vị, tăng 0,64%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 1 đơn vị, ổn định so với năm trước. Lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 9.191 người, tăng 0,17% so với năm trước. Trong đó: lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ổn định; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 6.959 người, tăng 0,24%; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước là 2.231 người, giảm 0,04% so với năm 2020.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2021 là 38.650,88 tỷ đồng, tăng 8,99% so với năm 2020, trong đó vốn của doanh nghiệp Nhà nước là 3.798,15 tỷ đồng, tăng 7,87%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 34.836,32 tỷ đồng, tăng 9,12%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 16,41 tỷ đồng, tăng 15,64%; Năm 2021, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 10.586,1 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 9.598,12 tỷ đồng, tăng 3,61%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1,27 tỷ đồng, tăng 130,91%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 986,71 tỷ đồng, tăng 20,69%.

Năm 2021, toàn tỉnh có 10.696 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 4,91% so với năm trước. Chia ra: Thành phố Lai Châu có 3.531 cơ sở, giảm 15,26%; huyện Tam Đường có 1.235 cơ sở, ổn định so với năm trước; huyện Mường Tè có 795 cơ sở, tăng 0,25%; huyện Sin Hồ có 1.203 cơ sở, tăng 2,73%; huyện Phong Thổ có 1.541 cơ sở, giảm 1,03%; huyện Than Uyên có 949 cơ sở, tăng 2,71%;

huyện Tân Uyên có 1.002 cơ sở, ổn định so với năm trước; huyện Nậm Nhùn có 440 cơ sở, tăng 10,28% so với năm 2020.

Tổng số lao động tham gia trong các cơ sở kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 17.197 người, giảm 0,86% so với năm 2020. Chia ra: thành phố Lai Châu với 5.668 lao động, giảm 4,55%; huyện Tam Đường với 1.968 lao động, tăng 7,95%; huyện Mường Tè với 1.356 lao động, giảm 6,22%; huyện Sìn Hồ với 1.992 lao động, giảm 1,82%; huyện Phong Thổ với 2.442 lao động, giảm 2,51%; huyện Than Uyên với 1.547 lao động, tăng 8,94%; huyện Tân Uyên với 1.534 lao động, giảm 4,84%; huyện Nậm Nhùn với 690 lao động, tăng 20,21% so với năm 2020.

SOME FEATURES ON OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of enterprises actually operating as of December 31, 2021 was 802 enterprises, an increase of 0.63% compared to that in the 2020. Of which there were 9 state-owned enterprises and 01 FDI enterprises which remain unchanged compared to the previous year meanwhile there were 792 non-state enterprises, going up by 0.64%. The number of employees working in the enterprises was 9,191 persons, an increase of 0.17% compared to the previous year. Of which the employees in the FDI enterprises was remained unchanged; the employees in the non-state enterprise sector was 6,959 persons, increased by 0.24%; The number of employees in the state-owned enterprises was 2,231 persons, a decrease of 0.04% compared to that in 2020.

The average production and business capital of the enterprise sector in 2021 was 38,650.88 billion VND, up 8.99% compared to that in 2020, of which the capital of the state-owned enterprises was 3,798.15 billion VND, up 7.87%; the non-state enterprises was 34,836.32 billion VND, went up 9.12%; the FDI enterprises was 16.41 billion VND, up 15.64%.

In 2021, the net turnover of production and business of the enterprise sector reached 10,586.1 billion VND, a rise of 5% compared to 2020, of which the non-state enterprises achieved 9,598.12 billion VND, up 3.61%; the FDI enterprises reached 1.27 billion VND, up 130.91%; the state-owned enterprises reached 986.71 billion VND, an upturn of 20.69%.

In 2021, the whole province had 10,696 non-farm individual business establishments, down 4.91% over the previous year. Of which Lai Chau city had 3,531 establishments, a downturn of 15.26%; Tam Duong district had 1,235 establishments which was remained

unchanged compared to the previous year; Muong Te district had 795 establishments, up 0.25%; Sin Ho district had 1,203 establishments, an increase of 2.73%; Phong Tho district had 1,541 establishments, down 1.03%; Than Uyen district had 949 establishments, up 2.71%; Tan Uyen district had 1,002 establishments, remaining unchanged compared to the previous year; Nam Nhun district had 440 establishments, an increase of 10.28% compared to that in 2020.

The total number of employees in the non-farm individual business establishments was 17,197 persons, a decline of 0.86% compared to that in 2020. Of which Lai Chau city employed 5,668 employees, down 4.55%; Tam Duong district with 1,968 employees, a rise of 7.95%; Muong Te district with 1,356 employees, a reduction of 6.22%; Sin Ho district with 1,992 employees, a cut down of 1.82%; Phong Tho district with 2,442 employees, down 2.51%; Than Uyen district with 1,547 employees, going up by 8.94%; Tan Uyen district with 1,534 employees, a drop of 4.84%; Nam Nhun district with 690 employees, an increase of 20.21% compared to that in 2020.

64 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	818	785	798	797	802
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12	12	9	9	9
Trung ương - Central	5	5	5	5	5
Địa phương - Local	7	7	4	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	805	772	788	787	792
Tập thể và tư nhân - Private	153	140	39	28	27
Công ty hợp danh - Collective name	-	1	2	2	2
Công ty TNHH - Limited Co.	535	517	604	601	604
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4	2	2	2	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	113	112	141	154	157
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	1	1	1	1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1	1	1	1	1

64 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,47	1,53	1,13	1,13	1,12
Trung ương - Central	0,61	0,64	0,63	0,63	0,62
Địa phương - Local	0,86	0,89	0,50	0,50	0,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,41	98,34	98,74	98,74	98,76
Tập thể và tư nhân - Private	18,70	17,83	4,89	3,51	3,37
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,13	0,25	0,25	0,25
Công ty TNHH - Limited Co.	65,41	65,86	75,68	75,41	75,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,49	0,25	0,25	0,25	0,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,81	14,27	17,67	19,32	19,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,12	0,13	0,13	0,13	0,12
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,12	0,13	0,13	0,13	0,12

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	818	785	798	797	802
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	20	14	9	11	12
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	15	11	9	11	12
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	3	-	-	-	-
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	3	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	33	21	17	22	22
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	6	-	1	3	3
08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	27	21	16	18	18
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	54	55	40	37	39
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	14	14	6	9	10
11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	3	2	1	-	-
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
13. Dệt - Manufacture of textiles	2	2	-	-	-
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	-	-	-	-
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	3	4	3	3	3
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2	2	1	2	2
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	1
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	-	-	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1	1	-	-	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	13	15	14	10	10
24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	12	13	13	12	12
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3	3	2	-	-
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	9	17	32	34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	8	4	4	4
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	2	2
37. Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	1	1	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	6	6	2	2	2
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động q/ly chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Xây dựng - Construction	344	287	295	326	326
41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	151	110	115	130	129
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	166	161	162	182	182
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	27	16	18	14	15
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	213	230	233	195	195
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14	12	20	18	19
46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	96	115	104	83	85
47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	103	103	109	94	91
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	23	31	30	31	32
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	22	29	27	30	31
50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-	-	-	-	-
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1	2	3	1	1
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	-

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	14	13	16	15	15
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	12	12	14	10	10
56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2	1	2	5	5
Thông tin và truyền thông Information and communication	-	-	-	2	2
58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	-	-	-	1	1
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	-	-	-	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	2	4	3	4	4
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, except insurance and pension funding	2	2	1	2	2
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security	-	2	2	2	2
66. Hoạt động tài chính khác Other financial activities	-	-	-	-	-

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	4	3	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	83	91	103	86	85
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	1	2	2	1
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	73	82	91	76	76
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	1	1	1
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	8	7	8	6	6
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2	1	1	1	1
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7	9	15	16	17
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4	3	9	7	7
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	1	1

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1	3	3	4	4
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	1	-	-
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	2	2	3	3
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1	1	-	1	2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2	1	4	6	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	1	2	1	1
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	-	1	2	1	1
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	4	4	3	3
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	3	3	3	2	2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2	3	3	3	3
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership, organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	2	2	2	2
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	1	1	1	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	818	785	798	797	802
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	426	427	478	475	480
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	58	47	43	45	45
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	73	57	45	47	46
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	56	50	58	48	48
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	55	48	42	51	51
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	81	83	66	66	67
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	38	43	35	38	39
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	31	30	31	27	26

67 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises
 as of annual 31 December by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.041	10.958	10.369	9.175	9.191
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.124	2.142	2.028	2.232	2.231
Trung ương - Central	1.635	1.599	1.532	1.973	1.975
Địa phương - Local	489	543	496	259	256
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	10.889	8.790	8.329	6.942	6.959
Tập thể và tư nhân - Private	1.427	1.015	186	127	135
Công ty hợp danh - Collective name	-	5	7	24	24
Công ty TNHH - Limited Co.	6.493	5.306	5.390	4.233	4.231
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	397	225	166	117	120
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.572	2.239	2.580	2.441	2.449
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	28	26	12	1	1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	28	26	12	1	1

67 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	16,29	19,55	19,56	24,33	24,27
Trung ương - Central	12,54	14,59	14,77	21,50	21,49
Địa phương - Local	3,75	4,96	4,79	2,82	2,78
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	83,50	80,21	80,32	75,66	75,72
Tập thể và tư nhân - Private	10,95	9,26	1,79	1,38	1,47
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,05	0,07	0,26	0,26
Công ty TNHH - Limited Co.	49,79	48,42	51,98	46,14	46,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,04	2,05	1,60	1,28	1,31
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,72	20,43	24,88	26,60	26,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,21	0,24	0,12	0,01	0,01
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,21	0,24	0,12	0,01	0,01

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in enterprises
 as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	13.041	10.958	10.369	9.175	9.191
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1.749	1.648	1.609	1.884	1.884
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1.721	1.636	1.609	1.884	1.884
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	12	-	-	-	-
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	16	12	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	535	265	199	186	186
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	33	-	10	8	8
08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	502	265	189	160	160
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	18	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	988	882	712	556	560
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	625	513	371	336	337
11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	23	8	7	-	-
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
13. Dệt - Manufacture of textiles	17	10	-	-	-
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	-	-	-	-
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	13	37	40	16	17
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	9	7	4	4	4
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	-	-	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	12	12	-	-	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	196	196	193	108	110
24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	77	91	86	86	86
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	14	8	4	-	-
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	7	6	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	184	170	171	366	371
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	385	372	294	288	289
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	146	143	142	146	147
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	14	14	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	239	215	138	142	142
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động q/ly chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Xây dựng - Construction	5.748	4.228	4.175	3.328	3.332
41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1.466	1.142	888	730	731
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	3.570	2.930	3079	2482	2484
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	712	156	208	116	177
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.005	1.907	1.761	1.314	1.317
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	144	110	141	87	88
46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	1.067	963	876	551	555
47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	794	834	744	676	674
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	325	317	287	297	298
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	322	312	266	295	296
50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-	-	-	-	-
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3	5	21	2	2
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	160	131	81	72	74
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	146	127	75	54	56
56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	14	4	6	18	18
Thông tin và truyền thông Information and communication	-	-	-	9	9
58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	-	-	-	4	4
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	-	-	-	5	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	18	29	17	19	21
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, except insurance and pension funding	18	16	5	6	6
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security	-	13	12	13	15
66. Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	77	49	6	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	824	775	752	643	639
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	5	7	24	20
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	771	734	707	583	583
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	4	4	4
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	47	32	32	29	29
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6	4	2	3	3
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	29	61	88	101	104
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	12	8	34	53	53
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	2	2

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5	12	10	8	8
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	10	-	-
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	7	36	34	32	34
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5	5	-	6	7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	17	5	34	17	12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	14	4	5	5
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	-	14	4	5	5
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	61	63	122	66	66
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	52	51	54	57	57
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	9	12	68	9	9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	10	14	14	18	18
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership, organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	10	10	10	9	9
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	4	4	9	9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	13.041	10.958	10.369	9.175	9.191
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	7.359	6.447	6.559	5.253	5.257
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	517	434	329	426	428
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.234	1.001	740	653	655
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.077	901	1.055	1.195	1.197
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	682	527	518	430	432
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.049	626	430	400	402
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	714	698	436	470	471
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	409	324	302	348	349

70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in enterprises
 as of annual 31 December by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.316	2.980	2.738	2.792	2.796
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	627	676	635	883	875
Trung ương - Central	478	495	496	788	780
Địa phương - Local	149	181	139	95	95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2.680	2.297	2.100	1.908	1.920
Tập thể và tư nhân - Private	409	365	59	50	55
Công ty hợp danh - Collective name	-	3	4	14	12
Công ty TNHH - Limited Co.	1.381	1.110	1.221	1.178	1.180
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	194	126	100	85	88
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	696	693	716	581	585
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9	7	3	1	1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	9	7	3	1	1

70 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises
 as of annual 31 December by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	18,91	22,68	23,20	31,62	31,30
Trung ương - Central	14,42	16,61	18,12	28,22	27,90
Địa phương - Local	4,49	6,07	5,08	3,40	3,40
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	80,82	77,09	76,69	68,34	68,67
Tập thể và tư nhân - Private	12,33	12,25	2,16	1,79	1,97
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,10	0,15	0,50	0,43
Công ty TNHH - Limited Co.	41,65	37,25	44,57	42,19	42,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,85	4,23	3,66	3,04	3,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,99	23,26	26,15	20,82	20,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,27	0,23	0,11	0,04	0,04
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,27	0,23	0,11	0,04	0,04

71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.316	2.980	2.738	2.792	2.796
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	466	537	507	748	750
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	63	47	30	40	38
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	388	350	286	236	233
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	44	31	36	59	59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	203	212	166	137	137
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.082	756	693	695	695
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	720	670	623	528	529
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	52	51	55	81	81
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	94	78	35	34	35
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	16	11	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	16	34	3	3

71 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	142	147	138	128	128
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7	13	33	43	45
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9	5	30	12	14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	10	4	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	31	35	52	34	35
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5	6	5	4	4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.316	2.980	2.738	2.792	2.796
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.804	1.855	1.859	1.677	1.678
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	109	94	75	68	68
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	238	149	113	104	105
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	392	277	226	448	445
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	219	139	94	105	107
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	239	168	141	127	129
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	250	238	180	181	182
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	65	60	50	82	82

73

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	19.341,03	18.244,97	28.245,01	35.460,21	38.650,88
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2.742,05	3.091,27	3.526,79	3.521,18	3.798,15
Trung ương - Central	2.084,94	2.042,13	2.144,95	1.172,96	1.232,22
Địa phương - Local	657,11	1.049,14	1.381,84	2.348,22	2.565,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	16.581,65	15.136,07	24.702,39	31.924,84	34.836,32
Tập thể và tư nhân - Private	912,70	805,88	910,42	165,76	168,11
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,15	0,95	1,71	1,92
Công ty TNHH - Limited Co.	12.639,30	7.591,14	8.401,40	11.133,18	12.498,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	195,35	101,34	152,39	13,44	15,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.834,30	6.637,56	15.237,23	20.610,75	22.152,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	17,33	17,63	15,83	14,19	16,41
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	17,33	17,63	15,83	14,19	16,41

73 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Annual average capital of enterprises by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	14,18	16,94	12,48	9,93	9,83
Trung ương - Central	10,78	11,19	7,59	2,96	3,19
Địa phương - Local	3,40	5,75	4,89	6,97	6,64
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,73	82,96	87,46	90,03	90,13
Tập thể và tư nhân - Private	4,72	4,42	3,22	0,47	0,43
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	65,35	41,60	29,74	31,40	32,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,01	0,56	0,54	0,04	0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,65	36,37	53,96	58,12	57,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,09	0,10	0,06	0,04	0,04
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,09	0,10	0,06	0,04	0,04

74

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19.341,03	18.244,97	28.245,01	35.460,21	38.650,88
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.319,98	2.320,12	2.958,22	3.027,57	3.278,45
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	759,85	761,21	586,70	723,00	820,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	510,69	514,77	755,90	830,00	916,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.728,67	5.764,41	9.843,55	13.344,80	14.779,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	270,55	270,75	266,95	254,10	307,88
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.447,42	5.215,21	7.047,63	9.882,69	10.015,17
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	2.332,65	2.355,91	3.966,26	3.975,61	4.398,12
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	284,68	293,36	905,58	617,20	687,81
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	152,97	157,38	219,04	245,40	268,11
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	12,23	15,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29,64	37,38	97,24	11,80	19,21

74 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,03	41,14	105,72	108,70	156,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	409,31	413,45	1.055,74	908,00	889,81
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27,10	25,59	123,38	1.166,08	1.665,10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7,44	7,98	22,32	28,43	23,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	7,01	0,70	1,43
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	54,37	58,63	272,69	308,70	392,25
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4,68	7,68	11,08	15,20	17,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh** *Annual average capital of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19.341,03	18.244,97	28.245,01	35.460,21	38.650,88
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	13.167,44	12.309,77	19.381,19	25.534,04	27.503,79
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.168,10	988,86	1.467,34	1.459,56	1.585,16
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.379,78	1.379,91	2.156,53	3.237,46	3.366,23
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.242,09	1.253,86	1.747,59	1.465,88	1.595,21
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	592,75	432,59	548,04	591,71	811,15
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.125,54	1.093,86	1.027,52	1.152,36	1.483,02
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	436,81	548,40	861,62	1.128,02	1.271,10
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	228,52	237,72	1.055,18	891,18	1.035,22

76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.423,39	11.081,95	18.710,00	22.657,55	24.017,12
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1.934,75	2.839,48	3.348,83	3.314,07	3.515,32
Trung ương - <i>Central</i>	1.282,26	1.926,94	2.026,21	2.182,09	2.333,26
Địa phương - <i>Local</i>	652,49	912,54	1.322,62	1.131,98	1.182,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	9.476,57	8.231,35	15.349,70	19.333,09	20.488,55
Tập thể và tư nhân - <i>Private</i>	274,23	261,01	254,37	60,55	63,42
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,73	1,10	1,62	4,82
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7.723,39	6.299,55	2.657,49	3.344,83	3.911,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	148,57	152,02	146,96	4,79	6,95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.330,38	1.518,04	12.289,78	15.921,30	16.501,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,07	11,12	11,47	10,39	13,25
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	12,07	11,12	11,47	10,39	13,25

76 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	16,93	25,62	17,90	14,63	14,63
Trung ương - Central	11,22	17,39	10,83	9,63	9,71
Địa phương - Local	5,71	8,23	7,07	5,00	4,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,96	74,28	82,04	85,32	85,31
Tập thể và tư nhân - Private	2,40	2,36	1,36	0,27	0,26
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,01	0,01	0,01	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	67,61	56,84	14,20	14,76	16,29
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,30	1,37	0,79	0,02	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11,65	13,70	65,68	70,27	68,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,11	0,10	0,06	0,05	0,06
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,11	0,10	0,06	0,05	0,06

77 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset and long term investment
of enterprises as of annual 31 December by kinds
of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.423,39	11.081,95	18.710,00	22.657,55	24.017,12
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.597,91	1.340,45	2.816,79	2.861,10	2.964,75
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	297,45	304,01	360,75	412,40	554,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	191,65	203,94	318,54	328,55	494,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.308,81	6.352,16	9.008,78	11.673,95	11.898,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	225,44	228,59	226,41	217,40	319,03
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.643,42	1.475,42	2.754,02	4.165,20	4.315,36
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	666,90	707,64	1.342,15	1.662,80	1.774,61
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	177,04	187,43	809,47	195,75	232,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	118,32	72,84	136,90	206,08	216,81
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	1,44	1,81
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	28,71	13,07	20,24	1,60	2,01

77 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,57	18,29	51,92	40,35	49,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	145,83	153,56	521,05	294,96	395,59
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4,53	2,71	75,82	345,25	445,61
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	7,09	4,79	5,79
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	6,04	0,10	0,30
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16,45	21,49	253,51	244,60	345,08
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,36	0,35	0,52	1,23	1,54
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.423,39	11.081,95	18.710,00	22.657,55	24.017,12
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	8.434,27	7.806,42	13.310,34	15.876,65	16,582,06
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	341,59	489,17	773,48	843,73	1.046,32
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	267,10	380,66	1.357,04	2.355,30	2.460,14
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	959,14	771,78	1.254,69	1.135,90	1.240,81
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	401,09	387,27	205,02	161,60	193,78
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	823,32	890,53	570,95	777,33	851,20
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	149,76	317,37	493,38	850,92	953,15
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	47,12	38,75	745,10	656,12	689,66

79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.741,10	7.761,80	10.537,47	10.081,96	10.586,10
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	821,28	1.100,85	1.082,56	817,53	986,71
Trung ương - Central	640,02	841,59	828,56	680,90	696,22
Địa phương - Local	181,26	259,26	254,00	136,63	290,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.916,91	6.659,85	9.452,80	9.263,88	9.598,12
Tập thể và tư nhân - Private	536,36	447,05	548,46	105,57	116,31
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,37	2,71	3,07	3,61
Công ty TNHH - Limited Co.	5.790,34	4.495,35	5.649,68	5.691,24	5.863,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	75,31	11,21	17,88	17,20	20,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.514,90	1.705,87	3.234,07	3.446,80	3.594,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,91	1,10	2,11	0,55	1,27
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,91	1,10	2,11	0,55	1,27

79 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Net turnover from business of enterprises by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	9,40	14,19	10,27	8,11	9,32
Trung ương - Central	7,32	10,85	7,86	6,75	6,58
Địa phương - Local	2,08	3,34	2,41	1,36	2,74
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	90,57	85,80	89,71	91,89	90,67
Tập thể và tư nhân - Private	6,14	5,76	5,20	1,05	1,10
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,03	0,03	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	66,24	57,92	53,62	56,45	55,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,86	0,14	0,17	0,17	0,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,33	21,98	30,69	34,19	33,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,03	0,01	0,02	0,01	0,01
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,03	0,01	0,02	0,01	0,01

80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.741,10	7.761,80	10.537,47	10.081,96	10.586,10
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	40,75	42,36	162,72	212,87	245,68
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	150,89	120,75	145,58	103,87	148,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	444,16	447,17	567,11	465,14	506,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.248,65	762,50	963,86	1.269,62	1.372,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	66,52	70,56	74,26	56,67	60,59
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.786,22	2.517,88	3.608,89	3.655,95	3.757,92
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3.506,17	3.314,31	4.250,41	3.465,22	3.568,37
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	134,13	135,96	200,02	375,78	388,40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	39,69	27,20	44,19	17,70	20,03
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	5,17	10,32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,22	4,85	11,35	9,86	20,23

80 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,01	0,12	10,34	1,16	5,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	202,79	205,20	337,21	241,03	261,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6,93	7,08	26,29	85,82	88,86
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8,31	0,60	0,39	20,23	22,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	0,86	0,02	0,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	98,33	101,37	127,94	89,97	102,59
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3,33	3,89	6,05	5,88	7,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Net turnover from business of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.741,10	7.761,80	10.537,47	10.081,96	10.586,10
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	6.389,90	5.499,17	6.926,53	6.888,22	7.182,98
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	312,13	316,68	502,82	484,2	506,14
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	526,47	451,15	850,67	602,33	641,98
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	160,84	296,40	529,20	372,25	386,28
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	341,37	329,02	454,64	402,06	430,15
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	495,42	484,34	602,43	650,32	692,22
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	396,71	299,71	451,22	502,48	539,14
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	118,26	85,33	219,96	180,10	207,21

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-5000 người <i>50-5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	797	410	202	163	22	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9	-	-	3	6	-
Trung ương - <i>Central</i>	5	-	-	1	4	-
Địa phương - <i>Local</i>	4	-	-	2	2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	787	409	202	160	16	-
Tập thể và tư nhân - <i>Collective and private</i>	28	20	4	4	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	2	-	1	1	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	601	327	160	107	7	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	1	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	154	61	37	48	8	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	1	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	1	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-5000 người <i>50-5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1,13	-	-	1,84	27,27	-
Trung ương - <i>Central</i>	0,63	-	-	0,61	18,18	-
Địa phương - <i>Local</i>	0,50	-	-	1,23	9,09	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	98,74	99,76	100,00	98,16	72,73	-
Tập thể và tư nhân - <i>Collective and private</i>	3,51	4,88	1,98	2,45	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,25	-	0,50	0,61	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	75,41	79,76	79,21	65,64	31,82	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,25	0,24	-	-	4,55	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,32	14,88	18,32	29,45	36,36	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,13	0,24	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,13	0,24	-	-	-	-

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020
by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 5000 người <i>50 - 5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	797	410	202	163	22	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	3	4	1	3	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22	6	7	9	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	37	14	11	11	1	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	32	10	8	14	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	-	1	1	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	326	177	73	63	13	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	195	110	51	32	2	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	31	12	7	12	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15	9	4	2	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	1	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	1	3	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	3	-	-	-	-

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 5000 người 50 - 5000 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	86	46	24	15	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16	11	3	2	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6	5	1	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	-	1	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	1	1	-	1	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	1	2	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 5000 người <i>50 - 5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	797	410	202	163	22	-
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	475	238	133	93	11	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	45	23	8	12	2	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	47	21	7	16	3	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	48	29	10	7	2	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	51	27	14	9	1	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	66	43	14	8	1	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	38	17	11	9	1	-
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	27	12	5	9	1	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	797	20	24	229	524
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	9	-	-	-	9
Trung ương - <i>Central</i>	5	-	-	-	5
Địa phương - <i>Local</i>	4	-	-	-	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	787	20	24	229	514
Tập thể và tư nhân - <i>Private</i>	28	-	3	13	12
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	2	1	-	1	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	601	13	20	187	381
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	1	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	154	5	1	28	120
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1	-	-	-	1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	-	-	-	1

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020 by size of capital and by types of enterprise**

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over dongs</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,13	-	-	-	1,72
Trung ương - <i>Central</i>	0,63	-	-	-	0,95
Địa phương - <i>Local</i>	0,50	-	-	-	0,76
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,74	100,00	100,00	100,00	98,09
Tập thể và tư nhân - <i>Private</i>	3,51	-	12,50	5,68	2,29
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,25	5,00	-	0,44	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	75,41	65,00	83,33	81,66	72,71
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,25	5,00	-	-	0,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,32	25,00	4,17	12,23	22,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,13	-	-	-	0,19
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,13	-	-	-	0,19

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020 by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	797	20	24	229	524
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	1	-	1	9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22	-	-	1	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	37	-	-	11	26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	32	1	1	4	26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	-	-	2	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	326	6	5	92	223
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	195	4	10	46	135
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	31	-	2	7	22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15	2	-	7	6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	-	-	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	-	-	3	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	-	-	1	2

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn
 và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020
 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	86	4	3	45	34
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16	1	2	3	10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6	1	-	3	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	-	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	-	-	-	3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	-	-	2	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2020
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	797	20	24	229	524
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	475	16	15	141	303
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	45	2	3	9	31
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	47	-	-	7	40
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	48	2	4	16	26
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	51	-	1	18	32
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	66	-	-	18	48
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	38	-	-	13	25
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	27	-	1	7	19

88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	806,33	773,11	756,38	653,67	680,66
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	96,86	145,11	122,98	141,81	147,63
Trung ương - Central	74,28	87,02	88,43	120,32	125,13
Địa phương - Local	22,58	58,09	34,55	21,49	22,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	707,77	626,04	632,20	511,58	532,74
Tập thể và tư nhân - Private	65,96	57,43	50,31	5,59	5,03
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,49	0,27	1,45	1,45
Công ty TNHH - Limited Co.	445,26	382,85	362,96	291,83	305,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	25,38	14,21	14,22	9,46	9,46
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	171,17	171,06	204,44	203,25	211,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,70	1,96	1,20	0,28	0,29
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,70	1,96	1,20	0,28	0,29

88 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12,01	18,77	16,26	21,70	21,69
Trung ương - Central	9,21	11,26	11,69	18,41	18,38
Địa phương - Local	2,80	7,51	4,57	3,29	3,31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	87,78	80,98	83,58	78,26	78,27
Tập thể và tư nhân - Private	8,18	7,43	6,65	0,86	0,74
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,06	0,04	0,22	0,21
Công ty TNHH - Limited Co.	55,22	49,52	47,98	44,64	44,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,15	1,84	1,88	1,45	1,39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,23	22,13	27,03	31,09	31,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,21	0,25	0,16	0,04	0,04
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,21	0,25	0,16	0,04	0,04

89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	806,33	773,11	756,38	653,67	680,66
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	60,65	79,84	74,25	99,59	104,57
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	25,83	20,16	19,17	12,83	12,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	56,62	50,41	58,58	38,13	41,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24,16	30,27	27,87	49,02	51,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	16,82	28,05	30,32	23,43	24,45
Xây dựng - <i>Construction</i>	398,01	315,49	304,51	236,60	244,29
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	125,19	120,61	119,48	87,18	90,88
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	23,46	19,84	17,29	16,34	17,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8,35	6,53	6,21	3,42	3,52
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	0,51	0,53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,14	2,60	2,50	1,41	1,56
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,02	8,42	2,32	0,34	0,34

89 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56,69	80,18	72,32	66,95	68,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,98	3,15	5,78	8,64	8,90
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,41	0,52	2,10	0,85	0,80
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	0,45	0,19	0,48	0,55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5,50	5,89	12,60	6,91	7,05
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,50	0,70	0,89	1,05	1,10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	806,33	773,11	756,38	653,67	680,66
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	447,49	442,87	451,68	369,33	394,91
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	30,23	26,29	33,07	28,92	28,55
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	92,36	57,69	53,08	59,49	61,12
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	51,43	59,57	74,85	70,00	69,17
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	40,27	59,07	34,90	38,90	40,69
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	56,25	59,58	47,30	36,53	36,26
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	62,97	49,54	42,39	29,11	28,42
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	25,33	18,50	19,11	21,39	21,54

91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.327	5.617	5.694	5.937	6.171
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.781	5.737	4.828	5.295	5.514
Trung ương - Central	3.788	4.499	4.537	5.082	5.280
Địa phương - Local	3.756	8.907	5.775	6.914	7.324
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.643	5.231	5.897	6.141	6.380
Tập thể và tư nhân - Private	3.841	3.841	4.495	3.668	3.105
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	3.202	5.035	5.035
Công ty TNHH - Limited Co.	5.974	6.214	5.727	5.745	6.016
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4.951	5.431	7.137	6.738	6.569
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.948	5.861	6.553	6.939	7.193
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.068	6.286	8.319	23.333	24.167
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5.068	6.286	8.319	23.333	24.167

92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.327	5.617	5.694	5.937	6.171
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.896	3.810	3.610	4.405	4.625
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.949	5.499	6.338	5.749	5.810
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.977	4.689	5.207	5.715	6.180
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.882	8.480	11.239	11.160	11.608
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.411	6.267	7.208	6.781	7.050
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.098	6.039	5.956	5.924	6.110
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.309	5.238	5.299	5.529	5.750
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.071	5.146	4.755	4.585	4.574
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.491	3.846	6.386	3.960	3.959
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	4.694	4.907
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.278	7.471	6.371	6.205	6.184
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	444	9.109	3.939	4.667	4.722

92 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees
in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.183	7.902	8.172	8.676	8.992
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.725	3.889	5.074	7.125	7.129
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11.789	8.667	5.157	4.167	5.556
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	5.326	3.937	8.000	9.167
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.518	7.855	8.604	8.718	8.902
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.142	4.184	5.286	4.858	5.093
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.327	5.617	5.694	5.937	6.171
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	5.067	5.594	5.701	5.859	6.260
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.873	4.527	6.320	5.657	5.559
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	6.237	4.667	5.128	7.592	7.776
Huyện Sin Hồ - <i>Sin Ho district</i>	3.979	5.273	5.624	4.881	4.816
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	4.921	8.728	5.066	7.539	7.849
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	4.469	6.559	6.860	7.610	7.517
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	7.349	5.659	5.839	5.161	5.028
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	5.161	4.211	5.203	5.122	5.143

94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	16,22	72,12	57,28	0,80	1,30
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,29	-6,66	8,45	0,10	0,30
Trung ương - Central	-2,56	-12,00	3,41	0,04	0,10
Địa phương - Local	3,85	5,34	5,04	0,06	0,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	15,04	80,26	48,73	0,60	0,90
Tập thể và tư nhân - Private	1,91	-0,88	-1,11	0,05	0,08
Công ty hợp danh - Collective name	-	-0,08	-0,11	0,03	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	-47,14	6,85	5,71	0,20	0,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,08	0,02	0,01	0,02	0,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	59,19	74,35	44,23	0,30	0,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,11	-1,48	0,10	0,10	0,10
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-0,11	-1,48	0,10	0,10	0,10

94 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	7,95	-9,23	14,75	12,50	23,08
Trung ương - Central	-15,78	-16,64	5,95	5,00	7,69
Địa phương - Local	23,73	7,41	8,80	7,50	15,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	92,73	111,28	85,08	75,00	69,23
Tập thể và tư nhân - Private	11,78	-1,22	-1,94	6,25	6,15
Công ty hợp danh - Collective name	-	-0,11	-0,19	3,75	4,62
Công ty TNHH - Limited Co.	-290,63	9,50	9,97	25,00	23,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6,66	0,03	0,02	2,50	4,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	364,92	103,08	77,22	37,50	30,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,68	-2,05	0,17	12,50	7,69
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-0,68	-2,05	0,17	12,50	7,69

**95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
*Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16,22	72,12	57,28	0,80	1,30
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-8,64	-22,45	1,77	0,02	0,05
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-1,10	-0,46	-2,44	0,02	0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5,92	7,04	5,94	0,06	1,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-40,58	2,91	-100,63	0,02	0,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,64	1,00	0,64	0,01	0,03
Xây dựng - <i>Construction</i>	8,64	40,24	103,14	0,31	0,61
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	14,39	6,30	4,10	0,22	0,72
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-2,57	-0,10	-1,68	0,03	0,06
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-5,06	-1,28	-1,68	0,02	0,03
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,24	0,32	0,08	0,01	0,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	0,43	0,22	-	0,02

95 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	41,42	35,14	46,51	0,08	0,12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,60	0,02	-1,93	0,02	0,05
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,13	0,01	-0,01	0,01	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-0,29	-0,65	-	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,77	3,26	3,86	-	0,05
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-0,10	0,03	0,03	-	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16,22	72,12	57,28	0,80	1,20
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-38,79	10,68	-102,41	0,44	0,62
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-5,36	-6,24	-7,84	0,06	0,08
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7,69	20,34	95,18	0,05	0,16
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	29,80	29,60	47,35	0,05	0,09
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	9,95	9,37	7,46	0,06	1,02
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	7,60	8,72	0,38	0,09	0,18
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	5,18	0,82	-1,19	0,05	0,12
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	0,15	-1,17	18,35	0,03	0,11

97

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế - Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	646,54	569,95	321,43	1.337,75	1.518,41
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	562,13	642,84	0,90	427,96	436,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	664,27	552,69	404,25	1.424,41	1.514,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	152,61	368,87	221,28	1.198,00	1.368,00
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	322,53	598,47	12,88	975,49	1.052,15
Khai khoáng - Mining and quarrying	314,05	286,77	536,92	389,40	437,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	215,07	183,99	238,20	389,41	442,72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	8.626,96	10.840,67	900,31	23.172,96	23.861,08
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	707,37	592,04	20,61	620,00	725,00
Xây dựng - Construction	285,66	224,91	335,75	403,19	403,19
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	236,58	199,70	424,93	274,09	355,39
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	493,71	381,45	889,14	516,00	584,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	866,23	811,58	2.769,45	1.818,84	1.926,53

97 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế - Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity**

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	24,72	77,41	163,21	62,17	85,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	180,67	1.531,19	1.359,09	6.667,50	6.958,20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	72,54	58,06	145,94	150,76	172,57
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	192,66	47,64	339,41	67,71	71,43
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	144,12	169,70	182,60
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	435,09	2.989,48	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	235,57	239,08	369,77	292,93	338,74
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	22,70	13,80	36,16	54,17	56,42
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

98 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	646,54	569,95	321,43	1.337,75	1.518,41
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	641,00	756,29	260,48	1.793,32	1.901,15
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	476,39	546,54	1001,36	881,03	973,64
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	108,23	261,51	460,05	802,73	921,52
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	80,84	122,73	101,36	332,17	413,95
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	153,30	319,91	549,49	216,30	305,28
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	304,73	542,99	643,92	1.259,94	1.348,62
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	104,87	341,86	472,18	1.252,46	1.365,24
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	69,83	155,99	277,88	1.712,96	1.803,57

99 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	97	93	102	115	120
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	10	13	13	17	18
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	13	11	14	16	17
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	20	17	21	22	22
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	10	6	5	4	5
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	13	10	9	13	14
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	14	18	21	25	24
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	13	15	16	16	17
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4	3	3	2	3

100

**Số lao động trong hợp tác xã
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.028	860	710	755	780
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	77	92	60	96	101
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	137	102	98	112	112
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	203	166	151	127	132
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	57	39	37	16	18
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	103	69	58	92	96
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	274	185	132	134	136
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	164	181	160	166	170
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	13	26	14	12	15

101 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.080	11.060	12.394	11.248	10.696
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	14	13	13	3	3
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	13	13	13	3	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.556	1.573	1.810	1.409	1.447
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	699	709	848	676	692
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	256	259	297	216	218
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	29	29	33	24	25
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	131	132	146	98	101
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1	1	1	2	2
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6	6	6	4	5
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of record media</i>	-	-	-	6	8
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-

101 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	68	68	73	58	66
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	216	218	242	202	203
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1	1	1	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	143	144	156	111	112
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	6	6	7	12	15
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	77	72	107	87	89
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	69	64	98	72	73
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	8	8	9	15	16
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.917	5.930	6.488	6.165	5.510
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	498	500	549	524	526

101

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles of motorcycles)	333	311	339	286	289
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles of motorcycles)	5.086	5.119	5.600	5.355	4.695
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	497	491	561	508	514
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	496	490	560	506	512
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	1	1	1	2	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.295	1.304	1.477	1.193	1.224
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	69	69	72	87	88
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1.226	1.235	1.405	1.106	1.136
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	73	74	82	44	47
J61. Viễn thông - Telecommunication	73	74	82	44	47
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	29	29	31	20	22
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial, service activities (except insurance and pension funding)	29	29	31	20	22
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	-	-	-	-	-

101

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	868	816	986	942	944
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	868	816	986	942	944
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	56	56	62	56	58
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	30	30	34	31	32
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	26	26	28	25	26
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	93	94	101	93	94
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	37	37	42	37	38
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	1	1	1	1
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	55	56	58	55	55
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence	-	-	-	-	-

101

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	38	38	42	32	32
P85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	38	38	42	32	32
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	52	52	58	59	63
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	52	52	58	59	63
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	71	71	73	82	85
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	71	71	73	82	85
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	430	435	488	545	552
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	129	130	143	148	151
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	301	305	345	397	401
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	14	12	15	10	12
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - Activities of households as employers	14	12	15	10	12
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

102 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

**Number of non-farm individual business establishments
by district**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.080	11.060	12.394	11.248	10.696
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4.194	4.174	4.915	4.167	3.531
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.103	1.186	1.391	1.235	1.235
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	662	661	706	793	795
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.173	1.149	1.111	1.171	1.203
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.677	1.625	1.884	1.557	1.541
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	962	962	920	924	949
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	949	925	1.095	1.002	1.002
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	360	378	372	399	440

103 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.603	17.690	18.259	17.347	17.197
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	34	36	31	6	6
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	32	36	31	6	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.804	2.785	2.902	2482	2.666
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.084	1.093	1.158	1.075	1.165
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	374	380	399	320	351
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	47	47	51	35	38
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	199	198	207	131	136
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1	1	1	2	3
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	14	14	15	6	12
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of record media</i>	-	-	-	9	15
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-

103

(Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	313	289	281	280	286
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	452	449	470	392	410
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2	2	2	-	2
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	310	304	309	214	226
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	8	8	9	18	22
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	423	483	514	289	274
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	408	464	497	269	267
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized construction activities</i>	15	19	17	20	7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.917	8.868	9.060	9.082	8.613
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	792	786	832	786	792

103

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	535	509	513	483	496
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	7.590	7.573	7.715	7.813	7.325
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	582	588	641	612	618
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	575	581	633	607	612
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	7	7	8	5	6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.480	2.463	2.581	2.338	2.401
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	164	162	168	283	293
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	2.316	2.301	2.413	2.055	2.108
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	113	110	115	59	62
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	113	110	115	59	62
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	41	39	41	25	28
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial, service activities (except insurance and pension funding)</i>	41	39	41	25	28
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	-

103

(Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	940	1.060	1.040	1.051	1.062
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	940	1.060	1.040	1.051	1.062
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	120	116	123	100	110
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	67	65	70	59	65
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	53	51	53	41	45
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	167	164	169	141	152
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	75	74	78	61	68
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	1	1	2	2
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	91	89	90	78	82
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-

103

(Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	93	94	104	74	77
P85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	93	94	104	74	77
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	73	72	78	80	82
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	73	72	78	80	82
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	177	171	174	183	189
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	177	171	174	183	189
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	625	626	671	814	841
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	160	161	172	182	186
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	465	465	499	632	655
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	14	15	15	11	16
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - Activities of households as employers	14	15	15	11	16
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

104

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.603	17.690	18.259	17.347	17.197
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	6.609	6.859	7.440	5.938	5.668
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.641	1.750	2.199	1.823	1.968
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.208	1.191	1.211	1.446	1.356
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	2.011	1.950	1.850	2.029	1.992
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	2.571	2.790	2.382	2.505	2.442
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.538	1.272	1.239	1.420	1.547
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.466	1.338	1.401	1.612	1.534
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	559	540	537	574	690

105 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.599	8.750	9.209	8.748	8.683
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2	-	-	3	3
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-	3	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	971	1.018	1.067	856	961
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	394	419	445	437	506
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	175	198	212	162	168
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	39	43	47	31	35
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	169	181	191	111	131
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3	3	3	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of record media</i>	-	-	-	1	2
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-

105

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	126	106	99	53	56
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	30	33	34	31	32
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	34	34	35	28	29
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	1	1	2	2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	115	151	177	40	48
41F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	109	143	169	40	46
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	6	8	8	-	2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.794	4.585	4.776	5.154	4.885
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	110	116	120	132	139

105

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles of motorcycles)	234	243	255	241	256
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles of motorcycles)	4.450	4.226	4.401	4.781	4.490
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	23	26	28	66	70
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	22	25	27	65	69
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	1	1	1	1	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.576	1.698	1.829	1.400	1.417
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	96	101	107	112	121
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1.480	1.597	1.722	1.288	1.296
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	37	38	40	19	21
J61. Viễn thông - Telecommunication	37	38	40	19	21
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	15	14	15	9	12
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial, service activities (except insurance and pension funding)	15	14	15	9	12
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	-	-	-	-	-

105

(Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	469	581	592	481	512
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	469	581	592	481	512
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	40	41	43	34	37
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	14	15	16	15	15
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	26	26	27	19	22
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	65	67	71	64	73
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	30	30	32	30	35
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	35	37	39	34	38
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-

105

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	88	93	103	73	76
P85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	88	93	103	73	76
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	27	29	31	30	31
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	27	29	31	30	31
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	74	79	83	85	88
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	74	79	83	85	88
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	289	315	339	426	440
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	41	45	49	61	68
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	248	270	290	365	372
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	14	15	15	8	9
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - Activities of households as employers	14	15	15	8	9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

106 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.599	8.750	9.209	8.748	8.683
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	3.440	3.659	4.078	3.205	3.064
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	794	822	871	933	998
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	619	617	625	752	714
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	946	928	893	998	978
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.037	1.226	1.230	1.202	1.030
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	805	578	544	588	817
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	658	642	689	761	727
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	300	278	279	309	355

107

**Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.575.232,7	1.464.436,5	1.664.991,9	1.693.341,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	975,0	-	37,0	30,0
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	975,0	-	37,0	30,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	126.675,4	188.461,3	157.644,7	152.019,5
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	50.355,9	55.987,7	51.422,7	51.632,5
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2.550,2	5.403,1	5.796,0	5.823,0
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.199,7	3.520,0	2.886,0	2.936,0
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.776,7	9.589,9	7.870,6	1.912,0
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	10,0	120,0	70,0	65,0
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	622,5	480,0	333,3	346,0
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of record media</i>	-	202,5	-	212,0
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-

107

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	14.123,1	45.625,0	29.531,7	30.128,0
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	33.173,9	37.671,3	44.580,6	45.285,0
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	200,0	200,0	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	18.325,9	29.467,6	14.495,3	13.268,0
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	337,5	396,7	456,0	412,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	529.068,2	502.294,7	601.770,6	611.730,6
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	59.091,9	63.940,8	82.131,8	84.252,3

107

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	45.377,9	66.084,2	44.902,8	46.215,8
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	424.598,4	372.269,7	474.736,0	481.262,5
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	155.344,8	196.135,5	177.321,8	192.397,8
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	155.344,8	196.135,5	177.289,8	192.365,8
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	-	32,0	32,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	477.730,1	377.801,4	447.219,4	448.647,0
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	197.446,2	116.667,7	174.696,0	162.325,5
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	280.283,9	261.133,7	272.523,4	286.321,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19.228,6	22.611,5	23.200,0	26.325,0
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	19.228,6	22.611,5	23.200,0	26.325,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.825,9	3.565,0	3.771,4	3.621,5
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial, service activities (except insurance and pension funding)</i>	2.825,9	3.565,0	3.771,4	3.621,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	66.379,8	67.152,0
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	66.379,8	67.152,0

107

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	12.126,8	19.567,3	16.872,4	17.618,4
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	7.193,3	15.167,8	13.581,4	14.256,2
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4.933,5	4.399,5	3.291,0	3.362,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	23.114,5	17.581,5	18.331,7	19.637,2
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	13.305,2	9.534,0	9.990,0	11.012,0
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	9.809,3	8.047,5	8.341,7	8.625,2
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	30.932,0	9.508,8	1.262,2	1.361,0
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	30.932,0	9.508,8	1.262,2	1.361,0

107 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	22.082,7	22.330,0	22.198,7	20.203,5
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	22.082,7	22.330,0	22.198,7	20.203,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	140.195,4	64.292,1	76.260,0	78.216,5
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	140.195,4	64.292,1	76.260,0	78.216,5
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	34.933,3	40.287,4	52.722,2	54.381,8
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	10.060,9	6.294,6	10.285,4	11.256,5
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	24.872,4	33.992,8	42.436,8	43.125,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
108 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	301
109 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district</i>	301
110 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	302
111 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	303
112 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	303
113 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by districts</i>	304
114 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	305
115 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	306
116 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	307
117 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	308
118 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	308
119 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	309
120 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	309
121 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	310
122 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	310
123 Diện tích lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of mountain paddy by district</i>	311

Biểu Table		Trang Page
124	Năng suất lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of mountain paddy by district</i>	311
125	Sản lượng lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of mountain paddy by district</i>	312
126	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	312
127	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	313
128	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	313
129	Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	314
130	Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	314
131	Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	315
132	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	315
133	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	316
134	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	316
135	Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	317
136	Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	317
137	Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	318
138	Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	319
139	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	320
140	Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soybean by district</i>	320
141	Sản lượng cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soybean by district</i>	321

Biểu Table	Trang Page
142 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	322
143 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	323
144 Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	324
145 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	324
146 Sản lượng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	325
147 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	325
148 Diện tích trồng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of banana by district</i>	326
149 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of banana by district</i>	326
150 Sản lượng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of banana by district</i>	327
151 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm (năm 2019;2020;2021 tại thời điểm 01/01) <i>Livestock as of annual 1stOctober</i>	328
152 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	329
153 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	329
154 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	330
155 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	330
156 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	331
157 Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	331
158 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	332
159 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	332

Biểu Table		Trang Page
160	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	333
161	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	334
162	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	335
163	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	336
164	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	337
165	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	338
166	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	339
167	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	340
168	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	341
169	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	342

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại: Là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn và phải đạt được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm: Là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm: Là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp: Gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp: Là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt: Gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ): Là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phân hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô: Là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ: Gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác: Là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cú, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu: Là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có: Là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ: Là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: Là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản: Là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển: Là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác hải sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms: Are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area: Is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where

crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop: Is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops: Is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops: Refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include: Output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year. Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport and threshing, etc (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize: Is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops: Refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production: Is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No.34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest.

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area: Refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products: Includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture: Is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production: Refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats:

Is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats: is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250CV; from 250 to under 400CV; from 400CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2021 tỉnh Lai Châu đã ban hành các đề án, mô hình, nghị quyết về phát triển nông, lâm nghiệp với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn liền với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Nhờ vậy, giá trị tổng sản phẩm toàn ngành ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 69,32 nghìn ha, giảm 0,42% (0,28 nghìn ha) so với năm 2020; sản lượng lương thực có hạt đạt 226,46 nghìn tấn, tăng 2,92% (6,42 nghìn tấn), trong đó sản lượng lúa đạt 151,99 nghìn tấn, sản lượng ngô đạt 74,48 nghìn tấn.

Diện tích cây lâu năm đạt 35.393,35 ha tăng 9,46% (bằng 3,058 nghìn ha so với năm 2020, diện tích tăng cao ở một số cây trồng chính như: Mắc ca, chè, xoài, chanh leo...do phù hợp với điều kiện khí hậu và đem lại hiệu quả kinh tế cao nên người dân mở rộng diện tích trồng mới. Sản lượng năm 2021 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 7,35 nghìn tấn, tăng 26,72% (bằng 1,55 nghìn tấn); chè đạt 44 nghìn tấn, tăng 7,98% (bằng 3,25 nghìn tấn); chuối đạt sản lượng đạt 43,66 nghìn tấn, tăng 28,68% (bằng 9,73 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, dịch tả lợn châu Phi đã được kiểm soát. Tại thời điểm 01/01/2022 đàn trâu đạt 92.815 nghìn con; đàn bò đạt 23.355 nghìn con; đàn lợn đạt 204,52 nghìn con; đàn gia cầm đạt 1.783 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 2,8 nghìn tấn, giảm 4,74% so với năm 2020; sản lượng thịt bò hơi đạt 0,45 nghìn tấn, tăng 2,5%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 9,78 nghìn tấn, giảm 1,06%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 5,09 nghìn tấn, giảm 3,3% so với năm 2020.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2021 đạt 1.744,6 ha, tăng 51% so với năm 2020. Sản lượng khai thác gỗ đạt 6.601 m³ gỗ, giảm 2% so với năm 2020.

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm nên mặc dù tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra nhưng mức độ thiệt hại giảm so với năm trước.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 2,86 nghìn tấn, tăng 5,54% so với năm 2020. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2,55 nghìn tấn, tăng 5,75% so với năm trước; sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,31 nghìn tấn, tăng 3,33% so với năm trước. Do được sự quan tâm đầu tư hỗ trợ của Nhà nước cả về giống, kỹ thuật nuôi trồng, diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh ngày càng được mở rộng.

SOME FEATURES ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

1. Agriculture

As for agricultural production in 2021 Lai Chau province, the province issued projects, models and resolutions on agricultural and forestry development with high concentration on commodity production areas associated with product processing and consumption. As a result, the total production gross output witnessed an increase in both volume and quality. The total crop production area of annual crops reached 69.32 thousand hectares, a decrease of 0.42% (equivalent to 0.28 thousand hectares), in comparison with that in 2020; cereal production reached 226.46 thousand tons, an increase of 2.92% (equivalent to 6.42 thousand tons), of which paddy production reached 151.99 thousand tons, maize production reached 74.48 thousand tons.

The area of perennial crops production reached 35,393.35 hectares, an increase of 9.46% (equivalent to 3,058 thousand hectares, in comparison with that in 2020, there was reported an increase in area of some crops such as macadamia, tea, mango, passion fruit. Thanks to favorable climate conditions and high economic efficiency, new production areas were expanded. The production in 2021 of some perennial industrial crops and fruit trees were reported to increase as follows: Rubber by 7.35 thousand tons, an increase of 26.72% (equivalent to 1.55 thousand tons); tea reached 44 thousand tons, an increase of 7.98% (equivalent to 3.25 thousand tons); banana production reached 43,66 thousand tons, an increase of 28.68% (equivalent to 9,73 thousand tons), in comparison with that of the same period last year.

As for livestock production of cattle and poultry, African swine fever was controlled. As of January 1, 2022, buffalo population reached 92,815 thousand heads; cattle reached 23,355 thousand heads; pig

reached 204.52 thousand heads; poultry reached 1,783 thousand heads. Production of buffalo live-weight reached 2.8 thousand tons, a decline of 4.74%, in comparison with that in 2020; cattle live-weight production reached 0.45 thousand tons, an increase of 2.5%; pig live-weight production reached 9.78 thousand tons, a decline of 1.06%; poultry production reached 5.09 thousand tons, a decline of 3.3%, in comparison with that in 2020.

2. Forestry

The total area of newly concentrated forests in 2021 reached 1,744.6 hectares, an increase of 51%, in comparison with that in 2020. Wood production reached 6,601 m³ a decline of 2%, in comparison with that in 2020.

Forest protection was concentrated by the local authorities, however, forest fires still occurred, level of damage was recorded a decrease, in comparison with that of the previous year.

3. Fishery

Fishery production in 2021 reached 2.86 thousand tons, an increase of 5.54%, in comparison with that in 2020. Aquaculture production reached 2.55 thousand tons, an increase of 5.75%, in comparison with that of the previous year; production of fishery capture reached 0.31 thousand tons, an increase of 3.33%, in comparison with that of the previous year. Thanks to the support of the government in both breeds and farming techniques, the area and production of aquaculture in the province was increasingly expanded.

108 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5	8	6	14	11
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	5	2	1	1	1
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	1	1	1	1
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	-	2	2	2	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	-	3	2	10	9
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	-	-	-	-	-

109 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11	5	4	-	2
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1	-	1	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1	-	1	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	9	5	2	-	2
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	-	-	-	-	-

110 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2017	54.986	32.838	22.148	218.767	145.764	73.003
2018	53.308	32.142	21.166	214.172	143.764	70.408
2019	53.969	32.908	21.061	220.499	149.810	70.689
2020	53.961	32.707	21.254	220.047	148.779	71.268
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	53.133	32.298	20.835	226.464	151.987	74.477
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2017	101,48	104,52	97,30	106,03	106,85	104,41
2018	96,95	97,88	95,57	97,90	98,63	96,45
2019	101,24	102,38	99,50	102,95	104,21	100,40
2020	99,99	99,39	100,92	99,79	99,31	100,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	98,47	98,75	98,03	102,92	102,16	104,50

111 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	54.986	53.308	53.969	53.961	53.133
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.366	1.298	1.332	1.822	1.798
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	9.675	9.626	9.714	9.215	9.110
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	4.970	4.851	4.990	5.092	4.563
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	13.040	12.004	12.451	12.492	12.120
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	8.803	8.616	8.496	8.614	8.594
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	6.675	6.542	6.465	6.424	6.835
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6.942	6.925	6.916	6.744	6.520
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.515	3.446	3.605	3.558	3.593

112 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	218.767	214.172	220.499	220.047	226.464
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	6.617	6.443	6.544	8.528	8.481
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	42.235	41.704	42.266	39.255	40.746
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	17.070	17.064	17.561	17.867	17.605
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	42.676	40.719	43.739	44.811	45.796
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	37.162	36.192	36.312	35.050	36.529
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	30.537	29.825	30.553	31.429	33.695
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	31.764	31.428	32.021	31.446	31.481
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	10.706	10.797	11.503	11.661	12.131

113 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals per capita by district*

ĐVT - Unit: Kg

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	489	470	477	468	473
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	172	158	155	190	185
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	763	742	752	697	712
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	383	376	378	380	368
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	521	491	520	524	524
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	477	455	453	431	441
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	464	446	451	458	488
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	564	550	549	533	525
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	396	394	419	420	428

114 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2017	32.838	6.688	3.718	22.432
2018	32.142	6.741	3.325	22.076
2019	32.908	6.778	3.324	22.806
2020	32.707	6.808	2.984	22.915
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	32.298	6.782	2.427	23.089
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	104,52	103,88	83,64	109,23
2018	97,88	100,79	89,43	98,41
2019	102,38	100,55	99,97	103,31
2020	99,39	100,44	89,77	100,48
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	98,75	99,62	81,33	100,76

115

Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2017	44,39	53,90	11,17	47,06
2018	44,73	53,55	11,28	47,07
2019	45,52	54,69	11,76	47,72
2020	45,49	49,81	11,53	48,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	47,06	55,57	10,96	48,35
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2017	102,23	97,98	99,91	100,64
2018	100,77	99,35	100,98	100,02
2019	101,77	102,13	104,26	101,38
2020	99,93	91,08	98,04	101,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	103,45	111,56	95,06	99,42

116 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2017	145.764	36.050	4.154	105.560
2018	143.764	36.097	3.752	103.915
2019	149.810	37.071	3.909	108.830
2020	148.779	33.910	3.440	111.429
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	151.987	37.688	2.660	111.639
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	106,85	101,77	83,58	109,93
2018	98,63	100,13	90,32	98,44
2019	104,21	102,70	104,18	104,73
2020	99,31	91,47	88,00	102,39
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	102,16	111,14	77,33	100,19

117 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	32.838	32.142	32.908	32.707	32.298
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	511	448	430	554	524
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	5.042	5.085	5.070	4.830	4.785
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	3.007	2.914	2.872	3.123	2.999
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	7.160	6.695	7.100	6.941	6.880
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	4.668	4.612	4.734	4.708	4.671
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	4.749	4.672	4.780	4.771	4.785
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	5.751	5.730	5.744	5.639	5.481
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.950	1.986	2.178	2.142	2.173

118 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	44,39	44,73	45,52	45,49	47,06
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	50,61	51,83	51,84	50,70	51,53
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	52,59	51,83	52,20	50,31	52,16
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	39,67	40,39	41,97	40,32	43,45
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	36,36	38,16	39,83	41,32	42,03
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	46,12	45,54	45,68	43,67	46,03
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	49,55	49,53	51,19	53,11	54,69
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	47,44	46,98	47,45	47,25	48,93
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	32,59	33,76	34,16	36,69	36,30

119 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	145.764	143.764	149.810	148.779	151.987
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	2.586	2.322	2.229	2.808	2.700
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	26.518	26.358	26.463	24.299	24.960
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	11.929	11.770	12.054	12.591	13.032
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	26.036	25.551	28.280	28.679	28.918
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	21.529	21.001	21.626	20.561	21.502
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	23.530	23.141	24.469	25.339	26.168
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	27.280	26.917	27.251	26.642	26.821
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	6.356	6.704	7.440	7.860	7.886

120 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.688	6.741	6.778	6.808	6.782
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	37	18	12	12	6
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	755	758	731	708	679
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	463	462	463	478	477
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	750	750	750	750	735
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	730	730	733	724	724
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.861	1.881	1.938	1.981	2.006
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.769	1.803	1.793	1.795	1.777
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	323	339	358	360	378

121 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	53,90	53,55	54,69	49,81	55,57
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	45,41	47,22	46,67	46,67	47,50
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	54,38	50,90	53,35	34,65	53,70
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	48,52	48,74	49,18	51,90	51,84
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	36,00	41,67	45,55	46,17	49,48
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	53,49	54,05	55,58	41,67	55,68
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	59,52	58,14	58,82	57,29	60,09
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	58,01	56,84	56,56	51,26	55,21
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	49,18	48,53	50,45	52,50	53,07

122 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	36.050	36.097	37.071	33.910	37.688
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	168	85	56	56	30
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.106	3.858	3.900	2.453	3.646
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	2.246	2.252	2.277	2.481	2.473
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	2.700	3.125	3.416	3.463	3.637
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.902	3.946	4.074	3.017	4.031
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	11.077	10.937	11.400	11.349	12.055
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	10.262	10.249	10.142	9.201	9.810
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	1.589	1.645	1.806	1.890	2.006

123 Diện tích lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of mountain paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.718	3.325	3.324	2.984	2.427
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	625	579	550	683	500
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.350	1.215	1.200	1.000	850
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	343	291	270	245	197
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	275	190	125	81	15
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	310	290	290	200	100
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	815	760	889	775	765

124 Năng suất lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of mountain paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11,17	11,28	11,76	11,53	10,96
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	11,41	12,09	11,87	11,01	11,10
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	10,00	10,21	9,77	10,49	10,82
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	12,51	12,51	12,59	8,9	11,17
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	10,98	10,42	10,64	11,36	10,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	11,00	10,34	13,48	13,50	11,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	12,50	12,50	13,72	13,66	10,98

125 Sản lượng lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of mountain paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.154	3.752	3.909	3.440	2.660
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	713	700	653	752	555
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.350	1.240	1.172	1.049	920
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	429	364	340	218	220
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	302	198	133	92	15
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	341	300	391	270	110
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	1.019	950	1.220	1.059	840

126 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	22.432	22.076	22.806	22.915	23.089
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	474	430	418	542	518
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.287	4.327	4.339	4.122	4.106
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.919	1.872	1.858	1.963	2.022
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	5.060	4.730	5.150	5.190	5.295
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.595	3.591	3.731	3.739	3.750
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	2.613	2.602	2.717	2.709	2.764
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	3.672	3.637	3.661	3.644	3.604
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	812	887	932	1.006	1.030

127 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	47,06	47,07	47,72	48,63	48,35
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	50,95	52,02	51,94	50,77	51,54
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	52,28	52,00	52,00	53,00	51,91
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	46,74	47,10	49,11	47,67	49,48
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	43,45	44,79	46,00	46,56	46,01
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	47,84	46,48	46,13	46,34	46,00
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	46,50	46,14	47,61	51,30	51,01
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	45,42	45,00	45,67	47,12	46,90
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	46,19	46,32	47,36	48,82	48,93

128 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	105.560	103.915	108.830	111.429	111.639
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	2.415	2.237	2.171	2.752	2.670
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	22.412	22.500	22.563	21.846	21.314
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	8.970	8.818	9.124	9.358	10.004
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	21.986	21.186	23.692	24.167	24.361
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	17.198	16.691	17.212	17.326	17.251
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	12.151	12.006	12.936	13.898	14.098
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	16.677	16.368	16.718	17.171	16.901
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	3.751	4.109	4.414	4.911	5.040

129 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	22.148	21.166	21.061	21.254	20.835
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	854	851	903	1.269	1.274
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.633	4.541	4.644	4.384	4.325
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.963	1.937	2.118	1.969	1.564
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	5.880	5.309	5.351	5.552	5.240
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	4.135	4.004	3.762	3.905	3.923
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.927	1.869	1.685	1.653	2.051
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.190	1.195	1.172	1.105	1.038
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.566	1.460	1.426	1.417	1.420

130 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	32,96	33,26	33,56	33,53	35,75
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	47,20	48,43	47,81	45,07	45,38
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	33,92	33,79	34,03	34,11	36,50
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	26,19	27,33	26,00	26,80	29,25
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	28,30	28,57	28,89	29,05	32,21
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	37,80	37,94	39,04	37,10	38,30
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	36,36	35,76	36,11	36,84	36,69
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	37,68	37,75	40,69	43,48	44,90
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	27,78	28,04	28,50	26,83	29,89

131 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	73.003	70.408	70.689	71.268	74.477
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4.031	4.121	4.317	5.720	5.781
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	15.717	15.345	15.803	14.956	15.786
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	5.141	5.294	5.507	5.276	4.574
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	16.641	15.168	15.459	16.131	16.878
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	15.632	15.191	14.686	14.489	15.026
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	7.007	6.684	6.084	6.090	7.526
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	4.484	4.511	4.769	4.804	4.661
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.350	4.094	4.064	3.802	4.245

132 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	322	356	291	266	271
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	20	49	51	51	51
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	124	131	132	132	138
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	2	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	60	60	61	30	29
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	24	24	23	23	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	83	84	16	22	46
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	9	8	8	8	7
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

133 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	51,86	55,17	56,39	55,26	53,99
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	70,50	84,69	86,27	84,90	85,10
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	44,11	44,20	47,20	44,39	42,83
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	70,00	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	51,50	50,50	52,13	50,67	50,69
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	45,83	43,75	45,65	46,96	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	59,76	61,31	66,25	67,27	54,78
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	58,89	58,75	61,25	53,75	55,71
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

134 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.670	1.964	1.641	1.470	1.463
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	141	415	440	433	434
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	547	579	623	586	591
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	14	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	309	303	318	152	147
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	110	105	105	108	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	496	515	106	148	252
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	53	47	49	43	39
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

135 Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.513	5.062	5.129	5.736	6.320
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4	4	3	3	6
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	275	283	280	312	312
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.138	1.167	1.199	1.037	912
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	560	1.128	1.129	1.799	2.550
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	640	640	745	751	1.112
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	690	644	570	555	560
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	500	520	530	530	120
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	706	676	673	749	748

136 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	83,49	84,30	84,77	86,18	88,63
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	120,00	195,00	220,00	200,00	216,67
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	96,44	97,10	98,89	97,05	97,88
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	60,47	60,03	61,25	61,02	60,96
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	96,75	92,61	92,99	92,65	95,42
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	90,34	89,11	90,68	89,97	99,14
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	100,74	105,22	106,65	107,01	107,86
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	120,00	115,40	116,91	116,25	110,50
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	55,91	57,91	56,00	60,00	60,80

137 Sản lượng sản phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	37.679	42.672	43.478	49.434	56.015
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	48	78	66	60	130
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	2.652	2.748	2.769	3.028	3.054
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	6.881	7.005	7.344	6.328	5.560
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	5.418	10.446	10.499	16.667	24.333
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	5.782	5.703	6.756	6.757	11.024
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	6.951	6.776	6.079	5.939	6.040
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6.000	6.001	6.196	6.161	1.326
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.947	3.915	3.769	4.494	4.548

138

Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm
Planted area and production of some annual crops

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	144	145	157	223	238
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	331	325	263	180	75
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	3.607	3.451	3.098	3.090	2.511
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	3.222	3.352	3.319	3.327	3.559
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	3.207	3.321	3.196	3.173	3.335
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	15	31	123	154	224
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	951	1.183	1.748	2.272	2.754
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	6.303	6.358	6.937	9.927	10.978
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	172	172	134	103	32
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	3.746	3.557	3.128	3.130	2.481
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	23.388	25.925	44.687	51.239	57.458
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	22.104	23.233	23.661	23.574	24.680
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	1.284	2.692	21.026	27.665	32.778
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	5.432	7.502	14.478	17.831	24.897

139 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	68.812	68.000	68.798	69.606	69.322
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.700	1.700	1.834	2.435	2.385
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	11.093	10.861	10.996	10.505	10.491
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7.520	7.461	7.852	8.113	7.738
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	15.962	15.416	15.945	16.442	16.563
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	11.142	11.279	11.101	11.162	11.344
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	8.797	8.508	8.354	8.425	9.051
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	7.972	8.101	8.004	7.894	7.173
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.626	4.674	4.712	4.630	4.577

140 Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of soybean by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.964	1.723	1.509	1.505	1.165
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	64	69	70	75	53
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	260	110	75	67	67
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	60	26	25	22	23
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	741	740	740	740	550
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	269	275	239	218	164
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	294	237	257	277	226
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	137	153	87	92	81
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	139	113	16	14	1

141 Sản lượng cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of soybean by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.942	1.665	1.388	1.392	1.063
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	58	62	63	67	47
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	286	110	72	65	64
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	68	31	26	22	23
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	558	587	582	589	425
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	276	276	238	188	132
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	379	293	285	334	283
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	184	212	109	116	88
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	133	94	13	11	1

142

Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - <i>Mango</i>	231	252	300	1.026	1.352
Cam - <i>Orange</i>	354	301	280	280	239
Táo - <i>Apple</i>	30	30	30	28	14
Nhãn - <i>Longan</i>	251	278	278	284	272
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	129	127	112	101	104
Cây công nghiệp lâu năm Perennial plants					
Cao su - <i>Rubber</i>	13.220	13.015	13.015	12.990	12.941
Chè - <i>Tea</i>	4.976	6.182	6.972	7.802	8.874

143 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	146,22	156,37	140,35	184,00	173,00
Cam - <i>Orange</i>	46,10	167,49	263,55	254,00	218,00
Táo - <i>Apple</i>	21,08	21,08	24,66	25,00	14,00
Nhãn - <i>Longan</i>	174,20	183,69	208,47	209,00	202,00
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	90,30	93,77	103,73	89,00	95,00
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	1.072,00	3.446,00	4.867,04	7.560,00	8.679,00
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	2.870,00	3.378,00	3.938,00	4.743,00	5.970,00
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	348,00	477,70	435,51	581,00	601,00
Cam - <i>Orange</i>	128,30	522,74	839,93	1.144,00	972,00
Táo - <i>Apple</i>	57,36	57,38	70,53	71,00	40,00
Nhãn - <i>Longan</i>	459,54	482,74	485,74	590,00	575,00
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	190,35	225,14	245,22	235,00	251,00
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	944,00	2.757,00	3.999,09	5.800,00	7.350,00
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	27.486,00	31.258,00	35.477,44	40.766,00	44.020,00

144 Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.976	6.182	6.972	7.802	8.874
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	656	709	705	961	958
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.297	1.424	1.583	1.630	2.018
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	107	280	313	414	514
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	55	87	199	298	581
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	414	828	1.141	1.347	1.556
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	2.447	2.854	3.031	3.152	3.247
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

145 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Gathering area of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.870	3.378	3.938	4.743	5.970
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	515	489	600	876	901
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	947	1.023	1.016	912	1.161
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	4	33	40	158
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	34	35	70	75	76
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	45	104	119	399	824
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.329	1.723	2.100	2.441	2.850
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

146 Sản lượng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	27.486	31.258	35.477	40.766	44.020
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	7.163	7.950	8.770	10.161	10.000
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	5.384	6.074	7.015	7.100	7.800
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	123	160	200
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	52	100	130	150	220
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	272	620	850	2.315	4.000
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	14.615	16.514	18.589	20.880	21.800
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

147 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.264	5.804	8.451	11.400	13.510
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	93	301	413	444	472
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	571	607	967	1.365	1.800
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	65	94	541	865	934
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	467	481	520	1.137	1.348
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.615	3.796	4.217	4.630	4.935
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	143	180	541	1.225	1.333
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	216	237	746	1.077	2.038
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	94	108	506	657	650

148 Diện tích trồng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.523	3.908	3.924	4.464	4.395
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	16	15	15	15	15
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	37	36	42	65	68
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	19	19	22	25	26
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	101	99	108	470	650
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.302	3.694	3.686	3.786	3434
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	16	15	18	53	61
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	11	10	12	29	124
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	21	20	21	21	17

149 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.253	3.424	3.645	3.614	3.902
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	14	15	15	15	15
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	37	36	40	62	65
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	8	15	21	25	25
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	93	99	106	108	500
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.060	3.214	3.413	3.324	3.157
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	13	15	17	47	53
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	8	10	12	12	70
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	20	20	21	21	17

150 Sản lượng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	38.308	41.607	45.006	33.927	43.658
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	167	189	182	200	206
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	176	256	285	520	618
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	132	153	265	285	288
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	2.047	1.350	1.527	1.480	4.306
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	35.476	39.282	42.173	30.572	36.768
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	131	149	349	564	610
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	45	76	79	96	694
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	134	152	146	210	168

151 Chăn nuôi tại thời điểm 01/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	99.140	98.776	95.185	93.070	92.815
Bò - <i>Cattles</i>	18.100	19.125	19.127	20.529	23.355
Lợn - <i>Pig</i>	227.630	240.342	171.635	188.607	204.520
Ngựa - <i>Horse</i>	5.740	5.870	5.057	4.952	4.645
Dê, Cừu - <i>Goat, Sheep</i>	39.920	40.986	34.100	38.388	37.380
Gia cầm (Nghìn con) - <i>Poultry (Thous. heads)</i>	1.146	1.416	1.580	1.720	1.783
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	836	1.050	1.211	1.323	1.367
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	310	366	369	397	416
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1.485	2.393	2.774	2.998	2.856
Thịt bò hơi xuất chuồng - <i>Living weight of cattle</i>	359	385	430	441	452
Thịt lợn hơi xuất chuồng - <i>Living weight of pig</i>	9.650	10.160	8.016	9.887	9.782
Thịt gia cầm giết bán - <i>Living weight of livestock</i>	2.237	2.734	4.770	5.266	5.092
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	1.406	1.810	2.524	2.780	3.030
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	6.886	7.439	13.128	15.560	16.512
Sữa tươi (Nghìn lít) - <i>Fresh milk (Thous. litres)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) - <i>Honey (Thous. litres)</i>	10	8	7	8	8
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	-	-	-	-

(*) Trước năm 2019 là số thời điểm 01/10 hàng năm; năm 2019 là số thời điểm 01/01/2020; năm 2020 là số thời điểm 01/01/2021; năm 2021 là số thời điểm 01/01/2022.

152 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	99.140	98.776	95.185	93.070	92.815
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.120	1.013	899	1.658	1.561
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	13.380	12.993	12.287	7.297	6.683
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7.680	7.036	6.842	6.929	7.069
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	22.910	24.063	24.443	25.592	25.120
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	14.620	12.695	10.893	10.582	10.370
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	15.290	15.909	14.344	14.170	14.523
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	16.890	17.470	17.438	18.111	18.569
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	7.250	7.597	8.039	8.731	8.920

153 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18.100	19.125	19.127	20.529	23.355
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	359	218	212	470	672
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	692	612	731	210	205
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	4.066	4.112	4.061	4.451	4.612
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	2.044	2.135	2.209	2.341	3.261
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.088	1.121	874	895	1.010
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	5.430	5.799	5.415	5.647	6.393
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.511	1.631	1.612	2.137	2.261
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	2.910	3.497	4.013	4.378	4.941

154 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	227.630	240.342	171.635	188.607	204.520
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	12.240	16.045	11.457	14.282	14.415
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	30.210	34.645	21.480	23.899	25.417
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	16.350	19.862	16.802	21.067	22.341
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	46.310	45.012	37.515	37.253	43.967
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	39.650	38.563	28.738	29.407	31.484
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	38.900	38.350	26.523	30.785	31.708
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	33.520	35.480	20.617	22.031	22.252
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	10.450	12.385	8.503	9.883	12.936

155 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.146	1.416	1.580	1.720	1783
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	95	122	136	198	200
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	128	159	175	189	196
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	70	89	102	127	130
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	201	250	280	242	252
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	179	220	250	278	288
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	228	276	300	336	350
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	175	215	245	234	243
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	70	85	92	116	124

156 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.740	5.870	5.057	4.952	4.645
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	240	249	209	453	509
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	750	834	757	531	592
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	100	96	56	28	30
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	3.610	3.672	3.190	3.125	2.659
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	240	236	327	273	271
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	260	260	195	234	288
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	320	334	195	197	201
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	220	189	128	111	95

157 Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	39.920	40.986	34.100	38.388	37.380
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	310	240	354	736	902
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	3.970	3.562	2.274	1.967	1.272
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	5.290	6.045	6.019	6.144	6.077
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	8.920	9.385	9.688	10.740	9.459
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	2.540	2.852	1.570	1.797	2.264
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	7.260	7.780	4.216	4.508	4.976
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	8.190	7.870	6.906	7.956	7.972
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.440	3.252	3.073	4.540	4.458

158 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.485	2.393	2.774	2.998	2.856
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	80	83	95	103	98
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	210	310	395	427	406
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	110	180	200	216	206
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	305	450	502	542	518
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	250	470	570	616	586
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	200	348	429	465	443
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	260	372	395	427	406
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	70	180	188	202	193

159 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	359	385	430	441	452
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	15	15	16	28	29
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	40	43	45	17	18
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	60	63	65	75	77
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	55	56	65	68	70
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	45	48	57	58	59
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	77	80	98	107	109
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	37	41	45	46	47
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	30	39	39	42	43

160 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.650	10.160	8.016	9.887	9.782
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.017	1.120	1.150	1.328	1.314
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.570	1.650	1.230	1.730	1.712
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	682	740	590	698	690
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.611	1.690	1.336	1.541	1.525
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.690	1.740	1.230	1.406	1.391
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.440	1.480	1.120	1.533	1.517
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.070	1.135	870	1.101	1.090
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	570	605	490	550	543

161

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại rừng**
Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2017	3.799,9	2.496,3	1.303,6	-
2018	1.788,0	1.518,0	270,0	-
2019	1.330,5	1.298,0	32,5	-
2020	1.155,3	1.062,3	93,0	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.744,6	1.567,0	177,6	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	119,64	106,91	155,01	-
2018	47,05	60,81	20,71	-
2019	74,41	85,51	12,04	-
2020	86,83	81,84	286,15	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	151,01	147,51	190,97	-

162

Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
*Area of concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2017	3.799,9	3.799,9	-	-
2018	1.788,0	1.788,0	-	-
2019	1.330,5	1.330,5	-	-
2020	1.155,3	1.155,3	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.744,6	1.744,6	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	119,64	119,64	-	-
2018	47,05	47,05	-	-
2019	74,41	74,41	-	-
2020	86,83	86,83	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	151,01	151,01	-	-

163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted forest by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.799,9	1.788,0	1.330,5	1.155,3	1.744,6
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	30,0	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	170,6	59,0	17,2	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	307,3	183,0	235,6	223,4	420,5
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.210,1	745,0	353,8	391,6	308,0
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	113,0	26,0	69,5	-	139,1
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	632,2	200,0	100,0	30,0	104,2
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	680,0	523,0	498,2	510,3	545,4
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	656,7	52,0	56,2	-	227,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	119,64	47,05	74,41	86,83	151,01
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	41,67	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	110,06	34,58	29,12	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	284,54	59,55	128,74	94,83	188,21
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	112,15	61,57	47,50	110,68	78,66
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	230,61	23,01	267,31	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	139,87	31,64	50,00	30	347,37
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	71,88	76,91	95,26	102,43	106,88
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	208,48	7,92	107,98	-	-

164 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0	6.601,0
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural wood</i>	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng <i>Non-natural wood</i>	"	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0	6.601,0
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste.	454.889,0	445.432,0	366.268,8	341.300,0	327.267,0
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	503,1	485,9	540,0	698,0	724,0
Tre - <i>Bamboo</i>	"	998,0	939,6	917,4	893,0	871,0
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	425,0	420,0	520,0	686,0	752,0
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	1.104,6	1.032,4	788,1	593,0	529,0
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	27,3	25,4	26,4	38,0	34,0
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	1.600,7	1.582,8	1.630,0	1.630,0	1.634,0
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	27.306,0	26.698,4	28.127,4	26.312,0	25.737,0
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	6.938,0	6.687,0	7.711,1	7.626,0	7.831,0
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	81,3	80,2	80,8	75,0	74,0

165 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0	6.601,00
Kinh tế Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0	6.601,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0	6.601,00
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,31	91,30	97,70	97,09	98,00
Kinh tế Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	101,31	91,30	97,70	97,09	98,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	101,31	91,30	97,70	97,09	98,00
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

166 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	910,9	913,0	943,0	967,2	988,9
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	1,0	1,2	1,5	2,0	2,0
Cá - <i>Fish</i>	908,9	910,8	939,2	964,2	985,9
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1,0	1,0	2,3	1,0	1,0
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>Intensive and semi intensive aquaculture</i>	50,6	67,4	72,5	29,1	24,7
Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>Extensive and improved extensive aquaculture</i>	860,3	845,6	870,5	938,1	964,2
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Freshwater</i>	910,9	913,0	943,0	967,2	988,9
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

167

**Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area of aquaculture by district**

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	910,9	913,0	943,0	967,2	988,9
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	118,2	114,0	116,0	117,3	115,8
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	205,0	213,0	215,0	209,2	209,1
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	38,2	34,0	35,0	57,1	65,8
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	161,0	165,0	172,0	174,0	176,0
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	41,4	41,0	41,0	39,1	42,9
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	175,9	175,0	183,0	186,3	189,3
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	124,2	124,0	132,0	132,0	133,0
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	47,0	47,0	49,0	52,2	57,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,22	100,23	103,29	102,57	102,24
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	104,79	96,45	101,75	101,12	98,72
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	113,76	103,90	100,94	97,30	99,95
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	108,52	89,01	102,94	163,14	115,24
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	95,83	102,48	104,24	101,16	101,15
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	104,28	99,03	100,00	95,37	109,72
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	107,19	99,49	104,57	101,80	101,61
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	115,00	99,84	106,45	100,00	100,76
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	112,98	100,00	104,26	106,53	109,20

168 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,18	2,28	2,42	2,71	2,86
Phân theo loại hình kinh tế <i>Bytypes of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2,18	2,28	2,42	2,71	2,86
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>Bytypes of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	0,25	0,25	0,27	0,30	0,31
Nuôi trồng - Aquaculture	1,93	2,03	2,15	2,41	2,55
Phân theo loại thủy sản <i>Bytypes of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	0,04	0,02	0,02	0,03	0,03
Cá - Fish	2,14	2,24	2,38	2,66	2,80
Thủy sản khác - Other aquatic	-	0,02	0,02	0,02	0,03
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water susface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	2,18	2,28	2,42	2,71	2,86
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

169 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2,18	2,28	2,42	2,71	2,86
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	0,42	0,44	0,46	0,5	0,52
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	0,66	0,66	0,69	0,76	0,78
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	0,07	0,08	0,09	0,12	0,13
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	0,33	0,34	0,36	0,39	0,41
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	0,07	0,08	0,09	0,11	0,12
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	0,40	0,42	0,43	0,48	0,52
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	0,13	0,14	0,17	0,20	0,22
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	0,10	0,12	0,13	0,15	0,16
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,83	104,59	106,14	111,98	105,54
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	105,00	104,76	104,55	108,70	104,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	103,13	100,00	104,55	110,14	102,63
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	116,67	114,29	112,50	133,33	108,33
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	103,13	103,03	105,88	108,33	105,13
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	116,67	114,29	112,50	122,22	109,09
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	108,11	105,00	102,38	111,63	108,33
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	108,33	107,69	121,43	117,65	110,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	111,11	120,00	108,33	115,38	106,67

PHẦN VII: CÔNG NGHIỆP
PART VII: INDUSTRY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
170 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	363
171 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	365
172 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	366

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n;

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n;

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4;

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Trong đó:

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn

kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n;

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Trong đó:

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4;

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Trong đó:

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4;

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Trong đó:

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{tn} : Shipment index of commodity n;

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time;

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Where:

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

i_{tn} : Shipment index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Where:

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Where:

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing;

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Where:

i_{Kn} : Inventory index of commodity n;

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time;

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Where:

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Where:

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Where:

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing;

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the

market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2021 đạt 101,59%, tăng 1,59% so với năm 2020, nguyên nhân tăng là do các ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,39%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 4,98%; ngành khai khoáng tăng 12,15%; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,83%.

Trong năm 2021, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng, giảm như sau: Đá khai thác đạt 818.857 m³, tăng 12,15%; đá đen các loại đạt 140.000 viên, giảm 7,28%; chè khô đạt 8.802 tấn, tăng 0,77%; rượu trắng đạt 185.000 lít, tăng 1,65%; gạch đất nung đạt 21.253 nghìn viên, giảm 4,03%; xi măng đạt 4.789 tấn, giảm 20,51%; điện sản xuất đạt 5.804.187 nghìn kwh, tăng 0,30%; nước máy thương phẩm đạt 5.222 nghìn m³, tăng 12,28%.

SOME FEATURES ON INDUSTRY

Index of industrial production (IIP) of the whole industry in 2021 reached 101.59%, an increase of 1.59% compared to that in 2020, due to the rise of 1.39% in production and distribution of electricity; the increase of 4.98% in water supply, sewerage, waste remediation; the upturn of 12.15% in mining and quarrying; the jump of 7.83% in manufacturing.

In 2021, some main industrial products recorded the rates of increase and decrease, as follows: mining of stone reached 818,857 m³, an increase of 12.15%; black stone of all kinds reached 140,000 pieces, a drop of 7.28%; dry green tea reached 8,802 tons, an upturn of 0.77%; liquor reached 185,000 liters, a rise of 1.65%; bricks reached 21,253 pieces, a downturn of 4.03%; cement reached 4,789 tons, a shrink of 20.51%; electricity production reached 5,804,187 thousand kwh, a rise of 0.30%; tap water reached 5,222 thousand m³, an increase of 12.28%.

170

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	125,37	107,49	62,67	128,95	101,59
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	97,67	105,98	106,21	82,69	112,15
08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	97,67	105,98	106,21	82,69	112,15
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	103,10	114,45	105,03	92,17	107,83
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	110,79	122,98	109,84	98,58	114,04
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	94,25	98,45	95,20	75,81	86,08
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	98,79	70,91	73,17	79,94	87,43
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	99,27	99,11	97,59	87,89	83,12
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	100,19	1.361,21	98,66	84,00	115,71
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	52,43	54,30	22,53	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	96,95	101,99	90,68	91,23	112,07

170 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	95,78	95,49	100,82	84,46	95,88
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	100,93	97,36	98,36	86,69	104,42
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	101,35	95,58	99,04	84,11	102,55
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	126,31	107,55	61,51	130,65	101,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	126,31	107,55	61,51	130,65	101,39
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	99,49	98,44	103,37	106,28	104,98
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	100,63	102,20	108,15	106,60	106,99
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	98,70	95,82	99,81,	106,02	103,35

171 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
1. Quặng - <i>Ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
2. Đá khai thác - <i>Stones</i>	M ³	580.411	610.489	738.684	730.145	818.857
3. Đá đen các loại <i>Black stones</i>	1.000 viên <i>1.000 pcs.</i>	263	174	156	151	140
4. Chè khô - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6.305	6.514	8.729	8.735	8.802
5. Rượu trắng <i>Liquors</i>	1.000 lít <i>1.000 litres</i>	408	401	190	182	185
6. Gạch đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>1.000 pcs.</i>	27.850	25.115	23.558	22.145	21.253
7. Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15.841	15.844	6.292	6.025	4.789
8. Điện sản xuất - <i>Electricity</i>	1.000 kwh	6.211.609	6.595.007	4.305.183	5.786.655	5.804.187
9. Nước thương phẩm <i>Running water</i>	1.000 m ³	4.143	4.189	4.579	4.651	5.222

172 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
1. Quặng - Ores	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
2. Đá khai thác - Stones	M ³	580.411	610.489	738.684	730.145	818.857
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	580.411	610.489	738.684	730.145	818.857
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
3. Đá đen các loại Black stones	1.000 viên <i>1.000 pcs.</i>	263	174	156	151	140
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	263	174	156	151	140
4. Chè khô - Tea	Tấn - <i>Ton</i>	6.305	6.514	8.729	8.735	8.802
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	6.305	6.514	8.729	8.735	8.802
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

172

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) **Some main industrial products by types of ownership**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
5. Rượu trắng <i>Liquors</i>	1.000 lít <i>1.000 litres</i>	408	401	190	182	185
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	408	401	190	182	185
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
6. Gạch đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>1.000 pcs.</i>	27.850	25.115	23.558	22.145	21.253
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	27.850	25.115	23.558	22.145	21.253
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
7. Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15.841	15.844	6.292	6.025	4.789
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	15.841	15.844	6.292	6.025	4.789
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

172

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
8. Điện sản xuất - Electricity	1.000 kwh	6.211.609	6.595.007	4.305.183	5.786.655	5.804.187
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	5.543.798	5.848.723	3.524.128	4.591.233	4.266.678
Trung ương - <i>Central</i>	"	5.543.798	5.848.723	3.524.128	4.591.233	4.266.678
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	667.811	746.284	781.055	1.195.422	1.537.509
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
9. Nước thương phẩm <i>Running water</i>	1.000 m ³	4.143	4.189	4.579	4.651	5.222
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	4.143	4.189	4.579	4.651	5.222
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	4.143	4.189	4.579	4.651	5.222
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

PHẦN VIII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
PART VIII: TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
173 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	381
174 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	383
175 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	384
176 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	385
177 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	385
178 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	386
179 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	388

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: *hạng 1* (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); *hạng 2* (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở

trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); *hạng 3* (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: *hạng 1 kinh doanh tổng hợp* (diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), *hạng 1 chuyên doanh* (diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); *hạng 2 kinh doanh tổng hợp* (diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), *hạng 2 chuyên doanh* (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); *hạng 3 kinh doanh tổng hợp* (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), *hạng 3 chuyên doanh* (diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các

chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán lại cho khách du lịch khác, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the

economic center of the region and with space area in conformity with market activities); *Type 3* (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: *type 1 for grocery* (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), *type 1 for specialized stores* (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), *type 2 for grocery* (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), *type 2 for specialized stores* (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); *type 3 for grocery* (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), *type 3 for specialized stores* (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...);. Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes, which means that buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 6.768,3 tỷ đồng, tăng 9,4% so với năm trước. Ngành kinh doanh bán lẻ hàng hóa đạt 5.828 tỷ đồng, chiếm 86,1% tổng mức và tăng 10,4% so với năm 2020; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 522,5 tỷ đồng, chiếm 7,7% và tăng 8,6% so với năm 2020; dịch vụ và du lịch đạt 417,8 tỷ đồng, chiếm 6,2% và giảm 1,6% so với năm 2020.

Năm 2021 mặc dù dịch bệnh Covid-19 bùng phát, trước tình hình đó tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành theo dõi diễn biến cung cầu, giá cả các mặt hàng thiết yếu; thực hiện việc đánh giá nguồn cung hàng hóa tại các cơ sở kinh doanh trên địa bàn, chủ động kiểm soát, điều tiết giá các mặt hàng, đảm bảo nguồn cung dồi dào, chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng cho người dân trong mùa dịch. Bên cạnh đó tỉnh còn thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động tự do gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và tổ chức “Tuần lễ hỗ trợ, kết nối việc làm cho lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19”, giúp người dân ổn định cuộc sống vừa phát triển kinh tế, vừa phòng chống dịch an toàn, hiệu quả. Mặt khác việc hỗ trợ nông dân tiêu thụ các mặt hàng nông sản, thủy sản trong tỉnh cũng được đồng đảo nhân dân ủng hộ, vì vậy lượng tiêu thụ hàng hóa trên địa bàn tỉnh vẫn ở mức tăng, ngoài những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu hàng ngày, tỉnh còn hỗ trợ tiêu thụ nông sản của những địa phương do ảnh hưởng của dịch, cũng được người dân nhiệt tình hưởng ứng... góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra tỉnh tổ chức nhiều hoạt động thể dục thể thao với sự tham gia của các vận động viên trong và ngoài tỉnh, tổ chức ngày hội văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh, ngày hội văn hóa dân tộc Mông lần thứ III có 13 tỉnh tham dự, cũng đã tác động đến doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống năm 2021 tăng. Riêng chỉ ngành dịch vụ khác và các địa điểm du lịch hoạt động chậm do người dân hạn

chế tụ tập nơi đông người, nhu cầu giảm nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ tạm dừng hoạt động cũng đã ảnh hưởng tới doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh giảm.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 27 chợ được xếp hạng; 4 siêu thị; 2 trung tâm thương mại.

SOME FEATURES ON TRADE AND TOURISM

In 2021, the gross retail sales of consumer goods and services were estimated at 6,768.3 billion VND, rising by 9.4% over the previous year. The retail sales of goods reached 5,828 billion VND, accounting for 86.1% of the total and increasing by 10.4% compared to that in 2020; accommodation and food services reached 522.5 billion VND, accounting for 7.7% and expanding by 8.6% compared to that in 2020; services and tourism reached 417.8 billion VND, accounting for 6.2% and declining by 1.6% compared to that in 2020.

In 2021, despite the outbreak of the Covid-19 pandemic, the province directed administrative authorities at all levels and sectors to monitor supply and demand, prices of essential commodities; assess the supply of goods at business establishments in the locality, proactively control and regulate the prices of goods, ensure abundant supply, guaranteed quality, reasonable prices and satisfy people's consumption needs during the epidemic season. In addition, the province also implemented a policy to support freelance workers who were facing difficulties caused by the impact of the Covid-19 pandemic, and organized a "Week of support and job connection for workers affected by the Covid-19 pandemic", which helped people settle down while developing the economy and preventing the epidemic safely and effectively. On the other hand, supporting farmers to consume agricultural and aquatic products in the province was also supported by a large number of people, so the consumption of goods in the province was still increasing. Apart from essential daily consumer goods, the province also supported the consumption of agricultural products in the localities affected by the pandemic, which was also enthusiastically responded by the people that contributed to promoting socio-economic development.

Besides that, the province organized many sports activities with the participation of athletes inside and outside the province, organized the cultural festival of ethnic groups in the province, the third Mong ethnic culture festival with the participation of 13 provinces, which also made the turnover of accommodation and food services in 2021 increase. Only the other service and tourist destinations operated slowly because people limited gathering in crowded places. The reduced needs in combination with many temporarily suspended service business establishments also caused a decrease in service turnover in the province.

As of December 31, 2021, the province had 27 ranked markets; 4 supermarkets; and 2 shopping centers.

173

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.667	4.412	4.990	5.279	5.828
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	432	461	488	496	527
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.235	3.951	4.502	4.783	5.301
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	1.098	1.309	1.505	1.856	2.058
Hàng may mặc - Garment	239	256	303	309	352
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	402	469	544	650	685
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	58	66	56	58	62
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	540	622	706	584	685
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại Kind of 12 seats or less car and means of transport	420	520	618	565	628
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	624	828	886	791	887
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Precious stones, precious metals and products	4	5	6	13	13
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	77	91	100	101	105
Hàng hóa khác - Other goods	205	246	266	352	353

173 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	11,78	10,45	9,78	9,40	9,04
Ngoài Nhà nước - Non-state	88,22	89,55	90,22	90,60	90,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	29,94	29,67	30,16	35,17	35,32
Hàng may mặc - Garment	6,52	5,80	6,07	5,85	6,04
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	10,96	10,63	10,90	12,31	11,75
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	1,58	1,50	1,12	1,10	1,06
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	14,73	14,10	14,15	11,06	11,75
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại Kind of 12 seats or less car and means of transport	11,45	11,79	12,38	10,70	10,78
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	17,02	18,76	17,76	14,98	15,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Precious stones, precious metals and products	0,11	0,11	0,12	0,25	0,22
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	2,10	2,06	2,01	1,91	1,80
Hàng hóa khác - Other goods	5,59	5,58	5,33	6,67	6,06

174

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2017	4.431,9	3.667,0	459,8	3,4	301,7
2018	5.327,1	4.412,0	484,3	4,9	425,9
2019	6.034,4	4.990,0	588,7	4,1	451,6
2020	6.184,5	5.279,0	481,1	2,6	421,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	6.768,3	5.828,0	522,5	1,6	416,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2017	100,00	82,74	10,37	0,08	6,81
2018	100,00	82,83	9,09	0,09	7,99
2019	100,00	82,69	9,76	0,07	7,48
2020	100,00	85,36	7,78	0,04	6,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	86,11	7,72	0,02	6,15

175 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	459,8	484,3	588,7	481,1	522,5
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	0,5	0,5	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	459,3	483,8	588,7	481,1	522,5
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	40,2	41,5	52,7	37,5	40,2
Cá thể - Household	419,1	442,3	536,0	443,6	482,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	43,9	39,8	48,6	30,8	29,2
Dịch vụ ăn uống - Catering service	415,9	444,5	540,1	450,3	493,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	0,10	0,10	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,90	99,90	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	8,73	8,58	8,95	7,79	7,70
Cá thể - Household	91,17	91,32	91,05	92,21	92,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	9,55	8,23	8,26	6,41	5,60
Dịch vụ ăn uống - Catering service	90,45	91,77	91,74	93,59	94,40

176 Số lượng chợ phân theo hạng Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	28	27	27	27	27
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	1	1	1	2	2
Hạng 3 - Level 3	27	26	26	25	25

177 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại - Unit: Markets commercial center

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7	5	5	6	6
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-state	6	4	4	5	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	7	5	5	6	6
Chưa phân hạng - Not level	-	-	-	-	-

178

**Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	43.929,9	39.853,1	48.634,1	30.833,2	29.238,0
Nhà nước - <i>State</i>	469,0	469,0	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	43.460,9	39.384,1	48.634,1	30.833,2	29.238,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	19.880,5	14.167,9	22.478,7	10.820,0	10.218,0
Cá thể - <i>Household</i>	23.580,4	25.216,2	26.155,4	20.013,2	19.020,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	3.407,0	4.905,8	4.076,7	2.612,7	1.655,0
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	3.407,0	4.905,8	4.076,7	2.612,7	1.655,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

178

(Tiếp theo) Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	1,07	1,18	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	98,93	98,82	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	45,26	35,55	46,22	35,09	34,95
Cá thể - <i>Household</i>	53,67	63,27	53,78	64,91	65,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

179 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	154.041	197.736	225.973	203.150	194.577
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	66.544	87.034	94.760	90.159	94.097
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	220.585	284.770	320.733	293.309	288.674
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	347	371	400	275	176

PHẦN IX: CHỈ SỐ GIÁ
PART IX: PRICE INDEX

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
180 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	403
181 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to previous month</i>	404
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with December of previous year</i>	406
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with the same period of previous year</i>	408
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	410
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	411
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019</i>	412
187 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	414

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{P}_i^t : Là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{P}_i^{t-1} : Là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i, j, k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,
 $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5 year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

\bar{P}_i^t : Average gold or USD price in the reference month (t);

\bar{P}_i^{t-1} : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

\bar{P}_i : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,
K = 1 ÷ 3;

k: The survey period of item i, k = 1 ÷ K;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, j = 1 ÷ M;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, N = M x K.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ

Năm 2021, chỉ số giá (CPI) bình quân cả năm tăng 0,44% so với năm 2020 và tăng 1,2% so với tháng 12 năm 2020. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2021 dưới 4% theo mục tiêu của Quốc hội và Chính phủ đặt ra đã đạt được trong bối cảnh năm 2021 gặp nhiều khó khăn, thách thức và tác động tiêu cực do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Việc điều hành kinh tế vĩ mô và công tác quản lý, điều hành giá cần tiếp tục thực hiện một cách thận trọng, linh hoạt và chủ động, bám sát diễn biến thị trường, thường xuyên có đánh giá, dự báo cụ thể để điều chỉnh cho phù hợp, tập trung vào việc kiểm soát lạm phát theo mục tiêu và hỗ trợ thực hiện mục tiêu kép của Chính phủ: vừa giữ bình ổn mặt bằng giá để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa phục vụ đời sống của người dân, đảm bảo các điều kiện cho công tác phòng chống dịch bệnh vừa hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

1. Một số yếu tố gây tăng CPI trong năm 2021

Giá các mặt hàng lương thực bình quân tăng 1,79% so với năm trước (trong đó giá mặt hàng gạo các loại bình quân tăng 2,06%; giá mặt hàng bột mì và ngũ cốc khác tăng 10,64%; giá lương thực chế biến tăng 1,59%) do giá đầu vào và giá cước vận chuyển tăng chịu sự tác động của việc tăng giá xăng dầu trong nước làm cho nguồn cung chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh và lệnh giãn cách xã hội kéo dài đã tác động đến giá của nhiều nhóm mặt hàng tăng trong năm. Giá mặt hàng đồ uống và thuốc lá; May mặc, mũ nón và giày dép; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng cao trong dịp Tết và các tháng giao mùa do nhu cầu tăng, năm 2021 chỉ số

giá các nhóm này lần lượt tăng 1,15%; 3,04%; 0,34% và 0,42% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Nhóm giao thông bình quân tăng 10,28% so với năm 2020 (chủ yếu do giá nhiên liệu tăng cao 30,2%) tăng do tác động của giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh tăng ở các tháng trong năm.

Nhóm giáo dục bình quân tăng 1,43% so với năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh phải chuyển sang hình thức học trực tuyến đã tác động đến giá các mặt hàng đồ dùng, dụng cụ văn phòng phẩm tăng.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác bình quân tăng 3,21% so với năm 2020, do giá đầu vào của các mặt hàng nhóm này tăng trong năm.

Giá vàng bình quân tăng 13% so với năm 2020, do tác động của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước và thế giới tăng cao.

2. Các yếu tố kiềm chế CPI

Bên cạnh những yếu tố gây tăng giá đề cập ở trên, trong năm 2021 cũng có những yếu tố góp phần kiềm chế CPI đó là:

Năm 2021, giá các mặt hàng thực phẩm giảm 5,33% (trong đó giá thịt gia súc giảm 12,2%; giá thịt gia cầm giảm 1,13%; giá thịt chế biến giảm 0,58%; giá quả tươi, chế biến giảm 6,06% so với cùng kỳ năm trước do các hộ chăn nuôi tăng số lượng tái đàn gia súc, gia cầm đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng. Mặt khác do ảnh hưởng phức tạp của dịch Covid-19, nhiều cửa khẩu đóng cửa; cấm biên dẫn đến hàng hóa tồn đọng không lưu thông, xuất khẩu được.

Nhóm văn hóa giải trí và du lịch năm 2021 giảm 1,23% so với năm 2020 do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19; nhiều khu vui chơi giải trí, điểm du lịch cộng đồng phải tạm dừng hoạt động trong thời gian dài hoặc đóng cửa để đảm bảo công tác phòng chống dịch.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, UBND các huyện và thành phố thực hiện nghiêm túc và đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo ổn định giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh; cân đối cung cầu, chuẩn bị tốt nguồn hàng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra tình hình triển khai thực hiện công tác quản lý bình ổn giá tại một số huyện, thành phố.

SOME FEATURES ON PRICE INDEXES

In 2021, the average consumer price index (CPI) increased by 0.44% and 1.2% compared to that in 2020 and December 2020, respectively. Therefore, the targets of controlling inflation and keeping the average CPI in 2021 below 4% set by the National Assembly and the Government were achieved in the context of many difficulties, challenges and adverse impacts of the Covid-19 pandemic. The macroeconomic management, administration and the price controlling needed to be continuously implemented in the cautious, flexible and proactive direction, closely followed the fluctuation of market, regularly evaluated and forecasted specifically in order to adjust reasonably, focused on controlling inflation in accordance with the targets and supported the implementation of the Government's dual goals, including stabilizing the price level to handle the difficulties in production, business and goods distribution so as to serve people's lives, as well as ensuring conditions for pandemic prevention and promoting economic growth.

1. Some factors caused the increase in CPI in 2021

The price of foodstuff saw the average increase of 1.79% compared to that in the previous year (of which the prices of rice of all kinds possessed an average rise of 2.06%; the price of wheat and other grains jumped up 10.64%, the price of processed and refined food expanded by 1.59%) because the input prices and transport fare rose, suffering from the effects of increase in domestic gasoline prices, leading to the insufficient supply to meet market demand.

In 2021, the impacts of the Covid-19 pandemic and the measure of prolonged social distancing made the prices of many commodity groups increase. Price of beverages and cigarettes; price of garment, hats and

footwear; price of housing, electricity, water, fuel and construction materials; price of household equipment and goods increased sharply during Tet holiday and the changing seasons due to the high increase in demand. In 2021, the CPI of these commodity groups climbed by 1.15%; 3.04%; 0.34% and 0.42%, respectively compared to that in the same period in 2020.

The transport group witnessed the average increase of 10.28% compared to that in 2020 (mainly due to the increase of 30.2% in fuel prices) result from the impact of the rising adjustment of domestic gasoline and oil prices in months of the year.

The education group saw the average upturn of 1.43% in comparison with that in 2020, the switch of learning modality from face to face to online due to the impact of the Covid-19 pandemic made the price of stationery items and tools rise.

Other commodity and services group averagely edged up 3.21% compared to that in 2020, because of the increase in input prices of these commodities during the year.

The gold price experienced an average rise of 13% compared to that in 2020, because the impact of the Covid-19 pandemic made the prices of domestic and world gold increase sharply.

2. Factors curbed the CPI

In 2021, besides the aforementioned factors making the price increase, some factors contributed to curb on the CPI, as follows:

In 2021, the price of foodstuff decreased by 5.33% (of which the price of cattle meat; the price of poultry meat; the price of processed meat; the price of fresh and processed fruit shrunk by 12.2%; 1.13%; 0.58%; 6.06%, respectively compared to that in the same period of last year because the livestock household production increased livestock and poultry repopulation that met consumer demand. Furthermore, many

border gates were closed due to the complicated development of the Covid-19 pandemic, which prevented selling, distributing and exporting commodities.

In 2021, the group of culture, entertainment and tourism reduced by 1.23% compared to that in 2020 due to the complicated developments of the Covid-19 pandemic; the operation of many recreational areas, community tourism points had to be suspended for a long time or closed to ensure pandemic prevention.

In order to implement the direction of the Provincial People's Committee, relevant provincial departments, agencies and authorities, People's Committees of districts and city had strict and synchronous solutions to ensure the stability of commodity prices in the province; balanced supply and demand, prepared well the commodity source, strengthened the activities of market inspection and control, formed interdisciplinary working groups to inspect the implementation of price stabilization and management in some districts and city.

180 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,44	100,28	99,87	102,38	100,19
Tháng 2 - Feb.	100,09	100,42	100,35	99,93	101,45
Tháng 3 - Mar.	100,21	99,89	100,36	99,42	99,47
Tháng 4 - Apr.	99,54	100,24	100,11	99,12	99,82
Tháng 5 - May	99,21	100,44	100,89	99,95	100,31
Tháng 6 - Jun.	99,50	100,65	100,01	100,27	100,03
Tháng 7 - Jul.	99,80	100,07	100,07	100,03	100,28
Tháng 8 - Aug.	100,66	100,22	100,26	100,04	99,76
Tháng 9 - Sep.	100,22	100,36	99,98	100,29	99,87
Tháng 10 - Oct.	100,16	100,14	100,01	99,94	99,46
Tháng 11 - Nov.	100,11	99,92	101,03	99,53	100,60
Tháng 12 - Dec.	100,16	100,03	101,41	99,75	99,97
Bình quân tháng - Monthly average index	100,01	100,22	100,36	100,05	100,10
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước					
<i>December of reported year compared with December of previous year</i>					
	99,04	102,69	104,42	100,60	101,20
Năm trước = 100 - Previous year = 100					
	-	-	-	-	-
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100					
	-	-	-	-	-

181

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,19	101,45	99,77	99,82	100,31	100,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,35	101,61	98,35	99,40	100,37	100,01
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	101,75	99,97	100,43	101,16	99,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,39	101,70	97,71	99,09	100,31	100,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,15	101,68	99,32	100,15	100,69	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,81	102,74	98,25	99,96	99,99	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,35	103,00	99,91	99,65	100,25	99,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,07	99,82	100,01	100,04	100,23	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,01	99,98	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,93	101,06	102,17	101,04	101,00	101,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,97	100,00	100,00	100,29	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,02	99,85	99,84
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,02	99,34	99,76	99,94	99,90	100,06
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,55	100,81	99,97	99,31	100,39	99,66
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,90	101,08	98,26	99,12	101,05	101,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,81	99,69	100,08	100,07	100,00	99,83

181 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với tháng trước
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index**
of months in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	99,76	99,87	99,46	100,60	99,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	99,43	99,36	97,08	100,42	100,32
Lương thực - <i>Food</i>	100,22	100,13	100,11	99,73	101,07	100,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,88	99,27	99,09	96,09	100,39	100,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,19	99,56	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	99,91	100,26	99,91	100,02	99,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,22	99,62	100,15	100,80	101,11	99,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,02	100,33	100,36	100,18	100,66
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,77	99,93
Giao thông - <i>Transport</i>	102,27	100,33	99,61	102,43	102,80	98,54
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,97	100,10	100,03	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	99,74	100,51	100,05	100,05	100,02
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,05	100,20	100,04	100,00	100,02	100,02
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,74	99,98	100,14	100,14	100,00	100,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,40	100,03	99,81	100,66	103,25	102,88
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,01	99,57	99,42	99,92	99,72	100,81

182

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước**
**Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2021 compared with December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,19	101,64	101,10	100,92	101,23	101,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,35	101,96	100,28	99,68	100,05	100,05
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	102,23	102,20	102,64	103,83	102,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,39	102,10	99,76	98,85	99,16	99,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,15	101,84	101,14	101,30	101,99	101,99
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,81	104,60	102,77	102,72	102,71	102,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,35	101,30	101,21	100,86	101,11	100,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,07	99,89	99,91	99,95	100,17	100,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	101,01	99,99	99,99	99,99
Giao thông - <i>Transport</i>	101,93	103,01	105,25	106,34	107,40	108,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,97	99,97	99,97	100,26	100,26
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,02	99,87	99,71
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,02	99,36	99,12	99,07	98,97	99,03
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,55	101,37	101,34	100,63	101,03	100,68
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,90	103,01	101,21	100,33	101,38	103,35
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,81	99,50	99,58	99,66	99,65	99,48

182 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index**
of months in 2021 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,55	101,30	101,17	100,62	101,23	101,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,99	99,42	98,79	95,91	96,31	96,62
Lương thực - <i>Food</i>	103,04	103,18	103,29	103,01	104,11	104,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,20	98,47	97,57	93,75	94,11	94,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,19	101,73	101,73	101,73	101,73	101,73
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,72	102,63	102,90	102,80	102,82	102,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,84	100,45	100,60	101,41	102,53	102,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,29	100,31	100,64	101,00	101,18	101,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,99	99,99	99,99	99,99	99,76	99,69
Giao thông - <i>Transport</i>	111,43	111,80	111,36	114,07	117,26	115,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,26	100,23	100,33	100,36	100,36	100,36
Giáo dục - <i>Education</i>	99,80	99,54	100,05	100,10	100,15	100,17
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,07	99,27	99,31	99,31	99,34	99,36
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,43	101,41	101,56	101,70	101,70	101,76
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,77	103,80	103,60	104,29	107,68	110,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,49	99,06	98,48	98,40	98,13	98,92

183

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,45	99,95	100,00	100,71	101,07	100,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,40	100,00	98,35	96,21	95,76	95,85
Lương thực - <i>Food</i>	99,54	100,71	100,48	100,09	101,39	100,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,98	99,40	97,13	94,60	93,93	94,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	96,31	101,52	100,82	100,98	101,67	101,75
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,76	104,72	103,14	103,02	103,01	103,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	94,47	97,63	98,79	99,56	101,21	102,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	99,80	99,92	99,94	100,19	100,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,21	100,14	100,02	100,01	100,01	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	92,80	95,62	101,21	114,74	117,68	114,06
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,03	99,98	99,98	99,98	100,27	100,27
Giáo dục - <i>Education</i>	102,23	102,23	102,23	102,25	102,09	101,93
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,51	98,00	97,77	99,10	99,01	99,06
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,76	103,72	103,80	103,17	103,41	103,19
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,87	128,58	119,13	115,57	115,22	116,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,33	99,85	99,49	99,14	98,62	99,01

183

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,09	100,80	100,38	99,89	100,97	101,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,70	96,38	95,60	93,03	94,79	96,62
Lương thực - <i>Food</i>	102,47	102,74	102,76	102,66	104,07	104,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,74	94,32	93,42	90,03	92,13	94,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,19	101,73	101,73	101,73	101,73	101,73
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,00	102,90	103,17	103,08	102,90	102,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,19	101,38	100,49	101,33	102,69	102,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,23	100,25	100,61	100,97	101,08	101,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,01	100,01	100,01	99,78	99,69
Giao thông - <i>Transport</i>	113,25	113,45	113,53	115,95	119,70	115,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,26	100,23	100,33	100,36	100,36	100,36
Giáo dục - <i>Education</i>	102,02	101,76	100,05	100,10	100,15	100,17
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,09	99,29	99,35	99,35	99,35	99,36
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,94	103,27	103,43	103,60	102,42	101,76
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	114,40	100,56	100,86	102,58	105,31	110,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,25	98,89	98,32	98,20	97,96	98,92

184

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,04	102,69	104,42	100,60	101,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,67	103,53	107,09	104,19	96,62
Lương thực - <i>Food</i>	100,69	100,69	97,61	100,47	104,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	93,10	107,19	109,95	103,56	94,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,42	101,16	101,68	96,60	101,73
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,07	102,62	101,79	99,97	102,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,77	99,41	104,40	97,05	102,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,66	101,04	99,81	101,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,58	102,39	103,51	100,43	99,69
Giao thông - <i>Transport</i>	104,78	100,00	105,85	91,47	115,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,55	99,89	100,21	100,03	100,36
Giáo dục - <i>Education</i>	101,17	110,81	104,79	102,23	100,17
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,42	100,39	99,74	96,49	99,36
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,43	100,98	102,23	102,98	101,76
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,76	99,95	116,94	133,04	110,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,09	102,52	99,13	100,48	98,92

185

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
 bình quân năm (Năm trước = 100)
 Annual average consumer price index, gold, USD price index
 (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,20	101,60	102,58	104,09	100,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	98,28	101,69	102,31	112,80	96,54
Lương thực - Food	100,03	102,13	98,58	99,59	101,79
Thực phẩm - Foodstuff	96,01	101,79	104,90	115,70	94,67
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,48	100,96	101,37	97,76	101,15
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	102,43	102,32	101,62	101,02	103,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	101,36	100,54	102,00	99,56	100,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,32	100,46	100,83	100,35	100,42
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	159,12	99,63	106,12	102,34	99,99
Giao thông - Transport	104,95	104,98	101,48	92,14	110,28
Bưu chính viễn thông Post and communication	99,70	99,71	100,15	100,04	100,20
Giáo dục - Education	103,98	104,43	108,66	103,79	101,43
Văn hóa, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,73	100,61	99,68	96,98	98,77
Hàng hóa và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,65	100,71	101,60	102,21	103,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,94	102,78	108,21	130,12	113,00
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,89	101,45	100,74	100,27	99,00

186

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,36	103,85	103,30	103,11	103,43	103,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,23	108,95	107,15	106,51	106,91	106,91
Lương thực - <i>Food</i>	102,97	104,78	104,75	105,21	106,42	105,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,13	108,95	106,45	105,49	105,81	105,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,71	104,44	103,72	103,89	104,60	104,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,66	105,48	103,63	103,59	103,58	103,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,42	103,43	103,33	102,97	103,23	102,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,17	100,00	100,01	100,05	100,27	100,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,00	102,00	102,01	101,99	101,99	101,99
Giao thông - <i>Transport</i>	94,60	95,60	97,68	98,69	99,67	101,12
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,68	99,65	99,65	99,65	99,93	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	102,12	102,12	102,12	102,14	101,99	101,83
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,24	97,59	97,36	97,30	97,21	97,26
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,31	104,15	104,12	103,40	103,80	103,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,78	145,34	142,81	141,55	143,04	145,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,88	99,57	99,66	99,73	99,72	99,55

186 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price**
index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,76	103,50	103,37	102,81	103,43	103,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,85	106,24	105,57	102,49	102,91	103,24
Lương thực - <i>Food</i>	105,62	105,76	105,87	105,58	106,71	107,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,85	105,08	104,12	100,04	100,43	100,79
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,80	104,33	104,33	104,33	104,33	104,33
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,58	103,49	103,76	103,66	103,69	103,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,95	102,56	102,71	103,53	104,68	104,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,40	100,41	100,74	101,10	101,29	101,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,19	101,99	101,99	101,99	107,76	101,69
Giao thông - <i>Transport</i>	103,41	103,76	103,35	105,87	108,83	107,23
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,94	99,91	100,00	100,03	100,03	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	101,92	101,65	102,18	102,23	102,28	102,30
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,31	97,51	97,55	97,55	97,57	97,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,22	104,20	104,35	104,50	104,50	104,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	146,41	146,46	146,18	147,15	151,93	156,30
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,56	99,13	98,56	98,48	98,20	99,00

187

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ
trên địa bàn**
**Average retail price of some goods and services
in the local area**

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	12.714	12.707	12.716	12.322	12.791
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	19.501	20.158	21.795	22.596	21.703
Thịt lợn (mông sấn) - <i>Pork</i>	"	108.738	116.811	136.312	164.774	137.603
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	267.685	266.941	274.765	293.219	297.755
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	113.594	117.025	119.784	107.959	104.005
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	86.038	85.852	82.817	70.662	67.566
Cá biển (cá khô loại cá cơm) - <i>Sea fish</i>	"	54.520	55.542	58.328	79.606	84.903
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	13.553	13.675	13.655	14.122	14.972
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	11.046	10.692	10.685	14.462	13.769
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	11.424	12.303	12.193	13.126	12.354
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	20.169	21.241	21.481	19.622	19.779
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	13.625	13.539	14.353	15.002	16.119
Chuối - <i>Banana</i>	"	14.420	14.591	14.577	12.426	10.962
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	17.937	17.864	17.987	15.761	16.973
Muối - <i>Salt</i>	"	10.019	10.019	10.019	6.580	7.454
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	54.208	55.749	56.577	48.810	48.188
Dầu ăn (Neptuyn) - <i>Oil</i>	"	45.704	46.192	46.673	44.890	46.935
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	57.700	57.700	55.370	60.291	60.758
Đường - <i>Sugar</i>	"	20.601	20.601	20.309	15.872	19.368
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	284.934	302.169	294.257	357.375	341.297
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	12.000	11.900	12.000	12.000	12.200
Rượu lúa mới - <i>Vodka wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	103.980	105.188	111.194	106.884	101.334
Thuốc lá điếu (Vinataba) - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	19.817	19.923	20.145	20.000	20.000

187 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) **Average retail price of some goods and services in the local area**

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	269.512	274.088	280.206	341.204	324.302
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	319.740	318.968	327.939	155.941	151.192
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	386.395	401.985	403.464	397.978	320.974
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Bill</i>	15.000	15.035	15.286	16.365	15.447
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	37.233	37.350	37.565	46.631	47.280
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	12.779	16.000	15.642	10.933	14.613
Gas (bình 12kg) - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	372.684	389.100	372.792	376.932	425.028
Xăng (E5) - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	17.925	19.551	19.187	15.121	19.653
Xi măng (Bút Sơn) - <i>Cement</i>	Kg	1.631	1.642	1.612	1.534	1.639
Thép (phi 6) - <i>Steel</i>	"	13.032	14.448	14.829	14.108	18.687
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.562	1.559	1.774	1.867	1.878
Nước máy sinh hoạt <i>Running water for living</i>	M ³	7.055	7.171	7.122	7.601	7.934
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	-	-	-	-	-
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	27.434	28.290	27.434	27.386	29.102
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	30.000	30.000	30.000	29.218	30.000

PHẦN X: VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
PART X: TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Table
188 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	427
189 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	428
190 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	429
191 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	430
192 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	431
193 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	432
194 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	434

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BUƯ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải: Là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển: Là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển: Là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Số lượt hành khách luân chuyển:* Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển: Là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển: Là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển:* Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại: Là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khóa.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động: Được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet: Là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet: Được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet: Là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet: Được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin: Là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công cụ khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services: is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including;

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargoes, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried: Is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic: Is the passengers traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Number of passengers traffic:* Is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried: Is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic: Is volume of freight traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Volume of freight traffic* is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers: Is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users: Is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers: Is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up

subscribers; broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users: Is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection: Are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection: Is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology: Is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Tổng doanh thu ngành vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ năm 2021 ước tính đạt 259,24 tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm 2020. Trong đó: Vận tải hàng hóa đạt 184,57 tỷ đồng, tăng 14,41% so với năm 2020; vận tải hành khách đạt 72,33 tỷ đồng, giảm 13,93% so với năm 2020; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2,34 tỷ đồng, giảm 2,42% so với năm 2020. Năm 2021 ngành vận tải hành khách gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp, ca lây nhiễm trong cộng đồng ở nhiều tỉnh tăng cao. Tạm dừng hoạt động vận chuyển hành khách liên tỉnh từ ngày 23/7 đến 13/10 cũng ảnh hưởng rất lớn đến ngành vận tải hành khách. Bên cạnh đó nhiều doanh nghiệp vận tải hành khách đã chuyển sang chạy vận tải hàng hóa, do nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, xây dựng tăng và do giá nguyên liệu tăng, giá cước vận tải trong năm tăng cũng đã tác động đến doanh thu vận tải hàng hóa.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.938,8 nghìn tấn, tăng 19,79% so với năm 2020; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 75.031,3 nghìn tấn.km, tăng 17,73% so với năm 2020.

Khối lượng hành khách vận chuyển đạt 1.063,2 nghìn người, giảm 18,07% so với năm 2020; số lượt hành khách luân chuyển đạt 105.110,9 nghìn người.km, giảm 13,19% so với năm 2020.

SOME FEATURES ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

Total turnover of transport, storage, and support services in 2021 was estimated at 259.24 billion VND, gained a rise of 4.6% compared to that in 2020. Of which: freight carriage reached 184.57 billion VND, increasing by 14.41% compared to that in 2020; passengers carried reached 72.33 billion VND, a reduction of 13.93% compared to that in 2020; storage and transport support services reached 2.34 billion VND, a fall of 2.42% compared to that in 2020. In 2021, the passenger transport activity faced many difficulties due to the impact of the complicated development of the Covid-19 pandemic with increased cases of community infections in many provinces. The suspension of intercity passenger carriage from July 23 to October 13 also greatly affected the passenger transport activity. In addition, many passenger transport enterprises switched to freight carriage due to increased demand for consumption, production, construction and increased input material prices, impacted on the turnover of freight carriage activity.

The volume of freight carried reached 1,938.8 thousand tons, an increase of 19.79% compared to that in 2020; the volume of freight traffic reached 75,031.3 thousand tons.km, an increase of 17.73% compared to that in 2020.

The number of passengers carried reached 1,063.2 thousand people, a reduction of 18.07% compared to that in 2020; the number of passengers traffic reached 105,110.9 thousand passengers.km, a decline of 13.19% compared to that in 2020.

188 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	196,15	214,55	264,59	247,76	259,24
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	3,34	3,79	3,45	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	192,81	210,76	261,14	247,76	259,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	192,81	210,50	260,84	245,36	256,94
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	0,26	0,30	-	-
Kho bãi - Storage	3,34	3,79	3,45	2,40	2,30
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1,70	1,77	1,30	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,30	98,23	98,70	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	98,30	98,11	98,58	99,03	99,11
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	0,12	0,11	-	-
Kho bãi - Storage	1,70	1,77	1,31	0,97	0,89
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

189 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.261,4	1.384,7	1.601,9	1.297,7	1.063,2
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.261,4	1.384,7	1.601,9	1.297,7	1.063,2
Tập thể - Collective	17,5	38,6	42,3	37,4	32,3
Tư nhân - Private	882,5	963,3	1.083,4	921,6	783,5
Cá thể - Household	361,4	382,8	476,2	338,7	247,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	1.261,4	1.384,7	1.601,9	1.297,7	1.063,2
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,39	109,77	115,69	81,01	81,93
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,39	109,77	115,69	81,01	81,93
Tập thể - Collective	93,58	220,57	109,59	88,42	86,36
Tư nhân - Private	42,35	109,16	112,47	85,07	85,02
Cá thể - Household	302,43	105,92	124,40	71,13	73,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	108,39	109,77	115,69	81,01	81,93
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

190

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành vận tải
*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn người.km - Thous.persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	89.275,5	107.657,9	126.438,2	121.086,6	105.110,9
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	89.275,5	107.657,9	126.438,2	121.086,6	105.110,9
Tập thể - Collective	1.256,8	3.204,0	3.836,9	3.726,4	3.316,2
Tư nhân - Private	75.284,8	82.126,5	102.598,4	101.874,2	87.527,7
Cá thể - Household	12.733,9	22.327,4	20.002,9	15.486,0	14.267,
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	89.275,5	107.657,9	126.438,2	121.086,6	105.110,9
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	115,25	120,59	117,44	95,77	86,81
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	115,25	120,59	117,44	95,77	86,81
Tập thể - Collective	70,01	254,93	119,75	97,12	88,99
Tư nhân - Private	117,64	109,09	124,93	99,29	85,92
Cá thể - Household	109,10	175,34	89,59	77,42	92,13
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	115,25	120,59	117,44	95,77	86,81
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

191 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.317,4	1.468,6	1.706,6	1.618,5	1.938,8
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.317,4	1.468,6	1.706,6	1.618,5	1.938,8
Tập thể - Collective	228,5	143,6	185,2	175,6	197,4
Tư nhân - Private	586,5	584,4	729,6	657,0	797,5
Cá thể - Household	502,4	740,6	791,8	785,9	943,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	1.317,4	1.467,2	1.705,2	1.618,5	1.938,8
Đường sông - Inland waterway	-	1,4	1,4	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	94,92	111,48	116,21	94,84	119,79
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	94,92	111,48	116,21	94,84	119,79
Tập thể - Collective	88,84	62,84	129,00	94,82	112,41
Tư nhân - Private	91,48	99,64	124,85	90,05	121,39
Cá thể - Household	94,42	111,48	116,21	99,25	120,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	97,52	111,16	116,22	94,92	119,79
Đường sông - Inland waterway	-	-	100,00	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

192

Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn.km - Thous.tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	44.786,4	51.164,2	66.370,7	63.733,4	75.031,3
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	44.786,4	51.164,2	66.370,7	63.733,4	75.031,3
Tập thể - Collective	5.255,8	2.684,8	3.307,3	3.036,4	3.325,5
Tư nhân - Private	23.108,8	30.321,5	40.504,6	39.074,7	46.558,3
Cá thể - Household	16.421,8	18.157,9	22.558,8	21.622,3	25.147,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	44.786,4	51.128,3	66.310,1	63.733,4	75.031,3
Đường sông - Inland waterway	-	35,9	60,6	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,88	114,24	129,72	96,03	117,73
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	101,88	114,24	129,72	96,03	117,73
Tập thể - Collective	89,28	51,08	123,19	91,81	109,52
Tư nhân - Private	104,89	131,21	133,58	96,47	119,15
Cá thể - Household	102,36	110,57	124,24	95,85	116,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	103,27	111,37	129,69	96,11	117,73
Đường sông - Inland waterway	-	-	168,80	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

193 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2017	337.777	330.775	7.002
2018	363.309	355.709	7.600
2019	323.215	316.716	6.499
2020	338.526	333.408	5.118
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	488.395	484.405	3.990
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	88,94	88,87	92,13
2018	107,56	107,54	108,54
2019	88,96	89,04	85,51
2020	104,74	105,27	78,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	144,27	145,29	77,96

194 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2017	21.223	...	21.223
2018	25.336	...	25.336
2019	25.452	...	25.452
2020	33.740	...	33.740
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	42.510	...	42.510
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	131,01	...	131,01
2018	119,38	...	119,38
2019	100,46	...	100,46
2020	132,56	...	132,56
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	125,99	...	125,99

**PHẦN XI: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
PART XI: EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Trang Table
195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	449
196 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	450
197 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	451
198 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	452
199 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	454
200 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	455
201 Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	456
202 Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	457
203 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	458
204 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	459
205 Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	460
206 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	461
207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and school girls of general schools</i>	462

Biểu Table		Trang Table
208	Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	463
209	Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	464
210	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	465
211	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	466
212	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	467
213	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	468
214	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	469
215	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	470
216	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	471
217	Số trường, số giáo viên cao đẳng - <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	472
218	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	473
219	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	474
220	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	476

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những

người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp

vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc,

trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”).

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE
AND TECHNOLOGY**

EDUCATION AND TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5.

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9.

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;

- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;

- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable

to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization").

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 336 trường học, so với năm học trước giảm 02 trường (nguyên nhân do một số trường sáp nhập lại); có 5.490 lớp học, so với năm học trước giảm 119 lớp; tổng số phòng học có 7.113 phòng (không tính nhờ, mượn), tăng 272 phòng so với năm học trước. Tổng số có 149.662 học sinh, tăng 245 học sinh so với năm học trước. Tổng số có 8.874 giáo viên, giảm 188 giáo viên so với cùng kỳ năm học 2020-2021, nguyên nhân do yêu cầu giảm biên chế theo chính sách Nhà nước và một phần do các giáo viên hợp đồng ngắn hạn đã kết thúc hợp đồng.

Công tác đào tạo ngành nghề hệ trung cấp và cao đẳng đáp ứng được nhu cầu của xã hội, thị trường lao động. Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm phù hợp và tham gia thi tuyển viên chức đạt kết quả cao.

Lĩnh vực khoa học công nghệ đã được tỉnh quan tâm đầu tư tài chính (26 tỷ 700 triệu đồng) ưu tiên các lĩnh vực, đề án trọng điểm, các sản phẩm chủ lực.

SOME FEATURES ON EDUCATION AND TRAINING

In the school year 2021-2022, there were 336 schools, a year-on-year fall of 02 schools (due to school merging); there were 5,490 classrooms, a year-on-year decrease of 119 classes; there were 7,113 classrooms (excluding borrowed spaces at other institutions to hold lessons), a year-on-year increase of 272 classrooms. There were 149,662 pupils, a year-on-year rise of 245 pupils. There were 8,874 teachers, a year-on-year fall of 188 teachers due to state policy's staff cutback and because short-term contract teachers ended their contracts.

Vocational training at secondary and college levels met the needs of society and labor market. A high percentage of graduates were reported to get a suitable job after their graduation and those achieved high results in civil service system recruitment examination.

The science and technology was much concerned by the provincial authorities with a financial investment of 26.7 billion VND, focusing their priorities on important fields, projects, and key products.

195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	136	116	114	113	113
Công lập - Public	136	116	114	113	113
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	1.757	1.706	1.663	1.658	1630
Công lập - Public	1.744	1.687	1.644	1.639	1609
Ngoài công lập - Non-public	13	19	19	19	21
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.908	1.980	2.002	2.041	2.091
Công lập - Public	1.908	1.980	2.002	2041	2091
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Trường học - School	98,55	85,29	98,28	99,12	100,00
Công lập - Public	98,55	75,74	98,28	99,12	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	100,46	97,10	97,48	99,70	98,31
Công lập - Public	100,23	96,73	97,45	99,70	98,17
Ngoài công lập - Non-public	140,00	146,15	100,00	100,00	110,53
Phòng học - Classroom	103,64	103,77	101,11	101,94	102,45
Công lập - Public	103,64	103,77	101,11	101,94	102,45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

196 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

450

	Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public
TỔNG SỐ - TOTAL	136	136	-	116	116	-	114	114	-	113	113	-	113	113	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	12	12	-	11	11	-	12	12	-	13	13	-	13	13	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	14	14	-	14	14	-	14	14	-	13	13	-	13	13	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	17	17	-	16	16	-	14	14	-	14	14	-	14	14	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	25	25	-	22	22	-	22	22	-	22	22	-	22	22	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	21	21	-	18	18	-	18	18	-	17	17	-	17	17	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	18	18	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	17	17	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	12	12	-	12	12	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-

197 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public
TỔNG SỐ - TOTAL	1.757	1.744	13	1.706	1.687	19	1.663	1.644	19	1.658	1.639	19	1.630	1.609	21
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	146	137	9	146	132	14	147	132	15	154	139	15	154	138	16
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	208	207	1	209	208	1	208	207	1	199	198	1	192	190	2
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	205	205	-	205	205	-	208	208	-	211	211	-	208	208	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	313	313	-	307	307	-	283	283	-	289	289	-	281	281	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	308	308	-	291	291	-	285	285	-	280	280	-	280	280	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	215	213	2	206	204	2	198	197	1	196	195	1	191	190	1
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	221	220	1	209	207	2	196	194	2	194	192	2	187	185	2
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	141	141	-	133	133	-	138	138	-	135	135	-	137	137	-

198 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.909	2.792	2.825	2.754	2.721
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.907	2.790	2.823	2.017	2.086
Công lập - Public	2.853	2.744	2.776	2.693	2.657
Ngoài công lập - Non-public	56	48	49	61	64
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pupils)	42,18	40,92	40,42	39,79	38,88
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	41,87	40,61	40,08	39,66	38,54
Ngoài công lập - Non-public	0,31	0,31	0,34	0,13	0,34
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	5,06	6,08	6,45	6,47	6,77
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>From 3 years olds to 5 years olds</i>	37,12	34,84	33,97	33,32	32,11
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	24,01	23,89	24,31	24,00	23,85
Học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Pupil)	14,50	14,66	14,31	14,45	14,28

198 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	99,93	95,98	101,18	97,48	98,80
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	99,93	95,98	101,18	71,44	103,42
Công lập - Public	99,27	96,18	101,16	97,01	98,66
Ngoài công lập - Non-public	151,35	85,71	102,08	124,49	104,91
Số học sinh - Number of pupils	102,93	97,01	98,78	98,44	97,71
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	102,65	96,99	98,69	98,95	97,18
Ngoài công lập - Non-public	163,16	100,00	109,68	38,24	261,54
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	110,24	120,16	106,09	100,31	104,63
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>From 3 years olds to 5 years olds</i>	102,01	93,86	97,50	98,09	96,33
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	102,48	99,50	101,76	98,72	99,38
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	102,98	101,10	97,61	100,98	98,82

199 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

454

	Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public
TỔNG SỐ - TOTAL	2.909	2.853	56	2.792	2.744	48	2.825	2.776	49	2.754	2.693	61	2.721	2.657	64
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	350	306	44	333	291	42	328	287	41	351	298	53	350	296	54
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	370	368	2	350	348	2	345	343	2	325	323	2	332	328	4
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	339	339	-	327	327	-	362	362	-	356	356	-	336	336	-
Huyện Sin Hồ <i>Sin Ho district</i>	479	479	-	453	453	-	440	440	-	423	423	-	421	421	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	431	431	-	416	416	-	441	441	-	415	415	-	410	410	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	415	411	4	398	396	2	393	391	2	394	392	2	397	395	2
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	342	336	6	342	340	2	338	334	4	326	322	4	313	309	4
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	183	183	-	173	173	-	178	178	-	164	164	-	162	162	-

200 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

455

	Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public
TỔNG SỐ - TOTAL	42.177	41.871	306	40.923	40.613	310	40.423	40.080	343	39.792	39.659	133	38.880	38.540	340
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	4.259	4.016	243	3.976	3.725	251	3.997	3.715	282	4.077	3.967	110	3.976	3.694	282
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	5.117	5.100	17	4.988	4.963	25	4.912	4.882	30	4.697	4.684	13	4.592	4.563	29
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	4.422	4.422	-	4.494	4.494	-	4.569	4.569	-	4.572	4.572	-	4.470	4.470	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	7.541	7.541	-	7.416	7.416	-	7.227	7.227	-	7.244	7.244	-	7.171	7.171	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	6.755	6.755	-	6.550	6.550	-	6.610	6.610	-	6.460	6.460	-	6.277	6.277	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	5.925	5.916	9	5.687	5.676	11	5.406	5.396	10	5.172	5.166	6	4.919	4.911	8
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	5.268	5.231	37	4.965	4.942	23	4.777	4.756	21	4.694	4.690	4	4.561	4.540	21
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	2.890	2.890	-	2.847	2.847	-	2.925	2.925	-	2.876	2.876	-	2.914	2.914	-

201 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
Trường - School					
Tiểu học - Primary school	140	110	97	93	90
Công lập - Public	140	110	97	93	90
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	112	99	93	90	88
Công lập - Public	112	99	93	90	88
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	22	25	23	23	23
Công lập - Public	22	25	23	23	23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	3	10	16	19	22
Công lập - Public	3	10	16	19	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	3	-	-	-	-
Công lập - Public	3	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	97,90	78,57	88,18	95,88	96,77
Công lập - Public	97,90	78,57	88,18	95,88	96,77
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,12	88,39	93,94	96,77	97,78
Công lập - Public	99,12	88,39	93,94	96,77	97,78
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,00	113,64	92,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	113,64	92,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	100,00	333,33	160,00	118,75	115,79
Công lập - Public	100,00	333,33	160,00	118,75	115,79
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	100,00	-	-	-	-
Công lập - Public	100,00	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

202 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	2.652	2.580	2.540	2.539	2.445
Công lập - Public	2.652	2.580	2.540	2.539	2.445
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.098	1.092	1.095	1.118	1.123
Công lập - Public	1.098	1.092	1.095	1.118	1.123
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	291	295	296	294	292
Công lập - Public	291	295	296	294	292
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	97,39	97,29	98,45	99,96	96,30
Công lập - Public	97,39	97,29	98,45	99,96	96,30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,95	99,45	100,27	102,10	100,45
Công lập - Public	101,95	99,45	100,27	102,10	100,45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,46	101,37	100,34	99,32	99,32
Công lập - Public	102,46	101,37	100,34	99,32	99,32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

203 Số trường phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in school year 2021-2022 by district*

DVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	223	90	88	23	22	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	21	9	7	4	1	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	26	11	11	2	2	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	25	7	7	3	8	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	45	20	20	3	2	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	34	13	13	3	5	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	27	11	11	4	1	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	23	10	10	2	1	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	22	9	9	2	2	-

204 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.860	2.445	1.123	292
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	332	171	95	66
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	464	303	137	24
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	438	282	122	34
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	753	512	208	33
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	627	405	185	37
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	524	313	163	48
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	444	280	133	31
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	278	179	80	19

205 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
Người - Person					
Tiểu học - Primary	3.908	3.826	3.754	3.642	3.553
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.906	3.824	3.752	2.080	2.155
Công lập - Public	3.908	3.826	3.754	3.642	3.553
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.155	2.074	2.103	2.039	1.984
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.108	2.043	2.084	1.312	1.317
Công lập - Public	2.155	2.074	2.103	2.039	1.984
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	683	688	648	627	616
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	678	685	646	625	615
Công lập - Public	683	688	648	627	616
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	97,04	97,90	98,12	97,02	97,56
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	97,14	97,90	98,12	55,44	103,61
Công lập - Public	97,04	97,90	98,12	97,02	97,56
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,91	96,24	101,40	96,96	97,30
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,19	96,92	102,01	62,96	100,38
Công lập - Public	99,91	96,24	101,40	96,96	97,30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	97,02	100,73	94,19	96,76	98,25
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	97,55	101,03	94,31	96,75	98,40
Công lập - Public	97,02	100,73	94,19	96,76	98,25
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

206 Số học sinh phổ thông Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
	Học sinh - Pupil				
Tiểu học - Primary	55.259	57.030	58.076	58.707	59.000
Công lập - Public	55.259	57.030	58.076	58.707	59.000
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	35.182	36.910	37.984	39.344	40.311
Công lập - Public	35.182	36.910	37.984	39.344	40.311
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	8.966	9.545	9.951	11.574	11.471
Công lập - Public	8.966	9.545	9.951	11.574	11.471
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	101,62	103,20	101,83	101,09	100,50
Công lập - Public	101,62	103,20	101,83	101,09	100,50
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	106,84	104,92	102,91	103,58	102,46
Công lập - Public	106,84	104,92	102,91	103,58	102,46
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,47	106,47	104,25	116,31	99,11
Công lập - Public	102,47	106,47	104,25	116,31	99,11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and school girls of general schools

	Năm học - <i>School year</i>				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021-2022
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	4.128	4.016	3.944	3.797	3.688
Tiểu học - <i>Primary</i>	2.419	2.362	2.304	2.219	2.147
Công lập - <i>Public</i>	2.419	2.362	2.304	2.219	2.147
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1.276	1.222	1.233	1.183	1.153
Công lập - <i>Public</i>	1.276	1.222	1.233	1.183	1.153
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	433	432	407	395	388
Công lập - <i>Public</i>	433	432	407	395	388
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	47.287	49.321	50.689	52.617	53.142
Tiểu học - <i>Primary</i>	26.781	27.626	28.109	28.341	28.339
Công lập - <i>Public</i>	26.781	27.626	28.109	28.341	28.339
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	16.507	17.393	17.936	18.750	19.352
Công lập - <i>Public</i>	16.507	17.393	17.936	18.750	19.352
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	3.999	4.302	4.644	5.526	5.451
Công lập - <i>Public</i>	3.999	4.302	4.644	5.526	5.451
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

208 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.153	3.553	1.984	616
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	596	260	183	153
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	713	413	248	52
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	725	439	227	59
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	1.058	643	354	61
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	968	581	310	77
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	917	523	285	109
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	751	435	240	76
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	425	259	137	29

209 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	110.782	59.000	40.311	11.471
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	11.828	5.679	3.574	2.575
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	12.511	6.817	4.666	1.028
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	11.107	5.929	3.974	1.204
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	19.761	10.837	7.616	1.308
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	18.312	10.096	6.763	1.453
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	15.919	8.116	5.828	1.975
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	13.873	7.536	5.167	1.170
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	7.471	3.990	2.723	758

210

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN <i>Average number of pupils per teacher</i>	14,74	15,71	16,30	17,38	18,00
Tiểu học - Primary school	14,14	14,91	15,47	16,12	16,61
Công lập - Public	14,14	14,91	15,47	16,12	16,61
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16,33	17,80	18,06	19,30	20,32
Công lập - Public	16,33	17,80	18,06	19,30	20,32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	13,13	13,87	15,36	18,46	18,62
Công lập - Public	13,13	13,87	15,36	18,46	18,62
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC <i>Average number of pupils per class</i>	24,60	26,09	26,97	27,75	28,70
Tiểu học - Primary school	20,84	22,10	22,86	23,12	24,13
Công lập - Public	20,84	22,10	22,86	23,12	24,13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	32,04	33,80	34,69	35,19	35,90
Công lập - Public	32,04	33,80	34,69	35,19	35,90
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	30,81	32,36	33,62	39,37	39,28
Công lập - Public	30,81	32,36	33,62	39,37	39,28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

211 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG					
General enrolment rate	85,06	87,25	88,63	89,13	89,71
Trong đó: Nữ - Of which: Female	81,03	82,05	83,36	83,86	84,41
Tiểu học - Primary school	94,05	95,68	98,58	99,09	99,63
Trong đó: Nữ - Of which: Female	92,25	93,35	97,87	98,27	98,80
Trung học cơ sở - Lower secondary school	89,34	91,26	91,83	92,50	93,11
Trong đó: Nữ - Of which: Female	82,16	84,32	85,03	85,83	86,42
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	46,57	49,03	50,15	50,55	51,03
Trong đó: Nữ - Of which: Female	39,72	42,56	43,87	44,05	44,48
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI					
Enrolment rate at right age	75,52	78,15	79,04	80,25	81,49
Trong đó: Nữ - Of which: Female	67,06	68,63	70,25	71,00	71,80
Tiểu học - Primary school	90,34	92,58	96,59	97,20	97,88
Trong đó: Nữ - Of which: Female	82,30	85,01	96,06	97,50	98,97
Trung học cơ sở - Lower secondary school	83,39	84,78	85,47	86,03	86,61
Trong đó: Nữ - Of which: Female	72,85	74,25	76,41	77,02	77,69
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	40,16	43,64	46,06	46,52	47,01
Trong đó: Nữ - Of which: Female	31,64	33,28	38,09	39,12	40,17

212 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2020-2021 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.092	1.482	99,87	100,00
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	683	361	99,85	100,00
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	246	125	100,00	100,00
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	338	173	100,00	100,00
Huyện Sin Hồ <i>Sin Ho district</i>	358	133	100,00	100,00
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	413	195	99,75	100,00
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	524	259	99,80	100,00
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	326	157	99,69	100,00
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhung district</i>	204	79	100,00	100,00

213 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG LƯU BAN <i>Rate of repeaters</i>	1,10	0,43	0,34	0,20	0,43
Tiểu học - Primary school	1,59	0,37	0,37	0,15	0,38
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,77	0,34	0,07	0,10	0,08
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,28	0,46	0,21	0,20	0,51
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,06	0,30	0,06	0,12	0,16
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1,16	0,69	0,59	0,52	0,45
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,08	0,39	0,07	0,10	0,08
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC <i>Rate of drop-out</i>	0,38	0,11	0,18	0,14	0,10
Tiểu học - Primary school	0,08	0,01	0,01	0,01	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,03	0,01	0,01	0,02	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,78	0,18	0,19	0,29	0,18
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,41	0,17	0,09	0,16	0,11
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1,77	0,40	0,38	0,28	0,30
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,67	0,27	0,14	0,09	0,06

214 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ Number of people getting eradication of illiteracy	817	1.508	2.000	2.722	2.209
Trong đó: Nữ - Of which: Female	571	1.116	1.408	1.950	1.589
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	-	-	-	88	88
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	-	246	197	243	243
Huyện Mường Tè - Muong Te district	122	193	390	613	613
Huyện Sin Hồ - Sin Ho district	287	520	195	286	373
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	-	151	250	157	154
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	13	187	190	282	236
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	395	111	344	520	313
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	-	100	434	533	189
Số học viên theo học bổ túc văn hóa Number of pupils in continuation schools	1.915	984	903	848	859
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.915	984	903	848	859
Trong đó: Nữ - Of which: Female	818	261	282	273	222
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	199	222	164	182	193
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	80	83	84	95	85
Huyện Mường Tè - Muong Te district	244	139	164	129	116
Huyện Sin Hồ - Sin Ho district	514	203	156	122	107
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	309	135	177	102	128
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	94	107	81	116	124
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	431	34	61	102	106
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	44	61	16	-	-

215 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) <i>Number of schools (School)</i>	2	2	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	2	2	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	2	2	-	-	-
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) <i>Number of teachers (Person)</i>	104	90	92	78	71
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	42	38	41	33	35
Nữ - <i>Female</i>	62	52	51	45	36
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	104	90	92	78	71
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	104	90	92	78	71
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	38	38	41	36	33
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	46	40	39	42	37
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	20	12	2	-	1

216 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
SỐ HỌC SINH - Number of students	511	411	466	881	879
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	294	225	307	629	638
Nữ - Female	217	186	159	252	241
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	511	411	466	881	879
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	511	411	466	881	879
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI Number of new enrolments	481	200	181	672	598
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	481	200	181	672	598
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	481	200	181	672	598
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP - Number of graduates	251	251	300	32	194
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	251	251	300	32	194
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	251	251	300	32	194

217 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges, teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) <i>Number of schools (School)</i>	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) <i>Number of teachers (Person)</i>	76	70	92	72	64
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	30	28	41	29	31
Nữ - Female	46	42	51	43	33
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	76	70	92	72	64
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	76	70	92	72	64
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	37	37	41	36	31
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	26	23	49	36	33
Trình độ khác - Other degree	13	10	2	-	-

218 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
SỐ SINH VIÊN - Number of students	528	299	86	89	137
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	111	100	-	-	-
Nữ - Female	417	199	86	89	137
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	528	299	86	89	137
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	528	299	86	89	137
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI Number of new enrolments	105	90	28	35	36
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	105	90	28	35	36
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	105	90	28	35	36
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - Number of graduates	319	241	135	-	24
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	319	241	135	-	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	319	241	135	-	24

219 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
Tổ chức - Organization				
TỔNG SỐ - TOTAL	25	3	1	10
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1	1	-	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1	-	-	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	23	2	1	8
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>				
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	9	1	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	3	1	-	8
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	11	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>		-	-	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	2	1	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	20	2	1	10
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5	1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>		-	-	-

219 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	4,00	33,33	-	10,00
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	4,00	-	-	10,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	92,00	66,67	100,00	80,00
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>				
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	36,00	33,34	100,00	10,00
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	12,00	33,33	-	80,00
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	44,00	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	10,00
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	8,00	33,33	-	-
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	80,00	66,67	100,00	100,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	20,00	33,33	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-

220 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
TỔNG SỐ - TOTAL	50.440.000	59.930.000	37.029.000	26.700.000
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources				
Nghân sách Nhà nước - State budget	50.440.000	55.581.000	37.029.000	26.693.000
Trung ương - Central	20.000.000	22.870.000	22.995.000	26.693.000
Địa phương - Local	30.440.000	32.711.000	14.034.000	-
Ngoài Nhà nước - Non-state budget	-	4.349.000	-	-
Nguồn khác - Others	-	-	-	7.000
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of reseach				
Đầu tư phát triển KH&CN Investment in scientific and technological development	30.518.100	35.846.000	19.095.000	-
Nghiên cứu khoa học Scientific research	19.921.900	24.084.000	17.934.000	26.700.000
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Scientific research and technology development organizations	3.200.000	58.070.000	-	23.630.000
Cơ sở giáo dục và đào tạo Education and training establishments	46.000.000	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Administrative bodies and public service units	1.240.000	1.860.000	37.029.000	3.070.000
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp Non-government organizations and enterprises	-	-	-	-

**PHẦN XII: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**PART XII: HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
221 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	497
222 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	498
223 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	499
224 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	500
225 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2021 by district</i>	501
226 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	502
227 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	503
228 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	504
229 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by district</i>	505
230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	506
231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	507

Biểu Table		Trang Page
232	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	508
233	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	509
234	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	510
235	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	511
236	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	512
237	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	513
238	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	514

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao*: Là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có} \\ \text{nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{tại cùng thời điểm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn} \\ \text{quốc gia về y tế xã} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số xã tại cùng thời điểm} \end{array}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng

phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical service} \\ \text{unit in communes,} \\ \text{precincts, town with} \\ \text{doctor (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with} \\ \text{doctors at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in} \\ \text{communes, precincts, town at the} \\ \text{same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town} \\ \text{with midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference} \\ \text{time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households: Are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty

line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult

socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Số cơ sở khám, chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2021 là 177 cơ sở, trong đó có 3 bệnh viện tuyến tỉnh, 1 trung tâm y tế huyện 1 chức năng và 7 trung tâm y tế huyện 2 chức năng, 6 phòng khám đa khoa khu vực (đơn nguyên điều trị nội trú), 103 trạm y tế xã/phường và 57 cơ sở y tế tư nhân khác.

- Số giường bệnh là 1.590 giường, tăng 10 giường so với năm 2020.

- Số giường bệnh bình quân trên 10.000 dân là 33,23 giường, giảm 0,36 giường so với năm 2020, tại thời điểm 31/12/2021 số nhân lực y tế toàn tỉnh Lai Châu là 3.019 người, giảm 8 người (tương đương giảm 0,26%) so với năm 2020.

- Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân là 11,77 người, giảm 0,26 người so với năm 2020.

- Số người bị ngộ độc thực phẩm là 309 người.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng là 18,71%, giảm 1,08% so với năm 2020.

2. Mức sống dân cư và an toàn xã hội

- Đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người là 2.041,7 nghìn đồng/người/tháng, tăng 129,1 nghìn đồng so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm 2,27 điểm phần trăm so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 88,50%, tăng 1,75% so với năm 2020.

- Số vụ tai nạn giao thông là 65 vụ, giảm 11 vụ so với năm 2020.

SOME FEATURES ON HEALTH, LIVING STANDARDS AND, SOCIAL ORDER AND SAFETY

1. Health and community health care

- As of December 31, 2021, the number of health establishments under the State management was 177, including 3 provincial level hospitals, 1 one-function district health center and 7 two-function district health centers, 6 regional polyclinics (inpatient unit), 103 commune/ward health stations, and 57 other private health establishments.

- The number of patient beds was 1,590, a year-on-year increase of 10 beds.

- The number of patient beds per 10,000 inhabitants was 33.23, falling by 0.36 beds against the figure in 2020, as of December 31, 2021, the number of employees in health sector in Lai Chau province was 3,019 persons, down 8 persons (corresponding to the year-on-year fall by 0.26%).

- The number of doctors per 10,000 inhabitants was 11.77 persons, down 0.26 persons compared with that in 2020.

- The number of persons contracting several different types of food poisoning was 309 persons.

- The prevalence of weight malnutrition among children under 5 years was 18.71%, a year-on-year decrease of 1.08%.

2. Living standards and social order and safety

- Living standards witnessed continuous improvement, average monthly income per capita at current prices was 2,041.7 thousand VND, a year-on-year increase of 129.1 thousand VND.

- The proportion of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards recorded a year-on-year drop of 2.27%
- The percentage of households having hygienic water sources was 88.50%, a year-on-year increase of 1.75%.
- The number of traffic accidents was 65 cases, a year-on-year decrease of 11 cases.

221 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe Some indicators on health care

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	27,45	30,46	31,34	33,59	33,23
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	9,08	9,23	9,55	12,03	11,77
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	93,80	91,79	94,20	94,32	94,36
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	88.228	69.205	24.371	22.366	18.071
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	5	33	10	37	5
Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of people poisoned by food</i>	150	42	-	32	309
Số người chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths of food poisoning</i>	10	-	-	1	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	38	35	25	18	17
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	18	13	11	9	9

222 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	176	169	168	179	177
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	10	12	11	11	11
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	16	6	6	6	6
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	108	105	105	103	103
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	42	46	46	59	57
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	1.234	1.410	1.450	1.580	1.590
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.080	1.330	1.390	1.520	1.530
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	154	80	60	60	60
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

223 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	177	118	59	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	11	11	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	6	4	2	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	103	103	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	57	-	57	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	1.590	1.590	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.530	1.530	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	60	60	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

224 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	177	11	-	6	103
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	39	4	-	2	7
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	18	1	-	-	13
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	19	1	-	2	13
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	27	1	-	-	22
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	25	1	-	2	15
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	17	1	-	-	12
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	20	1	-	-	10
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	12	1	-	-	11

225 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of patient beds in 2021 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.590	1.530	-	60	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	700	700	-	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	110	110	-	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	150	120	-	30	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	140	140	-	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	130	100	-	30	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	190	190	-	-	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	120	120	-	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	50	50	-	-	-

226 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.535	2.657	2.619	2.682	2.641
Trong đó - Of which:					
Bác sĩ - Doctor	418	435	442	566	563
Y sĩ - Physician	689	734	701	669	635
Điều dưỡng - Nurse	671	752	705	713	648
Hộ sinh - Midwife	172	125	120	121	181
Kỹ thuật viên y - Medical technician	82	92	99	99	97
Khác - Others	503	519	552	514	517
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	265	264	276	345	378
Dược sĩ - Pharmacist	45	55	64	86	139
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	211	201	205	253	231
Dược tá - Assistant pharmacist	9	8	7	6	6
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	2
Khác - Others	-	-	-	-	-

227 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.641	2.563	78	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	563	518	45	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	635	623	12	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	648	637	11	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	181	180	1	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	97	95	2	-
Khác - <i>Others</i>	517	510	7	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	378	240	138	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	139	103	36	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	231	131	100	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	6	6	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	2	-	2	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

228 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of medical staffs in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.641	563	635	648	181	97	517
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	1.027	275	127	259	54	63	249
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	212	31	68	53	15	8	37
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	208	44	67	37	12	3	45
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	299	49	102	71	22	4	51
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	253	48	84	50	21	5	45
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	276	51	64	91	28	7	35
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	237	40	71	66	19	4	37
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun city</i>	129	25	52	21	10	3	18

229 Số nhân lực ngành dược năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	378	139	231	6	2	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	149	75	73	1	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	32	6	26	-	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	27	5	22	-	-	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	37	9	27	1	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	43	13	26	4	-	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	43	21	20	-	2	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	37	8	29	-	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun city</i>	10	2	8	-	-	-

230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	21,85	21,3	20,35	19,79	18,71
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	35,60	28,48	27,98	27,52	25,86
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	-	-	-	-	-

231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV Infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	80	-	43	1.742	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	4	-	7	204	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	11	-	6	265	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	2	-	1	168	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	17	-	9	271	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	21	-	8	207	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	14	-	0	159	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	10	-	3	278	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	1	-	9	190	-

232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	11,11	15,74	17,59	18,87	26,42
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	14,29	28,57	28,57	42,86
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	7,14	7,14	7,69	7,69
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	14,28	25,57	28,57	28,57	28,57
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	9,09	13,64	9,09	9,09	18,18
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	5,56	5,56	16,67	23,53	29,41
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	25,00	25,00	41,67	33,33	58,33
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	40,00	30,00	-	30,00	40,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	9,09	20	-	-

233 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	78,70	92,59	92,59	97,17	93,40
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	92,86	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	50,00	85,70	85,70	92,31	92,86
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	81,82	86,40	86,40	95,45	95,45
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	77,22	100,00	100,00	100,00	94,12
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	45,45	72,70	72,70	100,00	63,64

234 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	64,81	75,00	80,56	83,96	85,85
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	71,43	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	64,29	64,30	64,30	71,43	71,43
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	45,45	59,10	72,73	81,82	90,91
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	55,56	66,70	72,22	76,47	76,47
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	91,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	90,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	36,36	54,50	54,55	54,55	54,55

235 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư Some indicators on living standards

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	41,55	37,05	33,04	30,83	28,56
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.386,02	1.492,3	1.594,1	1.912,6	2.041,7
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	97,95	86,71	91,89	93,68	95,73
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	75,81	79,36	83,52	86,75	88,50
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	72,90	79,98	82,15	85,56	87,34

236 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TAI NẠN GIAO THÔNG - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	54	47	45	76	65
Đường bộ - Roadway	54	47	45	76	65
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	35	45	20	29	27
Đường bộ - Roadway	35	45	20	29	27
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	66	47	47	85	70
Đường bộ - Roadway	66	47	47	85	70
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
CHÁY, NỔ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	15	38	24	18	13
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	-	-	-	1	2
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	1	-	-	-	3
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dongs)	7.570	5.212	5.192	4.080	1.581

237 Hoạt động tư pháp Justice

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	483	431	484	625	792
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	665	540	583	848	986
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	92	52	59	91	99
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	479	327	421	514	723
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	686	437	546	705	974
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	94	52	50	74	101
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	516	526	418	44	782
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	725	737	552	119	1.080
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	86	-	37	9	109
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	103	167	85	52	207

238 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	15	63	6	24	17
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	15	42	5	5	-
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	21	1	19	17
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	801	666	1.167	9.255	750
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	3	134	26	61	104
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	798	532	1.141	9.194	646
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	499	1.162	85	5.816	164,32
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	489	775	56	905	122,06
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	10	387	29	4.911	42,26
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	241	465	144	163	97

Niên giám Thống kê TỈNH LAI CHÂU 2021

LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 100 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
 - Số xác nhận đăng ký xuất bản: 466-2022/CXBIPH/08-03/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 17/10/2021.
 - QĐXB số 40/QĐ-NXBTK ngày 06/06/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
 - In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2146-3